



EVN NPT

TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 2

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT: IB2500314213-00

Tên gói thầu :

Gói thầu số 3: Cung cấp VTTB và
phụ kiện đường dây 220kV

Tên dự án:

Nâng khả năng tải Đường dây
220kV Đốc Sỏi – Dung Quất

Phát hành ngày:

16/7/2025

Ban hành kèm theo Quyết định: số: 1619/QĐ-PTC2

Tư vấn lập hồ sơ mời thầu

CÔNG TY CỔ PHẦN

TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3



Trần Quốc Điền

Chủ đầu tư

CÔNG TY

TRUYỀN TẢI ĐIỆN 2

GIÁM ĐỐC

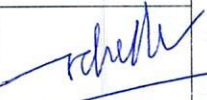


Lê Đình Chiến

NHỮNG NGƯỜI THAM KIỂM TRA VÀ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ MỜI THẦU

Gói thầu số 3: Cung cấp VTTB và phụ kiện đường dây 220kV

Dự án: Nâng khả năng tải đường dây 220kV Đốc Sỏi – Dung Quất

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	Trần Ngọc Tâm	Chuyên viên	Kiểm tra Hồ sơ thương mại-HSMT	
2	Võ Duy Khánh	PTP. Kỹ thuật	Kiểm tra “Yêu cầu về kỹ thuật”-HSMT	
3	Nguyễn Đăng Quang	TP. Kỹ thuật	Thẩm định “Yêu cầu về kỹ thuật”- HSMT	
4	Trương Tiểu Lâm	PTP.Đầu tư xây dựng	Thẩm định Hồ sơ mời thầu	

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

IB2500314213-00

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu số 3: Cung cấp VTTB đường dây 220kV

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Nâng khả năng tải Đường dây 220kV Đốc Sỏi – Dung Quất

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ngày 16/ 7 /2025

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

số 1619 /QĐ-PTC2 ngày 16/7/2025

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ

thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn

	việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây
--	---

	ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc

	trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT. 5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo E-BDL.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.

	Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Phần 3B. Thỏa thuận khung² (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung) - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Thỏa thuận khung; Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:

phần của E-HSDT	10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	<i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i> 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề

xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:

13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà

	nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu nộp E-HSDT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho các công việc này trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà
--	--

	thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT. 15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ.... 15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này. 15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại. 15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. 15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường. 15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL. 15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong

chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL. 16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSMT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh

thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh

(đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm

	quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

	trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở

	thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;

	24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng

	mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ quy định tại E-BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu. d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng

	hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 28.2. Đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin, tiêu chí đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin sản xuất trong nước được hưởng ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, không yêu cầu về hàm lượng chi phí sản xuất trong nước theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT; 28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau: Công thức trực tiếp: $D(\%) = G^*/G \times 100\%$ Công thức gián tiếp: $D(\%) = (G - C)/G \times 100\%$ Trong đó: G^*: Là chi phí sản xuất trong nước G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-

	HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.
--	---

	d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSMT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất). a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSMT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp E-HSMT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.
--	--

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

- a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;
- b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;
- c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;
- d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý

theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT;

e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm,

	kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.

	30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Bên mời thầu gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;

	đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất;

	- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu

	theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL .

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư là: Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia - Công ty Truyền tải điện 2.
E-CDNT 1.2	a) Tên gói thầu: Gói thầu số 3: Cung cấp VTTB đường dây 220kV: + Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon; + Dây chống sét Pastel 147,1; + Phụ kiện và chuỗi cách điện dây dẫn, dây chống sét. Tên dự án/dự toán mua sắm: Nâng khả năng tải đường dây 220kV Đốc Sỏi – Dug Quất. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này. b) Dự toán gói thầu: Chủ đầu tư sẽ cập nhật trên Hệ thống đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 05 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu (theo quy định tại khoản 2 điều 131 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP)
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn huy động và tự có của EVNNPT
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư đồng thời là bên mời thầu là Công ty Truyền tải điện 2; Địa chỉ: Số 220 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Điện thoại: 02362225600 Fax: 0236 222 5610, trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3 (PECC3), 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh; + Tư vấn thẩm định giá: không áp dụng; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: không áp

	dụng; + Tư vấn lập E-HSMT: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3 (PECC3), 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: không áp dụng; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: không áp dụng; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: không áp dụng; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 5.4	Không áp dụng

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND.
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Các tài liệu theo yêu cầu tại Mục 3, Chương III. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu; - Bảng kê khai thông số kỹ thuật (gồm đầy đủ thông tin) của nhà thầu thực hiện theo quy định trong HSMT; - Các tài liệu kỹ thuật và biên bản thử nghiệm theo yêu cầu tại Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. - Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: + Tất cả các hàng hóa và dịch vụ được cung cấp theo Hợp đồng phải có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp, được phép lưu hành ở Việt Nam, hàng hoá phải mới 100%. + Xuất xứ của hàng hoá: Nếu hàng hoá có nguồn gốc từ nước ngoài, nhà thầu phải cung cấp giấy chứng nhận xuất xứ do phòng Thương mại và công nghiệp hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, chứng chỉ chất lượng của nhà chế tạo, tờ khai hàng hoá nhập khẩu trước khi giao hàng và các tài liệu khác yêu cầu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Nếu hàng hóa có nguồn gốc trong nước, nhà thầu phải cung cấp giấy xuất xưởng của hàng hóa hoặc giấy tờ khác tương đương trước khi giao hàng và các tài liệu khác yêu cầu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng. + Các chứng nhận chất lượng của hàng hóa, ... + Giấy phép bán hàng có bản quyền của NSX và thư ủy quyền của NSX cho dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon, lõi tổng hợp sợi carbon cho dây dẫn nhiệt độ cao do nhà thầu chào cho gói thầu. + Nhà sản xuất dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon phải có giấy chứng nhận của chủ bằng sáng chế về phương thức sản xuất của dây dẫn và phải được thỏa thuận về phương thức sản xuất này; Phải có cam kết của nhà thầu về miễn trừ trách nhiệm cho Chủ đầu tư trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do Nhà thầu cung cấp.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	Chào giá: Theo Mẫu số 12.1A Chương IV.

E-CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): - Khoảng thời gian vận hành đến khi đại tu lần đầu không nhỏ dưới 15 năm. - Tổng thời gian vận hành không nhỏ dưới 30 năm.
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: - Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương. - Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong E-HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng và nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng. - Tài liệu chứng minh kinh nghiệm của nhà sản xuất trong việc sản xuất và cung cấp hàng hóa như yêu cầu tại Chương III

	và tình hình tài chính của nhà thầu tại mẫu số 08; - (i) Bản sao đầy đủ các nội dung và phụ lục (nếu có) của hợp đồng (ii) Bản xác nhận hoàn thành hợp đồng đó của chủ đầu tư; - Xác nhận năng lực, kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt; - Các cam kết theo yêu cầu tại Chương III và Chương V của HSMT. <i>(Tất cả các tài liệu chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng phải được chứng thực).</i>
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSMT là: ≥ 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 900.000.000 VNĐ <i>Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì hình thức bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.</i> Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 180 ngày
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu (Đối với gói thầu đấu thầu trước): “Không áp dụng”.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0%
E-CDNT 28.4	Cách tính ưu đãi: a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải

cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:

“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Sản phẩm đổi mới sáng tạo là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam được hưởng ưu đãi như sau:

“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp

	hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”; Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%. d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp khoa học và công nghệ; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.

E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
E-CDNT 29.3(đ)	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: không áp dụng.
E-CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia + Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Điện Thoại: (84-4) 2.220 4444 Fax: (84-4) 2.220 4455; + E-mail: phamlephu@npt.com.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: 220 Nguyễn Văn Linh, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. + Email: dtxdptc2@gmail.com.
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu mà chủ đầu tư, bên mời thầu có thể lựa chọn để đưa ra tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm cho phù hợp. Đối với gói thầu có tính chất đơn giản có thể không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của khoản này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT).

nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank).

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 60.707.000.000 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: là hàng hóa có cùng mã HS 76.14.xx.xx (cùng mã Chương, mã Nhóm tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS)⁽¹⁰⁾; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 17.800.000.000 VND⁽¹¹⁾.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹²⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.				

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà

thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03

năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã

HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối

lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét**; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác

định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng ($> 50\%$ giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng ($> 50\%$ giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.

- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng $50\% \times 1,64$ tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng ($1,5 \times 50 \text{ máy} \times 30 / 180 \text{ ngày}$) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400$ triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100$ triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000 \text{ VND}$ thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000 \text{ VND}$ thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương

tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính ⁽⁵⁾					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 60.707.000.000 ⁽⁹⁾ VND	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽¹⁰⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: - Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm², khả năng tải >1250A: 24,54km. - Dây chống sét Pastel 147,1: 2,74km. - Bát cách điện: + Loại U70BLP: 340 bát; + Loại U160BLP: 805 bát; - Chuỗi phụ kiện đỡ dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm², khả năng tải >1250A: 85 chuỗi. - Chuỗi phụ kiện néo dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm², khả năng tải >1250A: 98 chuỗi.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		- Ống nối dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm², khả năng tải >1250A: 13 ống. - Chuỗi đỡ + néo pastel 147,1: 26 chuỗi Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y.				
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹¹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo

chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu

chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách

tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương

này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Bảng X (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM***(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)*

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì
1	<i>Không áp dụng</i>								

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (7) Bảng số 01, ghi chú (9) Bảng số 02 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (11) Bảng số 01, ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

Bảng Y (Webform trên Hệ thống)**BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS⁽¹⁾	Chủng loại, lĩnh vực⁽²⁾	Giá trị được coi là tương tự (VND)⁽³⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu⁽⁴⁾
1	Không áp dụng				

Ghi chú:

(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.

(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.

(4) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống) ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Cán bộ kỹ thuật	01	Tối thiểu 02 năm	Có chứng chỉ đào tạo và

			hoặc 02 công trình	kinh nghiệm phù hợp, có xác nhận của chủ đầu tư cho ít nhất 02 công trình có cấp điện áp 220 kV trong 2 năm gần đây
--	--	--	--------------------	---

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương V. Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa.
- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;
- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;
- Tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Yếu tố thân thiện môi trường;
- Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP (nếu có);
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm¹: Không áp dụng

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt²:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Nội dung đánh giá		Tiêu chí đánh giá
1. Phạm vi cung cấp		
Tất cả hàng hóa và dịch vụ được chỉ rõ trong Chương V - Phạm vi cung cấp sẽ được cung cấp bởi nhà thầu	Tất cả hàng hóa và dịch vụ được chào đầy đủ	Đạt
	Tất cả hàng hóa và dịch vụ không được chào đầy đủ	Không đạt
2. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ		
Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ.	Có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của HSMT.	Đạt
	Không có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ phù hợp, đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc có đặc tính,	Không đạt

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.2 Mục 3 Chương này.

² Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

Nội dung đánh giá		Tiêu chí đánh giá
	thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ phù hợp nhưng không đáp ứng yêu cầu của HSMT.	
3. Tiến độ cung cấp hàng hóa		
Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.	Có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.	Đạt
	Không có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hoặc có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật.	Không đạt
4. Bảo hành, bảo trì		
Trong vòng 24 tháng kể từ ngày đóng điện nghiệm thu công trình hoặc trong vòng 30 tháng kể từ ngày giao hàng cuối cùng. Tùy theo điều kiện nào đến trước.	Đáp ứng yêu cầu về thời gian bảo hành, bảo trì	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
5. Cam kết về bản quyền		
- Nhà thầu có cam kết bằng văn bản về việc không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm cung cấp. - Cam kết của nhà thầu về miễn trừ trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho Chủ đầu tư trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do Nhà thầu cung cấp.	Có cung cấp tài liệu chứng minh tính đáp ứng và cam kết theo yêu cầu.	Đạt
	Không cung cấp tài liệu chứng minh và/hoặc không có cam kết theo yêu cầu.	Không đạt
6. Các điều khoản thương mại, thời gian thực hiện hợp đồng		
Các điều khoản thương mại, thời gian thực hiện hợp đồng hợp lý, khả thi, phù hợp với yêu cầu về tiến độ giao hàng.	Các điều khoản thương mại, thời gian thực hiện hợp đồng hợp lý, khả thi, phù hợp với yêu cầu về tiến độ giao hàng.	Đạt
	Các điều khoản thương mại, thời gian thực hiện hợp đồng không hợp lý, không khả thi và không phù hợp với yêu cầu về tiến độ giao hàng.	Không đạt
7. Khả năng thích ứng và tác động đối với môi trường		
7.1 Khả năng thích ứng về địa lý		
Khả năng thích ứng về địa lý.	Hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng về địa lý.	Đạt

Nội dung đánh giá		Tiêu chí đánh giá
	Hàng hóa được cung cấp không hoàn toàn thích ứng về địa lý.	Chấp nhận được
	Hàng hóa được cung cấp không thích ứng về địa lý.	Không đạt
7.2 Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết		
Hàng hóa được cung cấp có ảnh hưởng tác động đến môi trường và đề xuất biện pháp giải quyết.	Hàng hóa được cung cấp không có ảnh hưởng tác động nhiều đến môi trường và đề xuất biện pháp giải quyết hợp lý.	Đạt
	Hàng hóa được cung cấp có ảnh hưởng tác động đến môi trường và có đề xuất biện pháp giải quyết.	Chấp nhận được
	Hàng hóa được cung cấp có ảnh hưởng tác động nhiều đến môi trường và không đề xuất được biện pháp giải quyết.	Không đạt
8. Uy tín của nhà thầu		
Theo kết quả đánh giá chất lượng nhà thầu định kỳ/hàng năm do Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt gần nhất với thời điểm bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	- Nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên liên danh nhà thầu) không có hợp đồng bị đánh giá là không đạt hoặc không có từ hai (02) hợp đồng trở lên bị đánh giá là cảnh báo	Đạt
	Nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên liên danh nhà thầu) có hợp đồng bị đánh giá là không đạt hoặc có từ hai (02) hợp đồng trở lên bị đánh giá là cảnh báo	Không đạt
<u>Ghi chú:</u> Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có Quyết định số 514/QĐ-EVN ngày 17/4/2025 về việc ban hành Hướng dẫn về đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam và Quyết định số 519/QĐ-EVN ngày 04/4/2025 về việc ban hành phê duyệt kết quả đánh giá chất lượng nhà thầu năm 2024 trong Tập đoàn Điện lực Quốc Gia Việt Nam. Các Quyết định số 514/QĐ-EVN ngày 17/4/2025 và số 519/QĐ-EVN ngày 04/4/2025 nêu trên đã được tải lên mục Văn bản pháp quy của Hệ thống Thông tin Quản lý Đấu thầu của EVN tại địa chỉ https://dauthau.evn.com.vn/		
9. Năng lực và kinh nghiệm của nhà sản xuất		
9.1. Kinh nghiệm sản xuất		
Tính đến thời điểm đóng thầu, Nhà sản xuất phải có: - Đã có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa chào thầu.	Có cung cấp tài liệu chứng minh nhà sản xuất đáp ứng yêu cầu.	Đạt
	Không cung cấp tài liệu chứng minh hoặc có cung cấp tài liệu nhưng không chứng minh được nhà sản xuất đáp ứng yêu cầu.	Không đạt
9.2. Thụ ủy quyền của Nhà sản xuất		

Nội dung đánh giá		Tiêu chí đánh giá
Cung cấp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất (hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương) cho nhà thầu được cung cấp các hàng hoá của mình chào thầu cho gói thầu (nếu nhà thầu không phải là nhà sản xuất)	Cung cấp đầy đủ các tài liệu để chứng minh	Đạt
	Không cung cấp đầy đủ các tài liệu để chứng minh	Không đạt
9.3. Xác nhận vận hành thành công		
Có tối thiểu 02 giấy xác nhận vận hành thành công của người sử dụng cuối cùng xác nhận chủng loại hàng hóa chào thầu: cách điện, phụ kiện cách điện, dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon, phụ kiện dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon của nhà sản xuất chào thầu đã được đưa vào vận hành an toàn trên trên lưới truyền tải điện có điện áp từ 220 kV trở lên trong thời gian tối thiểu là 02 năm.	Có cung cấp 02 xác nhận vận hành thành công của người sử dụng cuối cùng theo yêu cầu	Đạt
	Không cung cấp 02 xác nhận vận hành thành công của người sử dụng cuối cùng theo yêu cầu hoặc giấy xác nhận vận hành không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
9.4. Tiêu chuẩn quản lý chất lượng		
Nhà sản xuất phải có giấy chứng nhận đang còn hiệu lực của qui trình quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương	Có cung cấp tài liệu chứng minh nhà sản xuất đáp ứng yêu cầu.	Đạt
	Không cung cấp tài liệu chứng minh hoặc có cung cấp tài liệu nhưng không chứng minh được nhà sản xuất đáp ứng yêu cầu.	Không đạt
Kết luận		

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

- Trường hợp Mục 13.5 **E-BDL** quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV:

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này. Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, áp dụng phương pháp giá thấp nhất.

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

4.2. Phương pháp giá đánh giá¹: Không áp dụng

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Không được phép.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Không áp dụng.

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.1 Mục 4 Chương này.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp)		X	
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
8	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
10	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
11	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
12	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Webform		X
13	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất			X

	hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
17	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
18	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
19	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
20	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
21	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
22	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
23	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
24	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)			X
25	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
26	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
27	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng			X

	hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			
28	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
29	Mẫu số 12.2B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
30	Mẫu số 12.2C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X
31	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			X
32	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)			X
33	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
34	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			X
35	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
36	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
37	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X

Mẫu số 01A (webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA***(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)***PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA***(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1	DÂY DẪN ĐIỆN			Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100

1.1	Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải >1250A	km	54,54	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
1.2	Ống nối dây dẫn (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Cái	28	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
1.3	Tạ chống rung dây dẫn (bao gồm amour rod) (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Bộ	372	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100

1.4	Phụ kiện chuỗi đỡ đơn dây dẫn – 70kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Chuỗi	30	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
1.5	Phụ kiện chuỗi néo đơn dây dẫn – 160kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Chuỗi	108	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
1.6	Phụ kiện chuỗi đỡ lèo dây dẫn – 70kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Chuỗi	105	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100

1.7	Chuỗi cách điện phụ kiện đỡ kẹp dây dẫn ĐDD2.1-2x70kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm^2 , khả năng tải > 1250A)	Chuỗi	54	Chuỗi	30	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi
1.8	Chuỗi cách điện phụ kiện néo kẹp dây dẫn NDD2.1-2x160kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm^2 , khả năng tải > 1250A)	Chuỗi	78	Chuỗi	108	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi

1.9	Chuỗi cách điện phụ kiện néo đơn dây dẫn NDD2.1-1x160kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Chuỗi	30	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
2	DÂY CHỐNG SÉT PASTEL 147,1			Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
2.1	Dây chống sét Pastel 147,1	km	9,12	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
2.2	Chuỗi phụ kiện đỡ dây chống sét ĐCS-70	Chuỗi	14	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
2.3	Chuỗi phụ kiện néo dây chống sét NCS-70	Chuỗi	44	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
2.4	Tạ chống rung dây chống sét (bao gồm amour rod)	Bộ	62	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100

3	CÁP QUANG OPGW-70			Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100
3.1	Armour rod néo dây cáp quang	Bộ	33	Theo quy định tại chương V	Không	xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	90	100

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Mẫu số 01B (webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1	Không áp dụng							

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường

hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1	Không áp dụng							

II. Danh mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1	Không áp dụng							

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

Mẫu số 01D (webform trên Hệ thống)**CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Không có				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.

VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
	Không áp dụng		

Ghi chú:

Chủ đầu tư điền các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu tại Mục 15.10 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

Mẫu số 02B (webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾**

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ____ tháng ____ năm ____

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: ____
[ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do _____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công _____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhóm cá nhân không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc _____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [*ký, ghi rõ họ tên*]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [*ký, ghi rõ họ tên*]

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾**

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)**BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾***(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1(c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____tháng____năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C

tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05A (webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>	
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	<i>[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]</i>	
3. Mã HS	<i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>	
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
5. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	

6. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>
----------------------	--

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (webform trên Hệ thống)**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

Mẫu số 06A (webform trên Hệ thống)**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA
TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG
QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

☐ Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu

từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾***(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (webform trên Hệ thống)**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP^(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

() Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Hệ thống tự động trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật”... thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).

Mẫu số 11.1 (webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1A]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M) + (I)$ [Hệ thống tự tính]

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% \times ((M) + (I))$ [Hệ thống tự tính]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M) + (I) + (C)$ [Hệ thống tự tính]

III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	$(G1)$

1.1	Giá hàng hóa	$(M1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]
1.2	Dịch vụ liên quan	$(I1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
II	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	$(G2)$
2.1	Giá hàng hóa	$(M2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]
2.2	Dịch vụ liên quan	$(I2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
2.3	Chi phí dự phòng	$(C)=a\% ((M2)+(I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(G1) + (G2)$ [Hệ thống tự tính]

Mẫu số 11.2 (webform trên Hệ thống)**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I) [Hệ thống tự tính]

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
4	Chi phí dự phòng	(C) = $a\% \times ((M1) + (M2) + (I))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I) + (C) [Hệ thống tự tính]

III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	$G1=(M1)+(M2)+(I1)$
1.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	$(M1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	$(M2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.3	Dịch vụ liên quan	$(I1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
II	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	$G2=(X1)+(X2)+(I2)+(C)$
2.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	$(X1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	$(X2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.3	Dịch vụ liên quan	$(I2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
2.4	Chi phí dự phòng	$(C)=a\% \times ((X1)+(X2)+(I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(G1) + (G2)$ [Hệ thống tự tính]

Mẫu số 12.1A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1B (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1C (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA*(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											
												
	Hàng hóa thứ n											
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M1)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M2)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.2A (webform trên Hệ thống)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA***(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)***I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M*)			(M2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp

hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 12.2B (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														(M*)		(M1)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M*)			(M2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 12.2C (webform trên Hệ thống)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA***(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói****I.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh

giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

I.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M*)			(M2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp

hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

II.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														(X*)		(X1)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(X*)			(X2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (X*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN***(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (Cột 3x7)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 13B (webform trên Hệ thống)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN***(áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng trọn gói**

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I1)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

II. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I2)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 14A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.10 E-CDNT và Mục 4 Chương III. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Mẫu số 14B (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1), (2), (3), (4): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Mẫu số 15A (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

[illegible]

Ghi chú:

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (3) hoặc (4) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn cột (5), (6), (7), (8)).

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 15B (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

(1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (7) của Mẫu số 15A.

(2): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 15C (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
						Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (giá của hàng hóa) (G)	G*	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$	$D(\%) = G^*/G$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hóa thứ 1						
2	Hàng hóa thứ 2						
...	...						
n	Hàng hóa thứ n						

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 15A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

V-1. PHẠM VI, TIỀN ĐỘ GIAO HÀNG VÀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1.1 Phạm vi cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan

Stt	Danh mục hàng hóa	Ký hiệu	Đơn vị	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ghi chú
A- DÂY DẪN ĐIỆN						
1	Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm^2 , khả năng tải $>1250\text{A}$		km	54,54	Toàn bộ hàng hoá sẽ được giao tại các kho của đơn vị thi công xây lắp trên tuyến Đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất hiện hữu thuộc xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết số lượng kho, vị trí kho sẽ được chuẩn xác trong quá trình thực hiện hợp đồng khi chuẩn xác kho của nhà thầu xây lắp)	
2	Ống nối dây dẫn (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm^2 , khả năng tải $> 1250\text{A}$)		Cái	28		
3	Tạ chống rung dây dẫn (bao gồm amour rod) (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm^2 , khả năng tải $> 1250\text{A}$)		Bộ	372		(*)
4	Phụ kiện chuỗi đỡ đơn dây dẫn – 70kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm^2 , khả năng tải $> 1250\text{A}$)		Chuỗi	30		

Stt	Danh mục hàng hóa	Ký hiệu	Đơn vị	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ghi chú
5	Phụ kiện chuỗi néo đơn dây dẫn – 160kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)		Chuỗi	108		
6	Phụ kiện chuỗi đỡ lều dây dẫn – 70kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)		Chuỗi	105		
7	Chuỗi cách điện phụ kiện đỡ kép dây dẫn ĐDD2.1-2x70kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	ĐDD2.1-2x70kN	Chuỗi	54		2x18 bát U70B LP
8	Chuỗi cách điện phụ kiện néo kép dây dẫn NDD2.1-2x160kN (phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	NDD2.1-2x160kN	Chuỗi	78		2x18 bát U160B LP
9	Chuỗi cách điện phụ kiện néo đơn dây dẫn NDD2.1-1x160kN	NDD2.1-1x160kN	Chuỗi	30		1x18 bát U160B LP

Stt	Danh mục hàng hóa	Ký hiệu	Đơn vị	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ghi chú
	(phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon tiết diện phần nhôm khoảng 400mm^2 , khả năng tải $> 1250\text{A}$)					
B- DÂY CHỐNG SÉT PASTEL-147,1						
1	Dây chống sét Pastel 147,1		km	9,12	Toàn bộ hàng hoá sẽ được giao tại các kho của đơn vị thi công xây lắp trên tuyến Đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất hiện hữu thuộc xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết số lượng kho, vị trí kho sẽ được chuẩn xác trong quá trình thực hiện hợp đồng khi chuẩn xác kho của nhà thầu xây lắp)	
2	Chuỗi phụ kiện đỡ dây chống sét	ĐCS-70	Chuỗi	14		
3	Chuỗi phụ kiện néo dây chống sét	NCS-70	Chuỗi	44		
4	Tạ chống rung dây chống sét (bao gồm amour rod)		Bộ	62		(*)
C- CÁP QUANG OPGW-70						
1	Armour rod néo dây cáp quang		Bộ	33		

Ghi chú:

- (*): Số lượng chính xác của tạ chống rung cho dây dẫn, dây chống sét được nhà thầu tính toán theo các điều kiện khí hậu, khoảng cột và tính hiệu quả của bộ chống rung. Nhà thầu cung cấp số lượng tạ chống rung kèm theo các dây Armour rod cho tạ chống rung khi lắp đặt. Số lượng tạ chống rung kèm theo dây armour rod sẽ được nhà thầu tính toán trong hồ sơ dự thầu. Nhà thầu được yêu cầu gửi bản vẽ chi tiết về tạ chống rung kèm theo dây armour rod, bản vẽ lắp đặt tạ chống rung, bảng số lượng khuyến nghị lắp đặt số lượng tạ chống rung cho từng khoảng cột. Nhà thầu đảm bảo cung cấp đầy đủ tạ chống rung cho dây dẫn cho dự án, trong trường hợp thiếu các vật

tư này trong giai đoạn lắp đặt, Nhà thầu phải cung cấp bổ sung. Tất cả các chi phí sẽ do Nhà cung cấp chịu và sẽ được bao gồm trong giá chào thầu.

- Nhà cấp hàng phải cung cấp bản vẽ chi tiết của tạ chống rung và bảng số lượng khuyến nghị và vị trí lắp đặt của khung định vị, tạ chống rung với các khoảng cột có chiều dài khác nhau.
- Nhà cấp hàng phải cung cấp tất cả các bản vẽ có liên quan đến các vật tư có trong phạm vi cung cấp để đánh giá hồ sơ dự thầu.
- Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về nơi sản xuất (tên nhà máy, địa chỉ,...) trong Hồ sơ dự thầu. Đối với mỗi hàng hoá chào thầu, nhà thầu chỉ chào một nhà sản xuất cụ thể, trong trường hợp nhà thầu chào nhiều hơn 1 nhà sản xuất có thể nhà thầu bị đánh giá không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.
- Thông số, đặc tính kỹ thuật và yêu cầu kiểm tra thử nghiệm đối với cách điện gốm/thủy tinh và chuỗi cách điện, phụ kiện mua sắm mới do nhà thầu chào phải tuân thủ theo Quyết định số 237/QĐ-EVNNPT ngày 09/12/2024, Quyết định số 225/QĐ-EVNNPT ngày 06/12/2024 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia (EVNNPT).
- Trên cơ sở các bản vẽ đưa ra trong phụ lục các bản vẽ tham khảo, Nhà thầu phải tính toán và đưa ra một lô (đối với các hạng mục có số lượng chào theo lô như mô tả ở phần trên) với số lượng vật tư thiết bị phù hợp và đủ dùng cho dự án. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp đầy đủ về bất kỳ số lượng vật tư thiết bị thiếu hụt mà không được tăng giá thầu.
- Tất cả các phụ kiện chuỗi cách điện mà nhà thầu cung cấp phải được thiết kế chế tạo phù hợp với chủng loại dây dẫn chào thầu, phù hợp với bản vẽ và yêu cầu của Hồ sơ mời thầu, đảm bảo các phụ kiện liên kết được với nhau và phải liên kết chính xác với trụ hiện hữu cũng như cách điện hiện hữu (tại các vị trí sử dụng lại cách điện hiện hữu) trên tuyến.
- Nhà thầu có trách nhiệm bảo hiểm cho quá trình vận chuyển, bốc dỡ, tháo lắp hàng hóa từ nơi sản xuất đến kho tại chân công trình.
- Toàn bộ thiết bị nêu trên theo tiêu chuẩn IEC/ANSI và nhiệt đới hóa.
- Nhà thầu phải cam kết cử cán bộ kỹ thuật của Nhà thầu có chứng chỉ đào tạo và kinh nghiệm phù hợp (có chứng chỉ hướng dẫn và giám sát thi công dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon và phụ kiện của dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon, có xác nhận của chủ đầu tư cho ít nhất 02 công trình có cấp điện áp 220 kV trong 2 năm gần đây) có mặt tại công trường kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư để hướng dẫn đơn vị thi công trong công tác lắp đặt thay dây dẫn nhôm lõi thép hiện hữu bằng dây dẫn *nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon*; Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư xử lý các vướng mắc trong quá trình

thi công, đóng điện nghiệm thu công trình (Nộp kèm các chứng chỉ này trong HSDT).

1.2 Biểu tiến độ cung cấp

STT	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	TIẾN ĐỘ CUNG CẤP	ĐỊA ĐIỂM CUNG CẤP
1.	Toàn bộ hàng hóa trong phạm vi cung cấp thuộc gói thầu số 3: Cung cấp VTTB và phụ kiện đường dây 220kV: 1. Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon. 2. Dây chống sét Pastel 147,1. 3. Phụ kiện và chuỗi cách điện dây dẫn, dây chống sét.	100 ngày (bao gồm thực hiện các dịch vụ liên quan)	Toàn bộ hàng hóa sẽ được giao tại các kho của đơn vị thi công xây lắp trên tuyến Đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất hiện hữu thuộc xã Bình Sơn và Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết số lượng kho, vị trí kho sẽ được chuẩn xác trong quá trình thực hiện hợp đồng khi chuẩn xác kho của nhà thầu xây lắp)
3.	Tài liệu và bản vẽ VTTB trình phê duyệt (3 bộ)	01 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Văn phòng Công ty Truyền tải điện 2 tại Thành phố Đà Nẵng và Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh.
	Các bản vẽ chế tạo cuối cùng (10 bộ)	02 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
	Các tài liệu VTTB cuối cùng (10 bộ)	02 tuần trước khi giao hàng	

- Địa điểm giao hàng chi tiết sẽ được chủ đầu tư chuẩn xác trong quá trình thương thảo hợp đồng.

- Tiến độ phê duyệt tài liệu, bản vẽ sẽ phù hợp với tình hình thực tế của dự án, thời gian, thời điểm phê duyệt tài liệu, bản vẽ các VTTB thuộc gói thầu này sẽ được thương thảo chi tiết tại thời điểm đàm phán hoàn thiện trước khi ký hợp đồng và phù hợp với tiến độ chung của gói thầu.

- Căn cứ vào tiến độ thực tế của dự án, bên mời thầu sẽ thông báo thời gian cung cấp VTTB chi tiết trong quá trình thực hiện hợp đồng.

V-2. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN VÀ GÓI THẦU

2.1. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN

2.1.1 Tên dự án

- Nâng khả năng tải đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất.

2.1.2 Mục tiêu dự án

- Tăng cường khả năng truyền tải cho đường dây hiện hữu, đáp ứng nhu cầu phụ tải khu vực nhằm phục vụ phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Quảng Ngãi và khu vực lân cận;
- Góp phần giải tỏa công suất nhà máy TBKHH Dung Quất vào hệ thống điện quốc gia;
- Tăng cường tính ổn định cho hệ thống điện khu vực, đảm bảo hệ thống điện khu vực vận hành an toàn, tin cậy trong chế độ N-1.

2.1.3 Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

a. Phần đường dây

- Cấp điện áp : 220kV.
- Số mạch : 02 mạch ;
- Điểm đầu : cột cổng 220kV TBA 500kV Dốc Sỏi;
- Điểm cuối : cột cổng 220kV TBA 220kV Dung Quất;
- Chiều dài : khoảng 8,85km;
- Dây dẫn : Thay dây dẫn điện ACSR-400/51 hiện hữu thành dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon, tiết diện phần nhôm khoảng 400 mm².
- Dây chống sét : sẽ thay thế dây chống sét TK-70 hiện hữu thành dây Pastel 147,1 (đáp ứng dòng ngắn mạch đến năm 2035).
- Dây cáp quang : Sử dụng lại dây chống sét kết hợp cáp quang OPGW-70 trên tuyến hiện có.
- Cách điện : Sử dụng cách điện hiện hữu, một số vị trí giao chéo vượt đường hoặc đi qua khu dân cư sẽ được thay thế bằng cách điện kép với lực phá hủy 70kN dành cho chuỗi đỡ và 160kN dành cho chuỗi néo, tất cả được chế tạo theo tiêu chuẩn IEC hiện hành.
- Phụ kiện : Thay thế toàn bộ phần phụ kiện hiện hữu bằng phần phụ kiện mới cho đồng bộ với việc thay thế dây dẫn siêu nhiệt.
- Cột : Sử dụng cột hiện hữu.
- Móng : Sử dụng móng hiện hữu.
- Nối đất : đa phần sẽ sử dụng lại hình thức nối đất chân cột hiện có. Một số vị trí đề xuất cải tạo thay mới VT 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 19, 21, 28 do trong quá trình quản lý vận hành đã ghi nhận các dấu hiệu ăn mòn đối với tiếp địa các vị trí này.

- Giao chéo của tuyến đường dây:
 - + Tổng số trụ: 31 trụ (tính luôn trụ đầu tại TBA 500kV Dốc Sỏi và trụ cuối tại TBA 220kV Dung Quất).
 - + Khoảng trụ dài nhất: T15-T16 dài 458,69m
 - + Khoảng trụ ngắn nhất: T1-T2 dài 67,71m
 - + Góc lái lớn nhất: T13 có góc lái $P60^{\circ}48'38''$
 - + Góc lái nhỏ nhất: T24 có góc lái $T0^{\circ}0'34''$
 - + Giao chéo với các tuyến đường dây điện:
 - + Giao chéo đường dây cao thế: 2 đường dây 110kV hiện hữu và 1 đường dây 500kV dự kiến
 - + Giao chéo đường dây trung thế: 5 lần
 - + Giao chéo đường dây hạ thế, thông tin: 11 lần
 - + Trụ đèn đường nằm trong hành lang tuyến: 7 trụ
 - + Giao chéo đường giao thông:
 - + Giao chéo đường nhựa: 5 lần
 - + Giao chéo đường bê tông, đường đất: 37 lần
 - + Giao chéo sông suối, ao hồ, kênh mương: 26 lần (trong đó có 3 lần cắt qua sông Trà Bồng)
 - + Nhà/công trình kiến trúc bị ảnh hưởng trong hành lang tuyến: 59 nhà/công trình kiến trúc.

b. Phần ngăn lộ 220kV

- Cấp điện áp : 220kV.
- Vị trí thực hiện : 02 ngăn lộ đường dây 220kV tại TBA 500kV Dốc Sỏi.
02 ngăn lộ đường dây 220kV tại TBA 220kV Dung Quất
- Dây dẫn : Tại TBA 220kV Dung Quất, tiến hành thay mới dây dẫn (và kẹp cực tương ứng) trong các ngăn lộ từ dây ACSR450/31 thành dây 2xAAC630.
Tại TBA 500kV Dốc Sỏi, tiến hành thanh mới dây dẫn (và kẹp cực tương ứng) trong các ngăn lộ từ dây 1xAAC885 thành dây 2xAAC630.
- Ngăn lộ : Tại TBA 220kV Dung Quất: thay thế thiết bị ngăn lộ hiện hữu bao gồm: Thay 02 DCL -9, bằng loại có dòng ngắn mạch 50kA/1s (hiện hữu có 31,5kA/3s).
- Tại TBA 500kV Dốc Sỏi: thay thế thiết bị ngăn lộ hiện hữu bao gồm: 6 TI (2000A, 50kA/1S), DCL 12 bộ (2000-3150A, 50kA/s), MC 2 bộ (3150A, 50kA/1s)(thiết bị hiện hữu là 31,5kA/3s);
-
-

2.1.4 Địa điểm thực hiện dự án

- Tuyến đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất hiện hữu: xuất phát từ vị trí trụ T1 tại TBA 500kV Dốc Sỏi (hiện hữu) và kết thúc tại vị trí T29 nằm trước TBA 220kV Dung Quất (hiện hữu). Chiều dài tuyến khoảng 8,8km. Tuyến đi qua địa phận xã Bình Sơn và xã Vạn Tường tỉnh Quảng Ngãi

2.1.5 Quản lý dự án

- Chủ đầu tư: Công ty Truyền tải điện 2(PTC2).
- Nhà thầu Tư vấn thiết kế: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3.
- Nhà thầu Tư vấn thẩm tra thiết kế: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2.

2.2. GIỚI THIỆU GÓI THẦU

- Gói thầu này là gói thầu số 3, nhằm mục đích mua sắm dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon, cách điện và phụ kiện cho đường dây.
- Quy mô của gói thầu bao gồm: cung cấp và vận chuyển dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon, cách điện và phụ kiện cho đường dây.
- Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ các vật tư (như đã thể hiện chi tiết trong phần Phạm vi cung cấp) cho dự án và thực hiện các phần việc như đã được mô tả hoặc chưa mô tả tuân theo Các Điều Kiện của Hợp Đồng.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 100 ngày.

V-3. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

3.1 Yêu cầu chung

A. Thông số và điều kiện khí hậu tính toán

a. Nhiệt độ không khí:

- Các chế độ nhiệt độ dùng trong tính toán được lựa chọn như sau:

Chế độ tính toán	Áp dụng tính toán
Nhiệt độ không khí thấp nhất	21,7 °C
Nhiệt độ không khí trung bình năm	25,9 °C
Nhiệt độ không khí cao nhất	40,5 °C
Nhiệt độ không khí khi gió cực đại	25 °C
Nhiệt độ không khí khi có giông	20 °C

b. Áp lực gió tác dụng lên dây dẫn

Theo QCVN 02:2022/BXD về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng, áp lực gió khu vực tuyến đường dây đi qua được xác định thuộc vùng gió sau:

Khu vực		Vùng áp lực	Wo (daN/m ²) 3 giây, 20 năm
Tỉnh	Xã		
Quảng Ngãi	Bình Sơn, Vạn Tường	III	125

- Áp lực gió lớn nhất : 125 daN/m²
- Áp lực gió ở chế độ sự cố : $Q_{\max}$
- Áp lực gió khi quá điện áp điện áp khí quyển và nội bộ : $0,1Q_{\max}$
- Vùng địa hình khu vực tuyến đi qua : B

Với $Q_{\max} = K.Q_0$

(K: là hệ số hiệu chỉnh áp suất gió theo chiều cao và theo tuổi thọ giả định của công trình, được thể hiện trong phụ lục tính toán).

Độ cao treo dây quy đổi

Theo quy phạm trang bị điện 11TCN 19-2006, độ cao trọng tâm quy đổi của dây dẫn (h_{qd}) xác định theo công thức:

$$h_{qd} = h_{tb} - \frac{2}{3}f$$

Trong đó:

- H_{tb} - Độ cao trung bình mắc dây dẫn vào cách điện, [m].
- f - Độ võng dây dẫn, quy ước lấy giá trị lớn nhất (khi nhiệt độ cao nhất), [m].

Áp lực gió tác động vào dây chống sét xác định theo độ cao bố trí trọng tâm của dây chống sét.

Đề án đã tiến hành tính toán độ cao quy đổi của dây dẫn và dây chống sét và áp dụng tính toán trên tuyến đường dây là trung bình của các độ cao quy đổi và được thể hiện trong phụ lục tính toán cơ lý dây dẫn, dây chống sét.

c. Nhiễm bẩn khí quyển

Theo điều II.5.50 quy phạm trang bị điện, đường rò tiêu chuẩn lấy bằng 16mm/kV đối với môi trường bình thường, 20mm/kV đối với môi trường ô nhiễm nhẹ, 25mm/kV đối với môi trường ô nhiễm, 31mm/kV đối với môi trường ô nhiễm nặng hoặc gần biển tới 5km.

Khu vực tuyến đường dây đi qua được xác định là vùng ô nhiễm nặng và cách biển 2,5km nên kiến nghị chọn chiều dài đường rò tiêu chuẩn là 3,1cm/kV để tính toán cách điện thủy tinh cho chuỗi cách điện phụ kiện thay mới.

B. Các dữ liệu liên quan

- Bảng A. Dữ liệu về hệ thống và đường dây;
- Bảng B. Hệ số an toàn
- Bảng C. Dữ liệu thiết kế

Bảng A. Dữ liệu về hệ thống và đường dây

Stt	Mô tả dữ liệu	Đơn vị	Thông số
1	Điện áp làm việc lớn nhất	kV	242
2	Điện áp bình thường	kV	220
3	Tần số làm việc	Hz	50
4	Dòng ngắn mạch 1 pha lớn nhất (1s)	kA (max)	35,92
5	Điện áp chịu đựng xung thao tác	kV	620
6	Điện áp chịu xung sét 1,2/50 μ s (BIL)	kV (peak)	1050
7	Hệ thống trung tính		Nối đất trực tiếp

Bảng B. Hệ số an toàn

Stt	Mô tả dữ liệu	Hệ số an toàn nhỏ nhất
1	Dây dẫn	
1.1	Lực căng dây dẫn tại chế độ làm việc tải trọng lớn nhất theo:	
	- Lực kéo đứt dây dẫn	2,5
1.2	Lực căng dây tại chế độ nhiệt độ trung bình theo:	
	- Lực kéo đứt dây dẫn	4,0
1.3	Khóa néo ép và ống nối ép dây dẫn theo:	
	- Lực kéo đứt dây dẫn	0,9
2	Dây chống sét	
2.1	Lực căng dây chống sét tại chế độ làm việc tải trọng lớn nhất theo:	
	- Lực kéo đứt dây chống sét	2,5
2.2	Lực căng dây tại chế độ nhiệt độ trung bình theo:	
	- Lực kéo đứt dây chống sét	4,0
2.3	Khóa néo ép và ống nối ép dây chống sét theo:	
	- Lực kéo đứt dây chống sét	0,9
3	Cách điện	
3.1	Tải trọng tác động lên cách điện trong chế độ tải trọng lớn nhất theo:	
	- Lực phá hủy cách điện	2,7

Stt	Mô tả dữ liệu	Hệ số an toàn nhỏ nhất
3.2	Tải trọng tác động lên cách điện trong chế độ nhiệt độ trung bình năm theo:	
	- Lực phá hủy cách điện	5,0
3.3	Tải trọng tác động lên cách điện trong chế độ sự cố theo:	
	- Lực phá hủy cách điện	1,8
4	Phụ kiện chuỗi cách điện	
4.1	Tải trọng tác động lên phụ kiện trong chế độ bình thường theo:	
	- Lực phá hủy phụ kiện	2,5
4.2	Tải trọng tác động lên cách điện trong chế độ sự cố theo:	
	- Lực phá hủy phụ kiện	1,7

- Ứng suất dây dẫn chế độ tải trọng ngoài lớn nhất $\leq 38\%$ σđút.
- Ứng suất dây chống sét chế độ nhiệt độ trung bình $\leq 23\%$ σđút.
- Dây chống sét không được vòng hơn dây dẫn trong tất cả các trường hợp.

Bảng C. Dữ liệu thiết kế

Stt	Mô tả dữ liệu	Đơn vị	Thông số
1	Nhiệt độ		
1.1	Nhiệt độ môi trường cao nhất	°C	55
1.2	Nhiệt độ môi trường thấp nhất	°C	15
1.3	Nhiệt độ dây dẫn cao nhất	°C	180
1.4	Nhiệt độ không khí trung bình	°C	25,9
2	Áp trọng gió		
2.1	Áp lực gió cơ sở lên dây dẫn, dây chống sét được tính dựa theo áp lực gió sau:		
	- Áp lực gió lớn nhất – Vùng gió III	daN/m ²	125

3.2 Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon

3.2.1 Các tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật

a. Yêu cầu chung

Các loại dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon này được thiết kế chế tạo bằng vật liệu và công nghệ đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn của Việt Nam, ngành điện, IEC, IEEE, ASTM, EN, ... hoặc các tiêu chuẩn tương đương và phù hợp với khí hậu của Việt Nam.

Các loại dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon được thiết kế sử dụng ngoài trời, phù hợp để vận hành trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, mưa nhiều, vùng ven biển, sương muối, vùng ô nhiễm công nghiệp, vùng nhiệt độ thấp có tuyết phủ, vùng có mật độ giông sét lớn.

Nhà sản xuất dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon phải có giấy chứng nhận của chủ bằng sáng chế về phương thức sản xuất và phải được thỏa thuận về phương thức sản xuất này; Phải có cam kết của nhà thầu về miễn trừ trách nhiệm cho Chủ đầu tư trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do Nhà thầu cung cấp.

b. Tiêu chuẩn áp dụng

Dây dẫn của công trình là dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon được sản xuất và thử nghiệm theo các tiêu chuẩn sau (hoặc tương đương):

- TCVN 8090:2009: Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không, Dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm.
- IEC 61395:1998-03: Dây dẫn dùng cho đường dây trên không, trình tự thử nghiệm rã dây của dây bền (Overhead electrical conductor - Creep test procedures for stranded conductors).
- IEC 60889:1987: Dây nhôm kéo cứng dùng cho dây dẫn đường dây trên không (Hard-drawn aluminium wire for overhead line conductors).
- IEC 61597:1995: Dây dẫn điện trên không - các phương pháp tính toán dây trần (Overhead electrical conductor - Calculation methods for stranded bare conductors).
- Tiêu chuẩn IEC 62219: 2002: Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không - dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm.
- IEC 62004: 2007-02: Dây hợp kim nhôm chịu nhiệt cho dây dẫn cho đường dây trên không.
- Tiêu chuẩn ASTM B 233: Tiêu chuẩn đặc tính kỹ thuật của nguyên liệu kỹ thuật nhôm 1350 cho mục đích dẫn điện. (Standard Specification for Aluminum 1350 Drawing Stock for Electrical Purposes).
- Tiêu chuẩn ASTM B 193: Phương pháp thử nghiệm điện trở cho vật liệu của dây dẫn. (Standard Test Method for Resistivity of Electrical Conductor Materials).
- Tiêu chuẩn ASTM B976 -11: Tiêu chuẩn đặc tính kỹ thuật cho sợi nhôm tổng hợp (AMC) lõi composite cho dây nhôm.

- Tiêu chuẩn ASTM B117: Tiêu chuẩn về phương pháp thử nghiệm phun sương muối (Standard Practice for Operating Salt Spray(Fog) Apparatus).
- Tiêu chuẩn ASTM B987-20: Lõi composite dùng cho đường dây tải điện trên không. (Standard Specification for Carbon fiber Thermoset Polymer Matrix Composite core (CFC) for use in Overhead Electrical Conductor).
- ASTM B857: Đặc tính kỹ thuật cho sợi định hình cho dây nhôm, được hỗ trợ bằng thép (ACSS/TW). (Standard Specification for Shaped Wire Compact Concentric- lay- Stranded Aluminum Conductors, coated-steel Supported).
- ASTM B609: Đặc tính kỹ thuật cho sợi nhôm 1350. (Standard Specification for Aluminum 1350 Round wire, Annealed and Intermediate Tempers, for Electrical Purposes).
- IEEE Std 738-2012: Tính toán dòng điện - nhiệt độ của dây dẫn trên không.
- Tiêu chuẩn EN 50540: Dây dẫn cho đường dây trên không - dây nhôm thép.
- Tiêu chuẩn EN 50182: Dây bện tròn.
- Tiêu chuẩn ISO 9227: 2017-03 Tiêu chuẩn ăn mòn (Corrosion tests in artificial atmospheres — Salt spray tests).
- Tiêu chuẩn IEC TS 62818-1:2024: Conductors for overhead lines - Fiber reinforced composite core used as supporting member material - Part 1: Polymeric matrix composite cores.
- Tiêu chuẩn IEC TS 62818-2:2024: Conductors for overhead lines - Fiber reinforced composite core used as supporting member material - Part 2: Metallic matrix composite cores.

c. Thông số cơ bản của dây dẫn điện

Căn cứ quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng số 1109/QĐ-EVNNPT ngày 25/06/2025 của Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia, các thông số kỹ thuật cơ bản của dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon, tiết diện nhôm khoảng 400 mm², khả năng tải > 1250A dự kiến sử dụng trong đề án như sau:

STT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	THÔNG SỐ
1	Mã hiệu		* Nhà sản xuất cung cấp
2	Nhà sản xuất		*
3	Nước sản xuất		Nhà sản xuất cung cấp
4	Loại dây		* (Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon, tiết diện nhôm khoảng 400 mm ²)

STT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	THÔNG SỐ
5	Tiêu chuẩn áp dụng		EN 50182; EN 50540; ASTM B 193; IEC 62219; ASTM B987-20; ASTM B117; ISO 9227; ASTM B 857; ASTM B 609 hoặc tương đương
6	Vật liệu dẫn điện		Nhôm ủ 1350-O
7	Cấu trúc dây (số sợi/đường kính): + Lớp 1 + Lớp 2 + Lõi	Sợi/mm Sợi/mm Sợi/mm	* * *
8	Tiết diện dây	mm ²	*
	+ Phần nhôm	mm ²	~ 400 (*)
	+ Phần lõi carbon fibers composite	mm ²	*
9	Đường kính tính toán	mm	≥ 23
10	Đường kính lõi	mm	≥ 7.5
11	Khối lượng	kg/km	≤ 1110
	+ Phần nhôm	kg/km	*
	+ Phần lõi	kg/km	*
12	Lực kéo đứt tối hạn của dây dẫn (UTS)	kN	≥ 115
13	Lực kéo tối hạn của lõi	kN	≥ 94
14	Modul đàn hồi (dây dẫn/lõi)		
	+ Dưới nhiệt độ gãy	daN/mm ²	*
	+ Trên nhiệt độ gãy	daN/mm ²	*
15	Hệ số giãn nở nhiệt		
	+ Dưới nhiệt độ gãy	1/ °C	*
	+ Trên nhiệt độ gãy	1/ °C	*
16	Nhiệt độ làm việc lâu dài lớn nhất	°C	180
17	Nhiệt độ làm việc ngắn hạn	°C	200
18	Điện trở đối với dòng điện DC ở 20° C	Ω/km	≤ 0,0762
19	Dòng điện lớn nhất cho phép tại nhiệt độ làm	A	>1250

STT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	THÔNG SỐ
	việc lâu dài lớn nhất 180°C		
20	Độ võng dây dẫn ở chế độ nhiệt độ làm việc lâu dài lớn nhất ($t = 180^{\circ}\text{C}$, áp lực gió $Q=0 \text{ daN/m}^2$, $T_{\max} \leq 40\% \text{UTS}$, $T_{\text{tb}} \leq 25\% \text{UTS}$), tại các khoảng cột:		
	300m	m	$\leq 7,69$
	350m	m	$\leq 10,7$
	400m	m	$\leq 12,77$
	450m	m	$\leq 16,09$

Ghi chú: (*); * : Nhà thầu đề xuất tên, giá trị đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật dự án.

Tính toán và xác định ứng suất giới hạn trong các điều kiện khác nhau

Tất cả các loại dây dẫn được xác định theo quy phạm trang bị điện 11TCN-19-2006 hiện hành.

- Khi tải trọng ngoài lớn nhất hoặc khi nhiệt độ không khí thấp nhất $\sigma_{\max} \leq 38\% \sigma_{\text{đứt}}$.
- Khi nhiệt độ trung bình hàng năm $\sigma_{\text{tb}} \leq 23\% \sigma_{\text{đứt}}$

d. Các yêu cầu về kết cấu và thành phần nguyên vật liệu

d1. Yêu cầu về kết cấu dây dẫn

Kết cấu của dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon bao gồm phần dẫn điện là sợi nhôm bao quanh phần lõi, lõi composite bao gồm các sợi cacbon tổng hợp là phần chịu lực chính của dây.

Kết cấu bề mặt: bề mặt đồng đều, các sợi bên không chùng chéo, xoắn gãy hay đứt đoạn cũng như các khuyết tật khác có hại cho quá trình sử dụng. Tại các đầu và cuối của dây dẫn phải có chụp đầu cáp hoặc đai chống bung xoắn.

Các lớp xoắn: các lớp xoắn kế tiếp nhau phải ngược chiều nhau và được xoắn chặt với nhau, lớp xoắn ngoài cùng theo chiều phải của TCVN 8090:2009 (IEC62219:2002) hoặc trừ khi có yêu cầu đặc biệt.

Mối nối: trong quá trình bện dây cho phép nối sợi nhôm bị đứt, tuy nhiên mối nối phải tuân thủ theo quy định của IEC. Mối nối phải được hàn bằng phương pháp hàn điện rồi ép nguội. Không cho phép có mối nối trên lõi composite của dây dẫn. (Mối nối tuân thủ theo quy định của IEC 61089, EN 50540, ASTM B857, ASTM B609).

Phần nhôm bao quanh lõi của dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon là các sợi nhôm ủ 1350 - O (nhôm nguyên chất có độ tinh khiết tối thiểu 99.5%) theo từng lớp được bện chặt để mang lại độ dẫn điện lớn nhất và có điện trở thấp nhất phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng.

Lõi của dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon là lõi Composite chịu lực bao gồm một hoặc nhiều sợi cacbon tổng hợp để tạo thành phần chịu lực, chịu tải thống nhất.

Lõi phải có khả năng chống thấm nước (nhiễm ẩm) và phải chịu được độ ẩm cực đại môi trường Việt Nam, sử dụng ngoài trời, phù hợp khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, vùng ven biển, mưa nhiều,...

Tùy theo công nghệ của nhà chế tạo mà phần lõi tổng hợp sợi các bon có thể được phủ thêm một hay nhiều lớp bảo vệ phù hợp để cải thiện sự linh hoạt và độ dẻo dai đồng thời ngăn ngừa sự ăn mòn điện giữa các sợi cacbon và các sợi nhôm.

Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon được thiết kế cho hoạt động liên tục ở nhiệt độ đến 180°C (và ở 200°C trong thời gian ngắn hạn khi có sự cố khẩn cấp) và hoạt động mát hơn đáng kể so với các dây dẫn dây tròn có đường kính và trọng lượng tương tự trong điều kiện tải bằng nhau do hàm lượng nhôm gia tăng và nhôm dẫn điện cao hơn.

d2. Yêu cầu về nguồn gốc, chất lượng nguyên vật liệu

Các thông tin liên quan đến nguồn gốc nguyên liệu dùng cho dây dẫn phải được xác định rõ ràng cụ thể:

a) Nhôm:

- Dùng nhôm thỏi hoặc dùng sợi nhôm quy chuẩn 9.5mm.
- Nguồn gốc nhập nhôm (tên và địa chỉ Nhà sản xuất). Yêu cầu đối với Nhà cung cấp nhôm thỏi phải có mã hiệu nhôm đã được đăng ký chất lượng tại thị trường chứng khoán kim loại màu Luân Đôn (LME registered).
- Trước khi chế tạo, Nhà sản xuất phải xuất trình đầy đủ các giấy tờ hợp pháp chứng minh nguồn gốc nhập nguyên liệu.
- Chất lượng nhôm nguyên liệu (Nhôm thỏi):
 - + Hàm lượng nhôm tối thiểu: 99.5%.
 - + Hàm lượng thép tối đa: 0.2%.
 - + Hàm lượng Si tối đa : 0.1%.
- Sợi nhôm 9.5mm:
 - + Nhôm ủ 1350 - O.
 - + Độ dẫn điện tối thiểu: 61.3%.
 - + Ứng suất đứt: (60 - 95) Mpa ~ N/mm².

b) Lõi tổng hợp sợi carbon:

- Dùng loại sợi carbon tổng hợp, tùy theo công nghệ có thể được phủ thêm các lớp bảo vệ chống ăn mòn tạo thành phần chịu lực chính khi căng dây.
- Nguồn gốc (tên nhà sản xuất và địa chỉ nhập lời).
- Trước khi chế tạo, nhà sản xuất phải xuất trình đầy đủ các giấy tờ hợp pháp chứng minh nguồn gốc nhập nguyên liệu.
- Có khả năng chống thấm nước (nhiễm ẩm) và phải chịu được độ ẩm cực đại môi trường Việt Nam, sử dụng ngoài trời, phù hợp khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, vùng ven biển, mưa nhiều,...
- Nhà thầu phải nộp giấy phép ủy quyền của chủ bằng độc quyền sáng chế (bản gốc hoặc công chứng hoặc bản sao có xác nhận của bằng độc quyền sáng chế) cùng với đề xuất dự thầu.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon, nhà thầu phải cung cấp các mẫu thí nghiệm của cơ quan giám định chất lượng độc lập (Quatest hoặc chứng chỉ tương đương hợp pháp) đối với lõi tổng hợp sợi các bon, nhôm thỏi hoặc sợi nhôm quy chuẩn 9.5 mm 1350 mà nhà thầu sẽ cung cấp theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

3.2.2 Thử nghiệm

Kiểm tra và thử nghiệm dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon phải đáp ứng quy định, biên bản thử nghiệm phải phù hợp theo tiêu chuẩn IEC 61089, IEC 61395, ASTM B987-20, EN 50540, ASTM B875, ASTM B609, IEEE738, TCVN hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

Các thử nghiệm phải do phòng thử nghiệm độc lập thực hiện và ban hành hoặc có sự chứng kiến của phòng thử nghiệm độc lập. Các phòng thử nghiệm này phải được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 theo quy định Công văn số 139/VPCNCL ngày 12/02/2018 và Công văn số 186/VPCNCL ngày 26/02/2019 của Văn phòng công nhận chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải thực hiện trên mỗi loại dây dẫn của lô sản phẩm được cung cấp và có cùng nhà sản xuất, nước sản xuất.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải trình bày các thông tin sau: (i) Tên, địa chỉ, chữ ký/con dấu của phòng thí nghiệm; (ii) Sản phẩm thử nghiệm, hạng mục thử nghiệm, tiêu chuẩn áp dụng, ngày thử nghiệm, ngày phát hành, nơi thử nghiệm, chi tiết thử nghiệm, phương pháp thử nghiệm, kết quả thử nghiệm, ...; (iii) Chung loại, nhà sản xuất, nước sản xuất của sản phẩm thử nghiệm hoặc chứng từ chứng minh nội dung trong biên bản thử nghiệm phù hợp với chung loại, nhà sản xuất, nước sản xuất của sản phẩm thử nghiệm.

1. Thử nghiệm dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon (Conductor test):

a) Thử nghiệm điển hình (Type tests):

Biên bản thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi phòng thử nghiệm độc lập trên mỗi loại sản phẩm tương tự sản phẩm theo yêu cầu thiết kế kỹ thuật của hồ sơ mời

thầu để chứng minh sản phẩm yêu cầu cung cấp phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hồ sơ thiết kế.

Báo cáo thử nghiệm điển hình (Type test report): nhà thầu phải cung cấp đúng Type test report tương ứng với mỗi loại dây dẫn theo hồ sơ mời thầu; Đơn vị thử nghiệm phải là đơn vị thử nghiệm độc lập, hợp pháp. Đơn vị thử nghiệm độc lập hợp pháp là đơn vị có chức năng thử nghiệm theo quy định và độc lập về tổ chức, tài chính đối với nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Các thử nghiệm dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon phải phù hợp theo tiêu chuẩn IEC, EN, ASTM, IEE, TCVN, ... hoặc các tiêu chuẩn tương đương, bao gồm các nội dung chính như sau:

- + Thử nghiệm lực kéo đứt (tải trọng phá hủy) (Breaking strength of conductor test).
- + Thử nghiệm đường cong ứng suất - độ biến dạng (Stress-strain curves test).
- + Thử nghiệm độ rão của dây dẫn (Creep test).
- + Thử nghiệm chứng minh mối nối riêng lẻ của sợi nhôm (Test to demonstrate that jointing of individual aluminum wires).
- + Thử nghiệm điện trở DC (DC Resistance test).
- + Sheaves test.

b) Thử nghiệm mẫu (Sample tests):

Số lượng mẫu thử nghiệm phù hợp theo tiêu chuẩn IEC: Lựa chọn ngẫu nhiên 2% trên tổng số cuộn mỗi chủng loại để lấy mẫu thử nghiệm (trong trường hợp số cuộn ít hơn 100 thì lấy 02 mẫu).

Thời điểm lấy mẫu:

- + Đối với nhà sản xuất: lấy mẫu trước khi bện và sau khi bện.
- + Đối với công tác nghiệm thu thành phẩm: lấy mẫu sau khi bện.

Nội dung thử nghiệm:

b1) Thử nghiệm trên sợi nhôm trước khi bện:

Thử nghiệm mẫu cho sợi nhôm theo EN 50540, IEC 62219:2002, ASTM B987-20 hoặc tiêu chuẩn tương đương và không giới hạn các hạng mục sau:

- + Chất lượng bề mặt / Surface condition.
- + Tiết diện sợi nhôm / Cross-section area.
- + Suất kéo đứt sợi nhôm / Tensile strength of aluminum wire.
- + Độ giãn dài tương đối sợi nhôm / Elongation of aluminum wire.
- + Độ dẫn điện / Conductivity test. (Điện trở suất / Electrical resistivity test)

b2) Thử nghiệm trên dây dẫn sau khi bện:

Gồm các thử nghiệm không giới hạn các hạng mục sau:

- + Chất lượng bề mặt dây dẫn / Surface condition.

- + Tiết diện dây dẫn / Cross-section area.
- + Đường kính của dây dẫn / Overall diameter.
- + Số sợi nhôm và số lớp xoắn / Number of wire and number of layer.
- + Bội số bước xoắn và chiều xoắn / Lay ratio and direction of lay.
- + Khối lượng dây trên một đơn vị chiều dài / Linear mass density.
- + Độ bền kéo đứt dây dẫn / Breaking strength of conductor.
- + Điện trở một chiều của 1km dây dẫn ở 20°C / DC Resistance of 1km conductor.

2. Thử nghiệm lõi của dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon (Core test):

Các mẫu thử nghiệm lõi của dây dẫn thực hiện theo các nội dung chính như sau, (nhà thầu có thể bổ sung và không giới hạn các thí nghiệm, điều khoản tăng cường để chứng minh và đảm bảo chất lượng lõi dây dẫn):

a) Thử nghiệm phê duyệt thiết kế (Design validation test) gồm các hạng mục sau:

- + Sức căng / Tensile test.
- + Nhiệt độ chuyển tiếp / Glass Transition Temperature.
- + Mật độ - độ dày mặt cắt (tỷ trọng kg/m) của lõi / Density.
- + Kích thước lõi / Dimensions.
- + Thử nghiệm chịu nhiệt khi phơi nắng / Heat Exposure.
- + Thử nghiệm ứng suất nhiệt / Heat Stress test.
- + Thử nghiệm độ uốn cong / Bending test.
- + Thử nghiệm sự thấm màu sau khi bẻ cong / Dye penetrant after bending.
- + Thử nghiệm sức căng sau khi bẻ cong / Tensile test after bending test.
- + Thử nghiệm chứng minh khả năng bảo vệ lõi (Salt Spray test hoặc Galvanic protection barrier layer thickness test).

b) Thử nghiệm thường xuyên (Routine test) gồm các hạng mục sau:

- + Sức căng / Tensile test.
- + Nhiệt độ chuyển tiếp / Glass Transition Temperature.
- + Mật độ - độ dày mặt cắt / Density.
- + Kích thước lõi / Dimensions.
- + Thử nghiệm chứng minh khả năng bảo vệ lõi (Salt Spray test hoặc Galvanic protection barrier layer thickness test).

3. Thử nghiệm nghiệm thu sản phẩm:

Trước khi chấp nhận giao hàng cần thực hiện chứng kiến thử nghiệm, nghiệm thu sản phẩm. Việc thử nghiệm sẽ do đơn vị thí nghiệm độc lập có tư cách pháp nhân thực hiện dưới sự chứng kiến của nhà thầu, bên mua, cơ quan kiểm định chất lượng hoặc việc thử nghiệm sẽ do phòng thí nghiệm của nhà sản xuất thực hiện thì phải đáp ứng: i) Phòng thí nghiệm của nhà sản xuất phải có đủ tư cách pháp nhân

và được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn, chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 phát hành theo quy định; ii) có sự chứng kiến của nhà thầu, bên mua, cơ quan kiểm định chất lượng. *(Lưu ý việc chứng kiến thử nghiệm này tùy theo yêu cầu và sự thỏa thuận giữa các bên ở giai đoạn đàm phán hợp đồng).*

Ngoài các biên bản thử nghiệm nêu trên khi nghiệm thu sản phẩm trước khi giao hàng, Nhà sản xuất/ Nhà cung cấp phải (xuất trình) có biên bản kiểm tra, thử nghiệm sản phẩm để chứng minh sản phẩm giao phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Biên bản này được thực hiện bởi đơn vị thử nghiệm độc lập và phù hợp theo tiêu chuẩn IEC, ASTM, EN, IEEE, TCVN, ... hoặc các tiêu chuẩn tương đương, các nội dung kiểm tra và không giới hạn các thử nghiệm bao gồm như sau:

- + Kiểm tra số sợi nhôm, lớp xoắn, chiều xoắn lớp ngoài, bội số bước xoắn.
- + Kiểm tra độ giãn dài tương đối sợi nhôm, ứng suất kéo đứt của sợi nhôm.
- + Kiểm tra đường kính lõi, độ bền chịu uốn của lõi và khả năng bảo vệ lõi.
- + Điện trở 1 chiều của 1 km dây dẫn ở 20°C.
- + Lực kéo đứt của toàn bộ dây dẫn (lực kéo đứt lõi; lực kéo đứt của nhôm).
- + Khối lượng dây trên một đơn vị chiều dài.

3.2.3 Yêu cầu về đóng gói và ghi nhãn

Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon sẽ được đặt trong rulô có khung bằng thép. Mỗi chủng loại cáp sẽ được quấn trên một rulô độc lập. Đường kính ngoài của trục rulô phải đảm bảo đủ lớn để tránh gập hư hỏng cho cáp trong suốt quá trình quấn dây hoặc kéo rải dây.

Khung rulô phải được chế tạo chắc chắn để tránh gây nguy hiểm đến dây dẫn trong suốt quá trình vận chuyển và thao tác. Bành quấn dây dẫn phải có tấm che phủ và các bộ phận phụ trợ khác để bảo vệ dây dẫn trong suốt quá trình vận chuyển cũng như lưu trữ trong kho. Đinh và các vật nhọn kim loại khác sử dụng để đóng nan bề mặt rulô không được gây nguy hiểm tổn thương cho dây dẫn.

Các đầu dây dẫn phải được bịt kín bằng đầu bịt hoặc có đai siết không cho đầu dây dẫn bung ra. Đầu ngoài cùng của dây dẫn trên tang trống (bành) phải được cố định vào tang trống. Một tấm phủ bảo vệ bao phía ngoài lớp ngoài cùng của bành quấn dây để đảm bảo tránh hư hại dây dẫn trong quá trình vận chuyển, lưu kho bảo quản. Tấm phủ này không được tháo dỡ ra cho đến khi dây dẫn được lắp đặt.

Bành quấn dây phải được ghi đầy đủ thông tin như sau:

- + Loại và kích thước của dây dẫn;
- + Chiều dài (mét);
- + Khối lượng tổng cộng;
- + Số bành quấn dây;
- + Tên nhà sản xuất;
- + Năm sản xuất;

- + Tên và số hiệu dự án;
- + Mũi tên xác định chiều quay bánh quần dây;
- + Các dấu hiệu nhận diện liên quan đến các chứng từ vận tải thích hợp, ...

3.2.4 Yêu cầu về vận chuyển

Khi vận chuyển, dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon phải được đóng gói theo từng ru lô hoàn thiện và phải đặt đúng chiều theo hướng dẫn của nhà sản xuất. KIỆN HÀNG PHẢI ĐƯỢC CHẰNG BUỘC CỐ ĐỊNH BẰNG DÂY TRÁNH RUNG LẮC XÔ LỆCH KHI VẬN CHUYỂN.

Nhà sản xuất phải có hướng dẫn chi tiết về vận chuyển.

3.2.5 Yêu cầu về bảo quản

Dây dẫn được đóng gói theo ru lô xếp ngay ngắn trên mặt bằng chịu lực có chèn tránh tự lăn và được bảo quản trong nhà kho hoặc sân bãi có mái che. Không đặt nằm ru lô trong khi bảo quản tại kho.

Khi bốc dỡ sắp xếp không được quăng, lăn đẩy mà phải dùng cầu hoặc xe nâng và chằng buộc cố định các lô dây.

Nhà sản xuất phải có hướng dẫn chi tiết về lưu kho và bảo quản.

3.2.6 Yêu cầu về tài liệu:

- Thông tin về nhà chế tạo, bảng tóm tắt các thông số của dây dẫn, xuất xứ, giấy chứng nhận quản lý chất lượng, giấy chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ sản phẩm....
- Chứng nhận quản lý chất lượng (ISO) phiên bản mới nhất, còn hiệu lực của nhà sản xuất sẽ cung cấp theo yêu cầu.
- Phải có đủ các biên bản thử nghiệm.
- Các bản vẽ tổng thể với kích thước, bản vẽ mặt cắt, bản vẽ cấu trúc, bản vẽ chi tiết cấu tạo và các phụ kiện liên quan của dây dẫn.
- Bảng tính toán cơ lý dây dẫn trong các chế độ vận hành.
- Khi thực hiện hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị cho dự án, Nhà thầu cung cấp dây dẫn có trách nhiệm căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ mời thầu để tính toán và cung cấp các bảng tính toán lực căng và độ võng dây dẫn trong các chế độ; Tính toán số lượng chống rung cho dây dẫn thuộc phạm vi cung cấp của hợp đồng; Cung cấp tài liệu, cơ sở tính toán xác định độ võng và lực căng của dây dẫn theo các điều kiện nêu trong Bảng thông số kỹ thuật chính của dây dẫn mua sắm.
- Các tài liệu chi tiết hướng dẫn vận chuyển, bảo quản, hướng dẫn lắp đặt và thử nghiệm, vận hành và bảo dưỡng dây dẫn.
- Nhà thầu phải cung cấp tối thiểu 02 giấy xác nhận của người sử dụng cuối cùng xác nhận dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon của nhà sản xuất do nhà thầu chào thầu đã vận hành an toàn trên lưới điện ở cấp điện áp của dự án trở lên trong thời gian tối thiểu là 02 năm.

3.2.7 Yêu cầu khác

- Các hạng mục quy định không được nêu trong hồ sơ sẽ phải áp dụng theo quy định, tiêu chuẩn TCVN, IEC, ASTM, EN, IEEE, ... hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

3.3 Dây chống sét

3.3.1 Các tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật

a. Yêu cầu chung

Dây chống sét sử dụng cho công trình là loại dây hợp kim nhôm lõi thép, có bề mặt đồng đều, các sợi bên không chồng chéo, xoắn gãy hay đứt đoạn cũng như các khuyết tật khác có hại cho quá trình sử dụng. Tại các đầu cuối của dây bên nhiều sợi phải có đai chống bung xoắn.

Các lớp xoắn: Các lớp xoắn kế tiếp nhau phải ngược chiều nhau và được xoắn chặt với nhau, lớp xoắn ngoài cùng phải theo chiều phải.

Các sợi thép của dây nhôm/hợp kim nhôm lõi thép (Pastel) phải được mạ kẽm chống rỉ và chống ăn mòn. Lớp mạ không được bong, tách lớp khi uốn thử theo quy định, khối lượng lớp mạ phải phù hợp với tiêu chuẩn ASTM, IEC hoặc tương đương và chịu nhúng trong dung dịch CuSO_4 theo tiêu chuẩn ASTM, IEC, hoặc tương đương.

Mối nối: Trên mỗi sợi bất kỳ của lớp sợi ngoài cùng không được có quá 5 mối nối trên suốt chiều dài chế tạo. Khoảng cách giữa các mối nối trên các sợi dây khác nhau cùng như trên cùng 1 sợi không được nhỏ hơn 15m. Mối nối phải được hàn bằng phương pháp hàn điện rồi ép nguội. Không cho phép có mối nối trên lõi thép một sợi.

b. Tiêu chuẩn áp dụng

Dây chống sét của công trình là dây hợp kim nhôm lõi thép, được sản xuất và thử nghiệm theo các tiêu chuẩn sau (hoặc tương đương):

- Tiêu chuẩn TCVN 6483-1999: Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không.
- Tiêu chuẩn TCVN 8090-2009: Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không, dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm.
- Tiêu chuẩn BS EN 50182:2001 – Tiêu chuẩn dùng cho dây hợp kim nhôm lõi thép.
- Tiêu chuẩn AFNL C34-125 – Dây dẫn trần bằng nhôm và hợp kim nhôm lõi thép tăng cường dùng cho đường dây trên không (Aluminum alloy and aluminum steel reinforced bare conductor for overhead lines).
- Tiêu chuẩn AFNL C34-113 - Dây thép sợi đơn mạ kẽm dùng cho đường dây trên không (Zinc – coated steel wires for overhead line conductors).
- Tiêu chuẩn AFNL C34-112 - Dây hợp kim nhôm sợi đơn dùng cho đường dây trên không (Aluminum magnesium – silicon alloy wires for overhead line conductors).
- Tiêu chuẩn IEC 60888: 1987 – Dây thép mạ kẽm dùng cho dây dẫn bên (Zinc-coated steel wires for stranded conductors).

- Tiêu chuẩn IEC 61089:1991-05 – Dây dẫn dùng cho đường dây trên không được bện thành các lớp đồng tâm từ các sợi tròn (Round wire concentric lay overhead electrical stranded conductors).
- Tiêu chuẩn IEC 61395:1998-03 – Dây dẫn dùng cho đường dây trên không, trình tự thử nghiệm rã dây của dây bện (Overhead electrical conductor – Creep test procedures for stranded conductors).
- Tiêu chuẩn IEC 60104 - Dây hợp kim nhôm–magiê-silic dùng cho dây dẫn đường dây trên không (Aluminium-magnesium-silicon Alloy Wire for Overhead Line Conductors).
- Tiêu chuẩn IEC 60889: Sợi dây nhôm kéo cứng dùng cho dây dẫn đường dây trên không (Hard Drawn Aluminum Wire for Overhead Line Conductors).
- Tiêu chuẩn IEC 60865-1: Tính toán ảnh hưởng của dòng ngắn mạch (Shortcircuit Currents – Calculation of Effects).
- Tiêu chuẩn IEC 60949: Tính toán khả năng chịu nhiệt (ổn định nhiệt) khi có dòng ngắn mạch (Calculation of Thermally Permissible Short-circuit Currents, Taking into Account Non-adiabatic Heating Effects).
- Tiêu chuẩn IEC 61232: Dây thép bọc nhôm dùng cho các mục đích về điện (Aluminum-clad Steel Wires for Electrical Purposes).
- Tiêu chuẩn IEC 61597: Dây dẫn điện trên không – Phương pháp tính cho dây dẫn bện (Overhead Electrical Conductors – Calculation Methods for Strand Bare Conductors).
- Tiêu chuẩn IEC 60793-1: Các phương pháp đo lường và thử nghiệm (Measurement methods and test procedures).

c. Thông số cơ bản của dây chống sét

Căn cứ quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng số 1109/QĐ-EVNNPT ngày 25/06/2025 của Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia, các thông số kỹ thuật cơ bản của dây chống sét sử dụng cho đề án như sau:

Đặc tính kỹ thuật dây chống sét Pastel 147,1:

Đặc tính	Đơn vị	Đặc tính kỹ thuật
Mã hiệu dây		Pastel 147,1
Tiêu chuẩn áp dụng		NFC 34-125, BSEN 50182:2001
Cấu trúc dây: + Nhôm/ thép	số sợi/đường kính (mm)	30/2,25+7/2,25
Tiết diện tổng	mm ²	147,1
+ Tiết diện phần hợp kim nhôm	mm ²	119,3
+ Tiết diện phần thép	mm ²	27,8
Đường kính dây	mm	15,8

Đặc tính	Đơn vị	Đặc tính kỹ thuật
Trọng lượng dây		
+ Khối lượng tổng	kg/km	547
+ Khối lượng mỡ	kg/km	21,31
Lực kéo đứt	daN	7912
Điện trở DC ở 20 ⁰ C	Ω/km	≤ 0,2795
Hệ số giãn nở nhiệt	1/ ⁰ C	18,1x10 ⁻⁶
Mô đun đàn hồi	kg/mm ²	8.400

Tính toán và xác định ứng suất giới hạn trong các điều kiện khác nhau

Tất cả các loại dây dẫn được xác định theo quy phạm trang bị điện 11TCN-19-2006 hiện hành.

- Khi tải trọng ngoài lớn nhất hoặc khi nhiệt độ không khí thấp nhất $\sigma_{\max} \leq 40\% \sigma_{\text{đứt}}$.
- Khi nhiệt độ trung bình hàng năm $\sigma_{\text{tb}} \leq 25\% \sigma_{\text{đứt}}$

d. Các yêu cầu về kết cấu và thành phần nguyên vật liệu

d1. Yêu cầu về kết cấu

Dây chống sét sử dụng cho công trình là loại dây hợp kim nhôm lõi thép, có bề mặt đồng đều, các sợi bên không chồng chéo, xoắn gãy hay đứt đoạn cũng như các khuyết tật khác có hại cho quá trình sử dụng. Tại các đầu cuối của dây bên nhiều sợi phải có đai chống bung xoắn.

Các lớp xoắn: Các lớp xoắn kế tiếp nhau phải ngược chiều nhau và được xoắn chặt với nhau, lớp xoắn ngoài cùng phải theo chiều phải.

Các sợi thép của dây nhôm/hợp kim nhôm lõi thép (Pastel) phải được mạ kẽm chống rỉ và chống ăn mòn. Lớp mạ không được bong, tách lớp khi uốn thử theo quy định, khối lượng lớp mạ phải phù hợp với tiêu chuẩn ASTM, IEC hoặc tương đương và chịu nhúng trong dung dịch CuSO₄ theo tiêu chuẩn ASTM, IEC, hoặc tương đương.

Mỗi nôi: Trên mỗi sợi bất kỳ của lớp sợi ngoài cùng không được có quá 5 mối nối trên suốt chiều dài chế tạo. Khoảng cách giữa các mối nối trên các sợi dây khác nhau cùng như trên cùng 1 sợi không được nhỏ hơn 15m. Mỗi mối nối phải được hàn bằng phương pháp hàn điện rồi ép nguội. Không cho phép có mối nối trên lõi thép một sợi.

Mỡ bảo vệ dây: dây chống sét phải được bôi mỡ theo quy định của tiêu chuẩn IEC 61089, TCVN 6483 hoặc tiêu chuẩn tương đương. Mỡ bảo vệ dây là loại trung tính chịu nhiệt, có nhiệt độ chảy giọt nhỏ nhất tuân theo quy định. Các lớp mỡ phải đồng đều không có chỗ khuyết.

d2. Yêu cầu về nguồn gốc, chất lượng nguyên vật liệu

Nguồn gốc nguyên liệu

Các thông tin liên quan đến nguồn gốc nguyên liệu dùng cho dây dẫn phải được xác định rõ ràng:

- Nhôm:
 - + Dùng nhôm thỏi hay dùng sợi nhôm quy chuẩn 9.5mm;
 - + Nguồn gốc nhập nhôm (tên và địa chỉ Nhà sản xuất). Yêu cầu đối với Nhà cung cấp nhôm thỏi phải có mã hiệu nhôm đã được đăng ký chất lượng tại thị trường chứng khoán kim loại màu Luân Đôn (LME registered);
 - + Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc nhập nguyên liệu phải xuất trình cho Chủ đầu tư trước khi sản xuất.
- Thép:
 - + Dùng loại thép bền sẵn hay tự bền lõi thép.
 - + Nguồn gốc (tên Nhà sản xuất và địa chỉ nhập sợi thép, lõi thép).
 - + Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc nhập nguyên liệu phải xuất trình cho Chủ đầu tư trước khi sản xuất.

Về chất lượng nhôm nguyên liệu

Yêu cầu về chất lượng nguyên liệu nhôm:

- Nhôm thỏi : Hàm lượng nhôm tối thiểu 99.7%.
: Hàm lượng thép tối đa: 0.2%.
: Hàm lượng Si tối đa: 0.1%.
- Sợi nhôm 9.5mm : Độ dẫn nhiệt: 61.3% (tối thiểu).
: Ứng suất đứt: 70-170 N/mm².
: Độ dẫn dài: 2-18 %.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp dây dẫn, nhà thầu phải cung cấp các mẫu thí nghiệm của cơ quan giám định chất lượng độc lập (Quatest) đối với lõi thép, nhôm thỏi, sợi nhôm quy chuẩn 9.5mm mà nhà thầu sẽ cung cấp theo hồ sơ mời thầu.

3.3.2 Yêu cầu về thử nghiệm

Dây chống sét phải được thực hiện các thử nghiệm (bao gồm thử nghiệm điển hình và thử nghiệm mẫu) theo yêu cầu tại các tiêu chuẩn đã nêu ở mục 2.2.2 hoặc tiêu chuẩn tương đương và phải có đủ các biên bản thí nghiệm đi kèm theo quy định.

3.3.2.1 Thử nghiệm điển hình

Thử nghiệm điển hình để kiểm tra xác định các đặc tính chính của dây theo yêu cầu thiết kế của dây. Thử nghiệm điển hình được tiến hành một lần đối với mẫu thiết kế dây mới, hoặc cho một nhà sản xuất dây mới và sau đó chỉ thử nghiệm lặp lại khi có thay đổi về thiết kế dây, nhà sản xuất hoặc thay đổi quy trình sản xuất dây.

Các thử nghiệm điển hình phải do phòng thử nghiệm độc lập thực hiện và ban hành biên bản hoặc do phòng thử nghiệm của nhà sản xuất thực hiện và có sự chứng kiến của phòng thử nghiệm độc lập. Các phòng thử nghiệm này phải được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn, chứng chỉ theo quy định. Đơn vị thử nghiệm độc lập là đơn vị thử nghiệm hợp pháp có chức năng thử nghiệm theo quy định và độc lập tổ chức, độc lập về tài chính đối với nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải thực hiện trên loại dây chống sét của lô sản phẩm được cung cấp theo hợp đồng và có cùng nhà sản xuất, nước sản xuất.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải trình bày các thông tin sau: (i) Tên, địa chỉ, chữ ký/con dấu của phòng thí nghiệm; (ii) Sản phẩm thử nghiệm, hạng mục thử nghiệm, tiêu chuẩn áp dụng, khách hàng, ngày thử nghiệm, ngày phát hành, nơi thử nghiệm, chi tiết thử nghiệm, phương pháp thử nghiệm, kết quả thử nghiệm,...; (iii) Chung loại, nhà sản xuất, nước sản xuất của sản phẩm thử nghiệm.

Biên bản thử nghiệm phải phù hợp theo tiêu chuẩn IEC, TCVN hoặc tương đương. Các thử nghiệm bao gồm các nội dung chính theo sau:

- Thử nghiệm các mối nối trên các sợi nhôm hợp kim;
- Thử nghiệm đường công ứng suất – độ biến dạng;
- Thử nghiệm lực kéo đứt của dây chống sét;
- Thử nghiệm độ rối dây;

3.3.2.2 Thử nghiệm mẫu

Thử nghiệm sẽ thực hiện trên các sợi trước lúc bện xoắn và trên dây chống sét sau khi bện xoắn và áp dụng theo TCVN 6483 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

Các thử nghiệm bao gồm các nội dung chính như sau:

- Thử nghiệm trên các sợi dây trước khi bện xoắn;
- Thử nghiệm tiết diện dây chống sét;
- Thử nghiệm đường kính của dây chống sét;
- Thử nghiệm mật độ theo chiều dài – Khối lượng của một đơn vị chiều dài;
- Thử nghiệm độ bền kéo đứt của các sợi;
- Thử nghiệm chất lượng bề mặt của dây;
- Thử nghiệm tỷ số bước xoắn và chiều xoắn;
- Thử nghiệm khối lượng mỡ.

Trước khi chấp nhận giao hàng phải thực hiện chứng kiến thử nghiệm, nghiệm thu sản phẩm. Việc thử nghiệm sẽ do đơn vị thí nghiệm độc lập có tư cách pháp nhân thực hiện dưới sự chứng kiến của nhà thầu, bên mua và cơ quan kiểm định chất lượng (tùy theo yêu cầu và sự thỏa thuận giữa các bên).

Ngoài các thử nghiệm nêu trên khi nghiệm thu sản phẩm trước khi giao hàng, Nhà sản xuất, Nhà cung cấp phải có biên bản kiểm tra, thử nghiệm sản phẩm để chứng minh sản phẩm bàn giao phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Biên bản này phải phù hợp với lo hàng trong hợp đồng và đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn IEC hoặc TCVN, các nội dung kiểm tra, thử nghiệm bao gồm như sau:

- Kiểm tra số sợi hợp kim nhôm, số sợi thép, số lớp xoắn, chiều xoắn lớp ngoài cùng, bội số bước xoắn;
- Kiểm tra đường kính sợi hợp kim nhôm, độ uốn cong sợi hợp kim nhôm, độ dẫn nở dài tương đối sợi hợp kim nhôm, ứng suất kéo đứt của sợi hợp kim nhôm;
- Kiểm tra đường kính sợi thép, độ dẫn nở dài tương đối của sợi thép, ứng suất khi giãn 1% của sợi thép, ứng suất kéo đứt của sợi thép, độ bền chịu uốn của sợi thép, lớp mạ của sợi thép;
- Điện trở 1 chiều của 1 km dây chống sét ở 20°C;
- Lực kéo đứt của toàn bộ dây chống sét;
- Trọng lượng dây chống sét;
- Modul đàn hồi;
- Hệ số giãn nở nhiệt;
- Nhiệt độ chảy giọt của mỡ.

3.3.3 Yêu cầu về đóng gói

Dây chống sét sẽ được quấn trong các ru lô có khung bằng thép hoặc bằng gỗ nhưng phải gia cố bằng khung thép. Mỗi chủng loại dây sẽ được quấn trên một ru lô độc lập. Đường kính ngoài của trục ru lô phải đảm bảo đủ lớn để tránh gây nguy hiểm cho dây trong suốt quá trình quấn dây hoặc kéo rải dây.

Khung ru lô phải được chế tạo đủ bền và chắc chắn để tránh gây nguy hiểm đến dây trong suốt quá trình vận chuyển và thao tác thi công lắp đặt. Bành dây chống sét phải có các tấm che phủ và các bộ phận phụ trợ khác bảo vệ dây trong suốt quá trình vận chuyển cũng như lưu trữ trong kho.

Đinh ghim và các vật nhọn kim loại khác sử dụng để đóng khung ru lô không được gây nguy hiểm, tổn thương cho dây chống sét.

Các đầu dây chống sét phải được bịt kín bằng đầu bịt hoặc có đai xiết không cho đầu cáp bung ra. Khi quấn dây chống sét vào ru lô, các đầu dây phải được cố định vào tang trống (bành dây chống sét) của ru lô. Có tấm phủ bảo vệ quấn bao phía ngoài lớp ngoài cùng của bành dây chống sét và không được tháo dỡ tấm phủ bảo vệ này ra cho đến khi dây chống sét được thi công lắp đặt.

Các ru lô quấn dây chống sét phải được ghi đầy đủ thông tin như sau:

- Loại và kích thước của dây.

- Chiều dài của dây (mét).
- Khối lượng tổng cộng.
- Số cuộn (ru lô) dây.
- Tên nhà sản xuất.
- Năm sản xuất.
- Tên và số hiệu dự án.
- Mũi tên xác định chiều quay tang trống.
- Vị trí móc buộc cầu chịu tải.
- Các dấu hiệu nhận diện liên quan đến các chứng từ vận tải thích hợp.

3.3.4 Yêu cầu về vận chuyển

Khi vận chuyển phải được đóng gói theo từng ru lô hoàn thiện và phải đặt đúng chiều theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Kịch hàng phải được chằng buộc cố định bằng dây tránh rung lắc, xô lệch khi vận chuyển.

3.3.5 Yêu cầu về bảo quản

Dây chống sét được đóng gói theo ru lô xếp ngay ngắn trên mặt bằng chịu lực có chèn, tránh tự lăn và được bảo quản trong kho hoặc sân bãi có mái che.

Khi bốc dỡ, sắp xếp không được quăng, lăn đẩy, phải dựng cầu hoặc xe nâng và chằng buộc cố định các lô dây.

3.3.6 Yêu cầu về tài liệu

Nhà thầu cần cung cấp đầy đủ các tài liệu sau trong Hồ sơ dự thầu bao gồm:

- Cung cấp đầy đủ số lượng và chủng loại hàng hóa theo yêu cầu của E - Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) tại Mục 1 Chương này.
- Cung cấp thông tin về nhà chế tạo, bảng tóm tắt các thông số của dân dẫn, dây chống sét, xuất xứ, giấy chứng nhận quản lý chất lượng.
- Bảng liệt kê chi tiết danh mục: nguồn gốc xuất xứ, chủng loại (nếu có), nhà sản xuất, nước sản xuất của hàng hóa do Nhà thầu cung cấp cho gói thầu.
- Bảng chào thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo yêu cầu HSMT Phần 2 - Mục 4.6 Chương này.
- Catalogue: dây dẫn và dây chống sét.
- Cam kết nguồn gốc và chất lượng nhôm thời, sợi thép và sợi nhôm.
- Chứng nhận quản lý chất lượng (ISO) còn hiệu lực của nhà sản xuất sản phẩm chào thầu (Dây dẫn và dây chống sét).
- Type test report (Báo cáo thử nghiệm điển hình):
 - + Nhà thầu phải cung cấp Type test report cho mỗi loại dây được chào thầu (dây dẫn và dây chống sét). Chi tiết về yêu cầu các hạng mục yêu cầu thử nghiệm điển hình được quy định tại Phần 2 - Mục 4 Chương này;

- + Đơn vị thử nghiệm phải là đơn vị thử nghiệm độc lập, hợp pháp. Đơn vị thử nghiệm độc lập hợp pháp là đơn vị có chức năng thử nghiệm theo quy định và độc lập tổ chức, độc lập về tài chính đối với nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Cung cấp các tài liệu khác chứng minh sự phù hợp của hàng hóa chào thầu theo quy định của HSMT.

3.4 Cách điện và phụ kiện

3.4.1 Các tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật

3.4.1.1 Tiêu chuẩn cho cách điện và chuỗi cách điện

Các tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm cho bát cách điện và chuỗi cách điện được áp dụng theo các tiêu chuẩn sau:

- [1] BS 137 - Cách điện bằng vật liệu gốm sứ hoặc thủy tinh cho đường dây trên không có điện áp danh định lớn hơn 1000 V.
- [2] IEC 60305 (1995-12) - Cách điện cho đường dây trên không với điện áp danh định lớn hơn 1000 V - Cách điện gốm, sứ hoặc thủy tinh cho hệ thống điện xoay chiều - Đặc tính của bát cách điện loại khớp nối bằng chụp và đầu tròn.
- [3] IEC 60383-1 (1993-04) Cách điện cho đường dây trên không với điện áp danh định trên 1000 V - Phần 1: Cách điện gốm, sứ hoặc thủy tinh sử dụng cho hệ thống điện xoay chiều - Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chuẩn chấp nhận.
- [4] IEC 60383-2 (1993-04) - IEC 60383-2 (1993-04): Cách điện cho đường dây trên không với điện áp danh định trên 1000 V - Phần 2: Chuỗi cách điện và cách điện sử dụng cho hệ thống điện xoay chiều - Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chuẩn chấp nhận.
- [5] IEC 60120 (1984-01) Kích thước của các đầu tròn và khớp nối của chuỗi cách điện.
- [6] IEC/TR 60575 (1977-01) Thử nghiệm đặc tính cơ nhiệt và đặc tính cơ của chuỗi cách điện.
- [7] IEC/TR 60797 (1984-01) Tải trọng dư của chuỗi cách điện gốm hoặc thủy tinh.
- [8] IEC/TR 61211 Ed.2 (2004-11) Cách điện gốm hoặc thủy tinh định trên đường dây trên không với điện áp danh định lớn hơn 1000 V.
- [9] IEC 60815 - Hướng dẫn cho việc lựa chọn cách điện đối với các điều kiện ô nhiễm.
- [10] IEC/TR 61467 (Ed.1.0 2008-08) Thử nghiệm hồ quang điện xoay chiều cho chuỗi cách điện đường dây trên không với điện áp danh định trên 1000V; nh cho đường dây trên không sau khi phân điện môi bị phá hủy.
- [11] IEC 60437 Ed.2 (1997-09) Thử nghiệm RIV cho cách điện cao áp;

- [12] IEC 60060-1: Kỹ thuật thử nghiệm điện cao áp, Phần 1: Định nghĩa chung và yêu cầu thử nghiệm (High Voltage test Techniques, Part 1: General definitions and test requirement).
- [13] IEC 60507: 1991-04: Thử nghiệm ô nhiễm nhân tạo cho cách điện cao áp được dùng trên hệ thống A.C (Artificial pollution test on high voltage insulators to be used on A.C. systems).
- [14] IEC 60372: 1984-1 and Amendment Nr.1: 1991-09: Thiết bị khóa hãm kiểu ball-socket cách điện và chuỗi cách điện - Kiểm tra kích thước (Locking devices for ball and socket couplings of string insulator - units - Dimensions and tests.)
- [15] IEC 60071-1 Ed.8: 2011-03: Phối hợp cách điện. Phần 1: Định nghĩa, nguyên lý và quy tắc (Insulation co-ordination - Part1: Definitions, principles and rules).
- [16] IEC 60071-2 Ed.8: 1996-12: Phối hợp cách điện. Phần 2: Hướng dẫn áp dụng (Insulation co-ordination - Part2: Application Guide).
- Quyết định số 237/QĐ-EVNNPT ngày 09/12/2024 của Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia về việc ban hành Quy định đặc tính kỹ thuật cơ bản của cách điện thủy tinh, gồm trên lưới truyền tải điện.

3.4.1.2 Tiêu chuẩn cho phụ kiện

Các tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm cho phụ kiện của chuỗi cách điện dây dẫn và phụ kiện dây chống sét được áp dụng theo các tiêu chuẩn sau:

- [1] Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện: QCVN 01/2020/QĐ-BCT.
- [2] Quy phạm Trang bị điện 11TCN -19 - 2006. Phần II: Hệ thống đường dẫn điện.
- [3] Quy định Hệ thống điện truyền tải ban hành theo Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương.
- [4] IEC 61284 (1997-09): Đường dây điện trên không - Các yêu cầu và thử nghiệm phụ kiện (Overhead lines - Requirements and tests for Fittings).
- [5] IEC 61854 (1998-09): Đường dây điện trên không - Các yêu cầu và thử nghiệm khung định vị (thanh phân cách) (Overhead lines - Requirements and tests for spacers).
- [6] IEC 61897 (1998-09): Đường dây điện trên không - Các yêu cầu và thử nghiệm cho tạ chống rung kiểu Stockbridge (Overhead lines - Requirements and tests for Stockbridge type aeolian vibration dampers).
- [7] IEC 60120 (1984-01): Kích thước của vòng treo đầu tròn và mắt nối đơn của cách điện đơn.
- [8] IEC 60372 (1984-01): Khóa nối cho mắt nối đơn và vòng treo đầu tròn Amendment Nr.1 (1991-09) : Chuỗi cách điện - Kích thước và thử nghiệm.

- [9] IEC CISPR/TR 18-3 Ed.3.0en 2017: Các tính chất nhiễu sóng vô tuyến của đường dây trên không và thiết bị cao áp. Phần 3: Quy trình kỹ thuật để giảm thiểu độ sóng vô tuyến.
- [10] BS 729 : 1971: Tiêu chuẩn yêu cầu mạ kẽm phụ kiện nhúng nóng (Hot-Dip Galvanized Coating on Iron & Steel Articles).
- [11] Quyết định số 2016 EVN/KTLĐ-KTAT ngày 27/8/2001 về việc ban hành Quy trình vận hành và sửa chữa đường dây trên không điện áp 110, 220 kV của Tổng công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam).
- [12] Quyết định số 20/QĐ-EVNNPT ngày 08/3/2018 của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia về việc ban hành Bộ Quy trình vận hành sửa chữa.
- [13] IEC 60060-1 - Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao, Phần 1: Định nghĩa chung và yêu cầu thử nghiệm (High Voltage Test Techniques - Part 1: General definitions and test requirement).
- [14] IEC 60437 Ed.2 (1997-09) Thử nghiệm RIV cho cách điện cao áp.
- [15] IEC/TR 61467 (Ed.1.0 2008-08) Thử nghiệm hồ quang điện xoay chiều cho chuỗi cách điện đường dây trên không với điện áp danh định trên 1000V;
- [16] IEC60071-1 Ed.8: 2011-03: Phối hợp cách điện. Phần 1: Định nghĩa, nguyên lý và quy tắc (Insulation co-ordination - Part1: definitions, principles and rules).
- [17] IEC 60071-2 Ed.8: 1996-12: Phối hợp cách điện. Phần 2: Hướng dẫn áp dụng (Insulation co-ordination - Part2: Application Guide).
- Quyết định số 225/QĐ-EVNNPT ngày 06/12/2024 của Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia về việc ban hành Quy định đặc tính kỹ thuật cơ bản của phụ kiện đường dây trên lưới truyền tải điện.

3.4.2 Chuỗi cách điện dây dẫn điện, dây chống sét

3.4.2.1 Cách điện

a. Kết cấu và đặc tính kỹ thuật của cách điện

- Cách điện có dạng mũ theo IEC 60305 và IEC 30120, phần trên của cách điện có dạng hình trụ tròn, được thiết kế sử dụng ngoài trời, phù hợp để vận hành trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, vùng ven biển, sương muối, vùng ô nhiễm công nghiệp, vùng có mật độ giông sét lớn.
- Chụp và đầu ty cách điện đảm bảo không bị oxy hóa, méo mó dưới tải trọng cơ học, làm thay đổi khoảng không tương đối của cách điện hoặc tăng thêm các ứng suất khác lên cách điện.
- Chụp làm bằng gang đúc hoặc hợp kim và mạ kẽm nhúng nóng. Chụp phải tròn, mặt bên trong và ngoài đồng tâm, không bị nứt, co ngót, không bị rỗ, mép ngoài không thô nhám để giảm tối đa các hiện tượng tập trung điện trường và gây nhiễu sóng vô tuyến.

- Phần cách điện làm bằng thủy tinh hoặc gốm. Phần đầu của phần cách điện tại chỗ tiếp xúc với ty cách điện phải được thiết kế hình trụ để ứng suất điện và cơ được phân bố đều. Phần cách điện thủy tinh không được khuyết tật như bao gồm tạp chất, bọt khí bên trong và bề mặt bên ngoài phải đồng nhất.
- Ty cách điện làm bằng thép dập nguội và mạ kẽm nhúng nóng. Vòng kẽm theo tiêu chuẩn IEC 61325 bảo vệ bọc bên ngoài ty cách điện.
- Ximăng liên kết giữa chụp và phần cách điện cũng như giữa phần cách điện và ty sứ phải là loại ximăng Aluminous, Portland đảm bảo đáp ứng yêu cầu về kiểm tra và thử nghiệm đối với cách điện treo theo tiêu chuẩn IEC 60305, IEC 60383, IEC và các tiêu chuẩn tương đương
- Để tránh khe hở tiếp giáp chụp “cap” và phần cách điện của bát thủy tinh hoặc gốm nhằm giảm vàng quang tại khu vực này, phần khe hở này phải có công nghệ gắn kết (có thể chèn kín bằng tơ sợi tổng hợp) và liên kết bằng sơn dẫn điện, mục đích khi sử dụng trong vận hành không bị rỗ có khe hở tại khu vực tiếp giáp này làm phóng điện vàng quang và gây nhiễu.
- Chốt chệch để hãm đầu ty cách điện khi lắp ráp kết nối làm bằng thép không han rỉ, bị mài mòn trong quá trình vận hành.
- Mạ kẽm nhúng nóng và nhãn mác theo tiêu chuẩn IEC 60383-1.
- Các cách điện được thiết kế sao cho thuận tiện cho việc kiểm tra, lau chùi và sửa chữa. Và đặc tính của cách điện được duy trì ổn định trong quá trình sử dụng vận hành trên lưới truyền tải điện. Tất cả các thiết bị đều được thiết kế để đảm bảo hoạt động tốt trong các điều kiện tự nhiên tại nơi lắp đặt, đồng thời các thiết bị này cũng phải đảm bảo hoạt động tốt trong các sự cố thay đổi đột ngột của lực tác động hay điện áp khi hệ thống xảy ra lỗi đồng bộ hay ngắn mạch.
- Đặc tính điện và cơ khí yêu cầu đối với bộ cách điện theo tiêu chuẩn trên chiều dài hệ thống dây dẫn, có chiều dài dòng điện rò tuân thủ theo quy định của Quy phạm trang bị điện 11TCN-19-2006 phần II và theo tiêu chuẩn IEC 60815.

**Đặc tính kỹ thuật cách điện gốm/thủy tinh sử dụng cho đường dây 220kV
Đốc Sỏi – Dung Quất**

Stt	Các thông số kỹ thuật	Đơn vị	Loại cách điện	
			70kN	160kN
	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60305, IEC 60120, IEC 60383-1	
1	Vật liệu (*) Materials		Thủy tinh hoặc sứ tôi nóng Toughened glass or porcelain	
2	Mã hiệu, loại cách điện (theo IEC 60305) Insulator type number (theo IEC 60305)		U70BLP	U160BLP

Stt	Các thông số kỹ thuật	Đơn vị	Loại cách điện	
			70kN	160kN
3	Kiểu liên kết		Liên kết kiểu Ô - lỗ tròn (Ball and socket), (Vòng treo đầu tròn - mắc nối đơn)	
4	Cỡ ty sứ, d (*) (Size of coupling)	mm	16	20
4	Tải trọng phá hoại nhỏ nhất (*) (Minimum breaking strength)	kN	70	160
5	Kích thước theo IEC 60120			
6	Đường kính tán sứ, D (Max nominal diameter of insulating part)	mm	280	330
7	Chiều cao bát sứ, h (*) (Nominal spacing - khoảng cách danh định)	mm	146	170
8	Chiều dài đường rò nhỏ nhất, L_r (*) (Minimum nominal creepage distance)	mm	440	525
9	Vòng kẽm bao quanh ty sứ (*) (Zinc sleeve on pin)		Có	
	Điện áp chịu đựng tần số 50Hz (*) (Min power frequency withstand voltage)			
10	+ Khô trong 1 phút (Dry one minute)	kV	80	90
11	+ Ướt trong 1 phút (Wet one minute)	kV	50	55
12	Điện áp chịu đựng xung sét (*) (Dry lightning impulse withstand voltage)	kV	125	140
13	Điện áp đánh thủng nhỏ nhất (*) (Minimum puncture voltage in oil)	kV	130	130
14	Khối lượng P (*) (Weight of unit) - Số liệu tham khảo	kg	5,7	8,9

Ghi chú:

- (*) Do nhà sản xuất cung cấp;
- Các thông số đặc tính kỹ thuật của cách điện phải tuân thủ theo Quyết định số 237/QĐ-EVNNPT ngày 09/12/2024 của Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia về việc ban hành Quy định đặc tính kỹ thuật cơ bản của cách điện thủy tinh, gồm trên lưới truyền tải điện.

3.4.2.2 Phụ kiện chuỗi cách điện

Yêu cầu kỹ thuật này áp dụng cho các phụ kiện để lắp ráp hợp bộ với các loại chuỗi cách điện phù hợp với từng loại dây dẫn, dây chống sét trên đường dây 220 kV. Chuỗi cách điện đỡ và néo 220 kV theo thiết kế thông thường bao gồm các khâu thành phần như sau:

- Cụm bắt chuỗi đỡ, néo.
- Móc treo chữ U (U Bolt).
- Mất nối thi công (Mất nối lắp ráp).
- Mất nối điều chỉnh.
- Vòng treo đầu tròn.
- Mất nối đơn/Mất nối kép.
- Mỏ phóng
- Vòng đẳng thế.
- Mất nối chuyển hướng.
- Khánh treo/đỡ dây.
- Khóa néo/khóa đỡ.
- Cách điện (thủy tinh, gốm).

Tất cả các phụ kiện chuỗi cách điện mà nhà thầu cung cấp phải được thiết kế chế tạo giống như trong bản vẽ và yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Nhà sản xuất phải cung cấp bản tính toán thiết kế kỹ thuật, bản vẽ chế tạo, trong đó thể hiện các yêu cầu kỹ thuật trong hồ sơ dự thầu và phải được đơn vị tư vấn thiết kế cùng chủ đầu tư phê duyệt.

Các chốt chẻ của phụ kiện phải được làm bằng thép không gỉ.

Các phụ kiện lắp ráp của chuỗi phải được mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn TCVN, ISO hoặc BS 729,... hoặc các tiêu chuẩn quốc gia tương đương.

Lớp mạ kẽm phải phẳng, sạch, có bề dày đồng nhất và không có khuyết tật. Đối với chuỗi cách điện dây dẫn, mỏ phóng - vòng đẳng thế phải được thiết kế để bảo vệ chuỗi cách điện và dây dẫn khi có phóng điện xảy ra.

Đối với chuỗi cách điện dây chống sét, mỏ phóng được thiết kế để giảm tổn thất trên đường dây và hoạt động khi xảy ra phóng điện sét.

Mỏ phóng được thiết kế để có khả năng chịu được nhiệt độ tăng cao khi xảy ra dòng ngắn mạch. Mỏ phóng được thiết kế khi ở chế độ làm việc bình thường đảm bảo

không có vầng quang trên chuỗi cách điện và không gây ảnh hưởng nhiều sóng vô tuyến.

Trên thân của phụ kiện phải được ghi nhãn. Việc ghi nhãn được quy định trong bảng thông số kỹ thuật theo yêu cầu.

Tất cả các phụ kiện đường dây liên quan được thiết kế để chịu được dòng ngắn mạch 1 pha là 35,9kA (trong 0,4s).

3.4.2.3 Các yêu cầu về khóa đỡ dây dẫn, dây chống sét

Khóa đỡ dây được thiết kế để lắp ráp đồng bộ với chuỗi cách điện đỡ để treo đỡ dây tương ứng với từng loại dây theo yêu cầu.

Khóa đỡ dây được thiết kế chế tạo có đặc tính kỹ thuật phải phù hợp với từng loại dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon và dây chống sét Pastel 147,1 có tiết diện tương ứng.

Khóa đỡ phải nhẹ và có kết cấu giảm rung lắc. Khóa đỡ phải chịu được lực phá hủy cơ điện tương đương với chuỗi cách điện đỡ tương ứng.

Khóa đỡ được cấu tạo kiểu gối khớp để trợ giúp dây dẫn. Thân Khóa có thể quay quanh 1 trục và trục này trùng với tâm dây dẫn.

Thân Khóa đỡ có thể xoay ít nhất 45 độ theo hướng lên hoặc xuống theo phương dọc. Khóa đỡ phải làm bằng vật liệu chịu được tải trọng phá hủy tương ứng với chuỗi cách điện. Nhà thầu phải đảm bảo các tính toán và thiết kế phù hợp với Khóa đỡ tương ứng đối với từng loại dây xác định và đảm bảo trong vận hành tránh cộng hưởng giữa Khóa đỡ với dây dẫn, dây chống sét khi bị rung do gió.

Trên thân khóa đỡ phải được ghi nhãn. Việc ghi nhãn được quy định trong bảng thông số kỹ thuật chào thầu.

3.4.2.4 Các yêu cầu với khóa néo, ống nối của dây dẫn và dây chống sét

a. Khóa néo dây dẫn và dây chống sét:

Khóa néo dây dẫn

- Khóa néo sử dụng ngoài trời, kết cấu theo kiểu ép phù hợp với đặc tính dây dẫn.
- Khóa néo kiểu ép phải phù hợp với đặc tính dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon.
- Các khóa néo có độ bền tương ứng không nhỏ hơn 90% lực kéo đứt của dây dẫn và có độ dẫn điện không nhỏ hơn độ dẫn điện của dây dẫn; không có khuyết tật; không làm hư hỏng dây dẫn khi lắp ráp. Vị trí ép được đánh dấu rõ trên bề mặt của từng khóa và đầu cose đầu lèo.
- Khóa néo phải phù hợp với dây dẫn có tiết diện tương ứng, không được làm hỏng dây dẫn trong quá trình lắp đặt, dẫn điện tốt, không gây phát sinh hồ quang và phải chịu được dòng ngắn mạch lớn nhất theo tính toán khi xảy ra sự cố.
- Đầu cốt ép dây lèo được thiết kế hợp bộ kèm theo khóa néo và làm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm dẫn điện tốt, góc nghiêng của đầu cốt từ $0 \div 30^\circ$. Đầu cốt

được bắt bằng 04 bu lông M12, M14, M16 tùy theo yêu cầu thiết kế kỹ thuật, phụ thuộc vào chủng loại dây có đường kính/tiết diện dây tương ứng, bề mặt tiếp xúc của đầu cốt phải đảm bảo tiếp xúc và dẫn điện tốt. Bên trong của ống và bề mặt tiếp xúc của đầu cốt ép lèo bơm sẵn mỡ tiếp xúc dẫn điện và chống ăn mòn, ôxy hóa.

- Điện trở của khóa néo sau khi ép dây không lớn hơn 1.2 lần điện trở của đoạn dây có cùng chiều dài.
- Trên mỗi thành phần của khóa néo phải được ghi nhãn các ký hiệu sản phẩm và các thông số kỹ thuật chính theo yêu cầu. Trên mỗi ống phải được khắc chìm các thông tin chính như sau:
 - + Tên hoặc logo của nhà sản xuất.
 - + Mã hiệu khóa néo, đầu cốt lèo.
 - + Loại dây dẫn.
 - + Mã hiệu đai ép.
 - + Đánh dấu vị trí và mũi tên chỉ hướng ép.
- Mỗi loại khóa néo phải có kèm theo tài liệu kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết, bản vẽ hướng dẫn ép Khóa néo và chủng loại đai ép (hàm ép).

Khóa néo dây chống sét:

- Khóa néo sử dụng ngoài trời, kết cấu theo kiểu ép. Mỗi khóa néo hợp bộ gồm các thành phần: Ống nhôm ép phần nhôm dây; Ống thép ép lõi thép dây; Đầu cốt ép dây lèo và bu lông đầu nối với khóa néo:
- Ống nhôm ép phần nhôm của dây chống sét được làm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm dẫn điện tốt, đầu nối với dây lèo bằng bu lông liên kết đầu cốt kèm theo hợp bộ với khóa néo. Bên trong của ống nhôm bơm sẵn hợp chất dẫn điện và chống ăn mòn, ôxy hóa.
- Ống thép ép lõi thép của dây chống sét được làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng chịu lực cao. Móc treo của khóa néo có dạng hình khuyên hoặc dạng mắc nối hai chân để có thể lắp ráp vào chuỗi néo dây tương ứng và được chế tạo theo thiết kế đúc liền khối (không hàn) với ống thép ép lõi thép của dây.
- Đầu cốt ép dây lèo được thiết kế hợp bộ kèm theo khóa néo và làm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm dẫn điện tốt, góc nghiêng của đầu cốt từ 0÷30°. Đầu cốt được bắt bằng bu lông M12, M14, M16 tùy theo yêu cầu thiết kế kỹ thuật, phụ thuộc vào chủng loại dây có đường kính/tiết diện dây tương ứng, bề mặt tiếp xúc của đầu cốt phải đảm bảo tiếp xúc và dẫn điện tốt. Bên trong của ống và bề mặt tiếp xúc của đầu cốt ép lèo bơm sẵn mỡ tiếp xúc dẫn điện và chống ăn mòn, ôxy hóa.
- Khóa néo phải phù hợp với dây có tiết diện tương ứng, không được làm hỏng dây dẫn trong quá trình lắp đặt, dẫn điện tốt, không gây phát sinh hồ quang và phải chịu được dòng ngắn mạch lớn nhất theo tính toán khi xảy ra sự cố.

- Lực kéo đứt của khóa néo sau khi ép không nhỏ hơn 90% lực kéo đứt nhỏ nhất của dây Pastel có tiết diện tương ứng. Điện trở của khóa néo sau khi ép dây không lớn hơn 1,2 lần điện trở của đoạn dây có cùng chiều dài.
- Trên mỗi thành phần của khóa néo phải được ghi nhãn các ký hiệu sản phẩm và các thông số kỹ thuật chính theo yêu cầu. Trên mỗi ống phải được khắc chìm các thông tin chính như sau:
 - + Tên hoặc logo của nhà sản xuất.
 - + Mã hiệu khóa néo, đầu cốt lều.
 - + Loại dây dẫn.
 - + Mã hiệu đai ép.
 - + Đánh dấu vị trí và mũi tên chỉ hướng ép.
- Mỗi loại khóa néo phải có kèm theo tài liệu kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết, bản vẽ hướng dẫn ép Khóa néo và chủng loại đai ép (hàm ép).

b. Ống nối dây dẫn và dây chống sét

Ống nối dây dẫn

- Ống nối sử dụng ngoài trời, kết cấu theo kiểu ép phải phù hợp với đặc tính dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon.
- Các yêu cầu kỹ thuật chính đối với ống nối:
 - + Ống nối phải phù hợp với dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon có tiết diện tương ứng, không được làm hỏng dây trong quá trình lắp đặt, dẫn điện tốt không gây phát sinh hồ quang và phải chịu được dòng ngắn mạch lớn nhất theo tính toán khi xảy ra sự cố.
 - + Ống nối sử dụng ngoài trời, kiểu ép. Lực kéo đứt của ống nối sau khi ép không nhỏ hơn 90% lực kéo đứt nhỏ nhất của dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon có tiết diện tương ứng. Ống nối phải có độ dẫn điện tốt, đảm bảo điện trở của ống nối sau khi ép dây không lớn hơn 1,2 lần điện trở của đoạn dây có cùng chiều dài.
- Trên mỗi thành phần của ống nối phải được ghi nhãn hiệu các thông số kỹ thuật chính theo yêu cầu.
- Nhà sản xuất ống nối phải cung cấp tài liệu kỹ thuật kích thước và các thông số, bản vẽ hướng dẫn ép ống nối.

Ống nối dây chống sét

- Ống nối sử dụng ngoài trời, kết cấu theo kiểu ép. Mỗi bộ ống nối gồm các thành phần như sau:
 - + Ống nhôm hoặc hợp kim nhôm bên ngoài dùng để ép dây nhôm của dây chống sét Pastel.
 - + Ống thép bên trong dùng để ép lõi thép của dây Pastel được làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng chịu lực cao.

- Bên trong ống phải được bơm sẵn mỡ tiếp xúc dẫn điện chống ăn mòn và chống ôxy hóa.
- Các yêu cầu kỹ thuật chính đối với ống nối:
 - + Ống nối phải phù hợp với dây Pastel có tiết diện tương ứng, không được làm hỏng dây trong quá trình lắp đặt, dẫn điện tốt không gây phát sinh hồ quang và phải chịu được dòng ngắn mạch lớn nhất theo tính toán khi xảy ra sự cố.
 - + Ống nối sử dụng ngoài trời, kiểu ép. Lực kéo đứt của ống nối sau khi ép không nhỏ hơn 90% lực kéo đứt nhỏ nhất của dây Pastel có tiết diện tương ứng. Ống nối phải có độ dẫn điện tốt, đảm bảo điện trở của ống nối sau khi ép dây không lớn hơn 1,2 lần điện trở của đoạn dây có cùng chiều dài.
- Trên mỗi thành phần của ống nối phải được ghi nhãn hiệu các thông số kỹ thuật chính theo yêu cầu.

Nhà sản xuất ống nối phải cung cấp tài liệu kỹ thuật kích thước và các thông số, bản vẽ hướng dẫn ép ống nối

3.4.2.5 Yêu cầu về tạ chống rung

Tạ chống rung được thiết kế chế tạo có đặc tính kỹ thuật phải phù hợp với từng loại dây có tiết diện tương ứng và được lắp đặt tại vị trí gần chuỗi đỡ và chuỗi néo trên dây dẫn và dây chống sét.

Nhà sản xuất phải cung cấp bản tính toán chống rung bằng phần mềm trong đó thể hiện khoảng cách lắp đặt tạ chống rung trong hồ sơ dự thầu và phải được đơn vị tư vấn thiết kế cùng chủ đầu tư phê duyệt.

Nhà sản xuất phải chứng minh trong tính toán hiệu quả của chống rung khi lắp trên dây rằng biến dạng uốn của dây trên mỗi mét phải ở giới hạn cho phép để đạt được tuổi thọ của dây ít nhất là 30 năm. Tuổi thọ của dây sẽ được minh chứng bằng phương pháp và các kết quả đo chống rung tuân theo tiêu chuẩn áp dụng.

3.4.2.6 Yêu cầu về mạ kẽm

Mạ kẽm được thực hiện theo tiêu chuẩn ISO, BS 729 hoặc tương đương. Mạ kẽm được thực hiện bằng phương pháp nhúng nóng và phải đạt độ dày của lớp phủ kẽm không ít hơn 610g/m² đối với bề mặt phẳng (trên các thanh sắt, tấm, phần và phụ kiện) và 305g/m² đối với các bề mặt ren.

Lớp mạ phải đồng đều, sạch sẽ, mịn màng và càng tránh tạo vảy càng tốt. Bulông phải được mạ sao cho không gây kênh, kẹt khi lắp đai ốc.

Trừ trường hợp có quy định khác, tất cả các phụ kiện chỉ được mạ kẽm sau khi các việc khác như cưa, cắt, khoan, đục lỗ, uốn cong và gia công được hoàn thành.

Tất cả các vật liệu sẽ được xử lý với giải pháp dicromat natri ngay lập tức sau khi mạ kẽm.

Chuẩn bị cho việc mạ kẽm

Tất cả các chi tiết được mạ phải được làm sạch các vết rỉ sét, bụi bẩn, dầu, mỡ, và các tạp chất khác, đặc biệt là xỉ của các mối hàn. Công tác chuẩn bị và quá trình mạ kẽm không được gây biến dạng hoặc làm xấu tính chất cơ học của vật liệu làm phụ kiện.

Sau khi mạ, các lỗ hỏng trên phụ kiện sẽ được kẽm lấp đầy.

3.4.3 Kiểm tra và thử nghiệm

3.4.3.1 Thử nghiệm cách điện

a. Thử nghiệm điển hình (type test)

Thử nghiệm điển hình nhằm kiểm tra đặc tính cơ bản của cách điện, các đặc tính này phụ thuộc chủ yếu vào thiết kế kỹ thuật. Các thử nghiệm này thường được thực hiện trên số lượng nhỏ cách điện và chỉ thực hiện một lần đối với một thiết kế mới hoặc quá trình chế tạo mới và sau đó chỉ lặp lại khi có thay đổi về thiết kế hoặc quá trình sản xuất. Nếu sự thay đổi chỉ tác động đến một số đặc tính nào đó thì chỉ cần lặp lại các thử nghiệm trên các đặc tính đó. Ngoài ra, không cần thực hiện các thử nghiệm điển hình về điện, cơ và nhiệt-cơ trên thiết kế mới của cách điện nếu đã có chứng nhận thử nghiệm còn hiệu lực về cách điện có thiết kế tương đương và có cùng quá trình chế tạo.

Các thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC và các tiêu chuẩn tương đương, bao gồm nội dung như sau:

a.1 Thử nghiệm điển hình cho cách điện (Type test for Insulators).

- Đo lường các kích thước, theo tiêu chuẩn IEC 60383-1.
- Thử nghiệm điện áp chịu đựng xung sét khô, theo IEC 60383-1.
- Thử nghiệm điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ướt, theo IEC 60383-1
- Thử nghiệm lực phá hủy cơ điện, theo IEC 60383-1 (đối với cách điện gốm).
- Thử nghiệm lực phá hủy cơ, theo IEC 60383-1 (đối với cách điện thủy tinh).
- Thử nghiệm tính năng cơ nhiệt, theo IEC 60383-1
- Thử nghiệm ứng suất dư, theo IEC 60797.
- Thử nghiệm xung đánh thủng, theo IEC 61211.
- Thử nghiệm ô nhiễm nhân tạo, theo IEC 60507.

a.2 Thử nghiệm điển hình cho bộ chuỗi cách điện (Type test for Insulator Sets)

Thử nghiệm điển hình (Type test) cho bộ chuỗi cách điện (gồm cách điện + các phụ kiện được lắp ráp hoàn chỉnh), không áp dụng cho chuỗi cách điện dây chống sét, bao gồm các hạng mục:

- Thử nghiệm vầng quang điện (Corona test) theo IEC 61284;
- Thử nghiệm nhiễu sóng vô tuyến (Radio interference test) theo IEC 60437 và IEC 61284;
- Thử nghiệm điện áp xung sét khô (Dry lightning impulse withstand voltage test) theo IEC 60383-2;
- Thử nghiệm điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ướt (Wet powerfrequency withstand voltage test) theo IEC 60383-2;
- Thử nghiệm hồ quang điện (Power arc test) theo IEC 61467;
- Thử nghiệm tải trọng phá hủy cơ khí (Mechanical failing load test) theo IEC 61284, IEC 61467.

Thử nghiệm điển hình (Type test) phải được thực hiện tại các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế. Các phòng thí nghiệm này phải được chứng nhận cấp chứng chỉ phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

Trong trường hợp biên bản thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi nhà sản xuất thì phòng thí nghiệm này phải đáp ứng: i) Phòng thí nghiệm của nhà sản xuất phải phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025; ii) Kết quả thử nghiệm phải được sự chứng kiến và xác nhận của một trong các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế (như: KEMA, PEHLA, CESI, STLA, ASTA, SATS, ESEF, STLNA, POWER TECH LAB (Canada), STL, JSTC, A2LA, UKAS hoặc các phòng thí nghiệm thuộc G8, châu Âu).

Biên bản thử nghiệm điển hình phải được thực hiện trên sản phẩm có cùng nhà sản xuất, nước sản xuất.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải trình bày thể hiện các thông tin sau: (i) Tên, địa chỉ, chữ ký/con dấu của phòng thí nghiệm, số chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025; (ii) Sản phẩm thử nghiệm, hạng mục thử nghiệm, tiêu chuẩn áp dụng, khách hàng, ngày thử nghiệm, ngày phát hành, nơi thử nghiệm, chi tiết thử nghiệm, phương pháp thử nghiệm, kết quả thử nghiệm,...; (iii) Loại, nhà sản xuất, nước sản xuất của sản phẩm thử nghiệm.

b. Thử nghiệm thường xuyên (Routine test)

Loại thử nghiệm này là yêu cầu kiểm tra thông lệ đối với tất cả các sản phẩm đã hoàn thành. Biên bản thử nghiệm thường xuyên thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm cung cấp tại nhà máy của nhà sản xuất để loại bỏ sản phẩm lỗi trong quá trình sản xuất. Biên bản này được thực hiện theo các tiêu chuẩn IEC 60383-1, bao gồm các thử nghiệm sau:

- Kiểm tra bằng mắt thường.
- Thử nghiệm thường xuyên về cơ khí.
- Thử nghiệm thường xuyên về điện.

Các thử nghiệm loại này sẽ được xác nhận kết quả và đánh dấu (take mark) trên từng sản phẩm hàng hóa hoàn chỉnh.

c. Thử nghiệm mẫu (Sample test)

c.1 Thử nghiệm mẫu cho cách điện (Sample test for Insulators)

Thử nghiệm mẫu được thực hiện nhằm kiểm tra các đặc tính có thể thay đổi trong quá trình chế tạo và chất lượng của vật liệu chế tạo cách điện. Thử nghiệm mẫu được sử dụng làm thử nghiệm chấp nhận trên mẫu cách điện lấy ngẫu nhiên từ lô hàng đã thoả mãn yêu cầu thử nghiệm thường xuyên liên quan.

Sample test được thực hiện theo tiêu chuẩn TCVN 7998-1:2009, IEC 60383 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

Sau khi đã qua các bước của thử nghiệm thường xuyên, thử nghiệm các linh kiện (thành phần) của cách điện sẽ thử nghiệm thể hiện như sau:

- Đo lường các kích thước của sản phẩm.
- Thử nghiệm kiểm tra lực phá hủy cơ điện (đối với cách điện gốm).

- Thử nghiệm lực phá hủy cơ (đối với cách điện thủy tinh).
- Đo lường các kích thước của hệ thống chốt, khóa hãm.
- Thử nghiệm độ bền về nhiệt độ (đối với cách điện gốm).
- Thử nghiệm sốc nhiệt (đối với cách điện thủy tinh).
- Thử nghiệm độ rỗng, độ thấm của cách điện (đối với cách điện gốm).
- Thử nghiệm chịu đựng điện áp đánh thủng.
- Kiểm tra mạ kẽm.
- Kiểm tra sự dịch chuyển các khớp nối.

c.2 Thử nghiệm mẫu cho bộ chuỗi cách điện (Sample test for Insulator sets)

Đối với dự án có gói thầu cung cấp vật tư thiết bị là các bộ chuỗi cách điện phụ kiện (gồm cách điện + các phụ kiện được lắp ráp hoàn chỉnh), để đảm bảo chất lượng vật tư thiết bị được cung cấp đơn vị được giao đại diện chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét quyết định việc thử nghiệm mẫu cho bộ chuỗi cách điện đảm bảo đạt yêu cầu khi đưa vào vận hành. Thử nghiệm mẫu cho bộ chuỗi cách điện thực hiện theo tiêu chuẩn TCVN, IEC, ... hoặc các tiêu chuẩn tương đương, bao gồm các hạng mục:

- Thử nghiệm điện áp xung sét khô (Dry lightning impulse withstand voltage test) theo IEC60383-2;
- Thử nghiệm điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ướt (Wet powerfrequency withstand voltage test) theo IEC 60383-2;
- Thử nghiệm hồ quang điện (Power arc test) theo IEC 61467;

Trong quá trình thực hiện dự án các đơn vị cần làm việc với các bên (TVTK, nhà thầu cung cấp ...) về việc Thử nghiệm mẫu bộ chuỗi cách điện để thỏa thuận đưa vào các điều khoản hợp đồng. Nhà thầu cung cấp chịu trách nhiệm thực hiện. Thử nghiệm mẫu trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi nghiệm thu chấp nhận hàng hóa Nhà thầu phải cung cấp biên bản thử nghiệm mẫu đúng với sản phẩm cung cấp cho dự án. Việc lấy mẫu và thực hiện thử nghiệm trong quá trình sản xuất, kết quả thử nghiệm làm cơ sở cho việc nghiệm thu thanh toán.

Số lượng mẫu bộ chuỗi cách điện được lựa chọn thử nghiệm, các đơn vị phối hợp với TVTK sẽ đề xuất ít nhất 02 bộ chuỗi cách điện hoàn chỉnh đại diện cho lô hàng được cung cấp cho dự án trong đó có 01 chuỗi đỡ treo dây đơn/kép và 01 chuỗi néo căng dây kép/đơn tùy theo khối lượng VTTB chuỗi cách điện theo từng dự án.

Trong trường hợp đã có Thử nghiệm điển hình (Type tests) cho bộ chuỗi cách điện phụ kiện đúng với sản phẩm hàng hóa cấp cho dự án thì có thể xem xét chấp nhận không cần thực hiện (hậu kiểm) Thử nghiệm mẫu (Sample test).

Trường hợp Thử nghiệm điển hình (Type tests) cho bộ chuỗi cách điện phụ kiện không đúng với sản phẩm hàng hóa cấp cho dự án thì phải xem xét thực hiện (hậu kiểm) Thử nghiệm mẫu (Sample test) theo quy định.

Thử nghiệm mẫu bộ chuỗi cách điện phải được thử nghiệm tại các phòng thí nghiệm độc lập (trong nước hoặc quốc tế) phù hợp được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025 thực hiện và ban hành biên bản thử nghiệm theo các tiêu chuẩn quy định

nêu trên. Việc chứng kiến xác nhận thử nghiệm của bên mua (nếu cần) tùy theo từng dự án do đại diện chủ đầu tư quyết định và được thỏa thuận khi đàm phán hợp đồng.

Trong trường hợp biên bản thử nghiệm được thực hiện bởi nhà sản xuất thì phòng thí nghiệm này phải đáp ứng: i) Phòng thí nghiệm của nhà sản xuất phải được công nhận và được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025; ii) Kết quả thử nghiệm phải được sự chứng kiến và xác nhận của một trong các phòng thí nghiệm độc lập phù hợp được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025.

Đối với các trường hợp mua sắm với số lượng ít bộ chuỗi cách điện phụ kiện phục vụ cho công tác sửa chữa đường dây, đấu nối đường dây, đấu nối trạm biến áp mà có chủng loại, số lượng từ 200 bộ chuỗi mỗi loại trở xuống các đơn vị có thể xem xét chấp nhận không cần thực hiện Thử nghiệm mẫu (Sample test) và phải thỏa thuận đưa vào các điều khoản hợp đồng có cam kết đảm bảo chất lượng sản phẩm đưa vào dự án.

3.4.3.2 Thử nghiệm phụ kiện

a. Thử nghiệm điển hình (Type test)

Khóa néo/ ống nối dây dẫn và dây chống sét

Biên bản thử nghiệm điển hình (Type test) thực hiện theo các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn IEC 61284, tối thiểu bao gồm các hạng mục:
 - + Thử nghiệm lực kéo đứt.
 - + Thử nghiệm chu kỳ tăng nhiệt (Heating cycle test).
- Tiêu chuẩn AS1154.1 (hoặc tương đương):
 - + Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt dây dẫn đạt 200°C trong vòng 2 giờ.

Thử nghiệm điển hình (Type test) phải được thực hiện tại các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế. Các phòng thí nghiệm này phải được chứng nhận cấp chứng chỉ phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

Trong trường hợp biên bản thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi nhà sản xuất thì phòng thí nghiệm này phải đáp ứng: i) Phòng thí nghiệm của nhà sản xuất phải phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025; ii) Kết quả thử nghiệm phải được sự chứng kiến và xác nhận của một trong các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế (như: KEMA, PEHLA, CESI, STLA, ASTA, SATS, ESEF, STLNA, POWER TECH LAB, STL, JSTC, A2LA, UKAS hoặc các phòng thí nghiệm thuộc G8, Châu Âu).

Biên bản thử nghiệm điển hình phải được thực hiện trên sản phẩm có cùng nhà sản xuất, nước sản xuất.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải trình bày thể hiện các thông tin sau: (i) Tên, địa chỉ, chữ ký/con dấu của phòng thí nghiệm, số chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025; (ii) Sản phẩm thử nghiệm, hạng mục thử nghiệm, tiêu chuẩn áp dụng, khách hàng, ngày thử nghiệm, ngày phát hành, nơi thử nghiệm, chi tiết thử nghiệm, phương pháp thử nghiệm, kết quả thử nghiệm, ...; (iii) Loại, nhà sản xuất, nước sản xuất của sản phẩm thử nghiệm.

Khóa đỡ dây

Biên bản thử nghiệm điển hình (Type test) thực hiện theo các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn IEC 61284, tối thiểu bao gồm các hạng mục:
 - + Thử nghiệm lực phá hủy.
 - + Thử nghiệm độ bền kẹp giữ dây.
- Tiêu chuẩn AS1154.1 (hoặc tương đương):
 - + Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt dây dẫn đạt 200°C trong vòng 2 giờ.

Thử nghiệm điển hình (Type test) phải được thực hiện tại các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế. Các phòng thí nghiệm này phải được chứng nhận cấp chứng chỉ phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

Trong trường hợp biên bản thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi nhà sản xuất thì phòng thí nghiệm này phải đáp ứng: i) Phòng thí nghiệm của nhà sản xuất phải phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025; ii) Kết quả thử nghiệm phải được sự chứng kiến và xác nhận của một trong các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế (như: KEMA, PEHLA, CESI, STLA, ASTA, SATS, ESEF, STLNA, POWER TECH LAB, STL, JSTC, A2LA, UKAS hoặc các phòng thí nghiệm thuộc G8, Châu Âu).

Biên bản thử nghiệm điển hình phải được thực hiện trên sản phẩm có cùng nhà sản xuất, nước sản xuất.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải trình bày thể hiện các thông tin sau: (i) Tên, địa chỉ, chữ ký/con dấu của phòng thí nghiệm, số chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025; (ii) Sản phẩm thử nghiệm, hạng mục thử nghiệm, tiêu chuẩn áp dụng, khách hàng, ngày thử nghiệm, ngày phát hành, nơi thử nghiệm, chi tiết thử nghiệm, phương pháp thử nghiệm, kết quả thử nghiệm, ...; (iii) Loại, nhà sản xuất, nước sản xuất của sản phẩm thử nghiệm.

Tạ chống rung dây dẫn và dây chống sét

Biên bản thử nghiệm này thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 61897 tối thiểu bao gồm các hạng mục sau:

- Thử nghiệm độ bền kẹp dây.
- Thử nghiệm khả năng chống ăn mòn.
- Thử nghiệm đặc tính của tạ (Damper Characteristics test) IEC 61897.
- Thử nghiệm điện áp vàng quang và nhiễu sóng vô tuyến (Corona voltage and RIV test) IEC 61897.

Thử nghiệm thực hiện theo tiêu chuẩn AS1154.1 (hoặc tương đương):

- Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt dây dẫn đạt 200°C trong vòng 2 giờ.

Thử nghiệm điển hình (Type test) phải được thực hiện tại các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế. Các phòng thí nghiệm này phải được chứng nhận cấp chứng chỉ phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

Trong trường hợp biên bản thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi nhà sản xuất thì phòng thí nghiệm này phải đáp ứng: i) Phòng thí nghiệm của nhà sản xuất phải phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025; ii) Kết quả thử nghiệm phải được sự chứng kiến và xác nhận của một trong các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế

(như: KEMA, PEHLA, CESI, STLA, ASTA, SATS, ESEF, STLNA, POWER TECH LAB, STL, JSTC, A2LA, UKAS hoặc các phòng thí nghiệm thuộc G8, Châu Âu).

Biên bản thử nghiệm điển hình phải được thực hiện trên sản phẩm có cùng nhà sản xuất, nước sản xuất.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải trình bày thể hiện các thông tin sau: (i) Tên, địa chỉ, chữ ký/con dấu của phòng thí nghiệm, số chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025; (ii) Sản phẩm thử nghiệm, hạng mục thử nghiệm, tiêu chuẩn áp dụng, khách hàng, ngày thử nghiệm, ngày phát hành, nơi thử nghiệm, chi tiết thử nghiệm, phương pháp thử nghiệm, kết quả thử nghiệm,...; (iii) Loại, nhà sản xuất, nước sản xuất của sản phẩm thử nghiệm.

Phụ kiện chuỗi cách điện đỡ, néo

Biên bản thử nghiệm này thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 61854, 61284.

Thử nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 61284, tối thiểu bao gồm hạng mục thử nghiệm lực phá huỷ và các yêu cầu, hạng mục thử nghiệm theo bảng 1 - IEC 61284 (Table 1- Tests on fittings).

Thử nghiệm điển hình (Type test) phải được thực hiện tại các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế. Các phòng thí nghiệm này phải được chứng nhận cấp chứng chỉ phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

Trong trường hợp biên bản thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi nhà sản xuất thì phòng thí nghiệm này phải đáp ứng: i) Phòng thí nghiệm của nhà sản xuất phải phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025; ii) Kết quả thử nghiệm phải được sự chứng kiến và xác nhận của một trong các phòng thí nghiệm độc lập Quốc tế (như: KEMA, PEHLA, CESI, STLA, ASTA, SATS, ESEF, STLNA, POWER TECH LAB, STL, JSTC, A2LA, UKAS hoặc các phòng thí nghiệm thuộc G8, Châu Âu).

Biên bản thử nghiệm điển hình phải được thực hiện trên sản phẩm có cùng nhà sản xuất, nước sản xuất.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải trình bày thể hiện các thông tin sau: (i) Tên, địa chỉ, chữ ký/con dấu của phòng thí nghiệm, số chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025; (ii) Sản phẩm thử nghiệm, hạng mục thử nghiệm, tiêu chuẩn áp dụng, khách hàng, ngày thử nghiệm, ngày phát hành, nơi thử nghiệm, chi tiết thử nghiệm, phương pháp thử nghiệm, kết quả thử nghiệm, ...; (iii) Loại, nhà sản xuất, nước sản xuất của sản phẩm thử nghiệm.

b. Thử nghiệm thường xuyên (Routine test)

Khóa néo dây dẫn, dây chống sét

Khi giao hàng, nhà thầu phải cung cấp cho bên mua biên bản thử nghiệm thường xuyên thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm cung cấp tại nhà máy của nhà sản xuất để chứng minh sản phẩm giao phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hợp đồng. Biên bản này thực theo tiêu chuẩn IEC 61284, tối thiểu bao gồm các hạng mục:

- Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường các sản phẩm.
- Kiểm tra đo lường kích thước và xác minh vật liệu.

Ngoài những thử nghiệm trên khi khóa néo được lắp ráp đồng bộ với chuỗi cách điện thì phải đảm bảo đạt yêu cầu của các thử nghiệm của hợp bộ chuỗi cách điện theo quy định.

Khóa đỡ dây dẫn, dây chống sét

Khi giao hàng, nhà thầu phải cung cấp cho bên mua biên bản thử nghiệm thường xuyên được thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm cung cấp tại nhà máy của nhà sản xuất để chứng minh sản phẩm giao phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hợp đồng. Biên bản này được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 61284, tối thiểu bao gồm các hạng mục:

- Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường các sản phẩm.
- Kiểm tra đo lường kích thước và xác minh vật liệu.

Ngoài những thử nghiệm trên khi khóa đỡ được lắp ráp đồng bộ với chuỗi cách điện thì phải thử nghiệm để đảm bảo đạt yêu cầu của các thử nghiệm của hợp bộ chuỗi cách điện theo quy định.

Tạ chống rung dây dẫn và dây chống sét

Khi giao hàng, nhà thầu phải cung cấp cho bên mua biên bản thử nghiệm thường xuyên được thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm cung cấp tại nhà máy của nhà sản xuất để chứng minh sản phẩm giao phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hợp đồng. Biên bản thử nghiệm này tối thiểu bao gồm các hạng mục:

- Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường các sản phẩm.
- Kiểm tra đo lường kích thước, khối lượng.
- Kiểm tra lớp mạ.

Phụ kiện chuỗi cách điện đỡ, néo

Khi giao hàng, nhà thầu phải cung cấp cho bên mua biên bản thử nghiệm thường xuyên được thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm cung cấp tại nhà máy của nhà sản xuất để chứng minh sản phẩm giao phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hợp đồng. Biên bản này được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 61284, và các tiêu chuẩn tương đương, tối thiểu bao gồm các hạng mục:

- Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường các sản phẩm.
- Kiểm tra đo lường kích thước sản phẩm.
- Kiểm tra lớp mạ.

Và các yêu cầu, hạng mục thử nghiệm theo bảng 1 - IEC 61284 (Table 1- Tests on fittings).

c. Thử nghiệm mẫu (Sample test)

Thử nghiệm mẫu được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 61284 với các yêu cầu và các hạng mục như bảng 1 - IEC 61284 (Table 1- Tests on fittings).

c1. Thử nghiệm cho phụ kiện bộ chuỗi cách điện (Insulator set fittings Sample test) gồm các hạng mục:

- Kiểm tra bằng mắt thường các thuộc tính đặc trưng (Visual examination);

- Kiểm tra xác định kích thước, vật liệu (Dimensional and material 20 verification);
- Kiểm tra mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanizing);
- Thử nghiệm không phá hủy theo thỏa thuận giữa người mua và nhà cung cấp (Non-destructive testing);
- Thử nghiệm tải trọng phá hủy cơ (Mechanical tests - damage and failure load);
- Thử nghiệm tải trọng hư hỏng lắp ráp theo thỏa thuận giữa người mua và nhà cung cấp (Damage and failure load test of the attachment point used during erection).

c2. Thử nghiệm cho khóa đỡ (Suspension clamps Sample test) gồm các hạng mục:

- Kiểm tra bằng mắt thường các thuộc tính đặc trưng (Visual examination);
- Kiểm tra xác định kích thước, vật liệu (Dimensional and material verification);
- Kiểm tra mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanizing);
- Thử nghiệm không phá hủy theo thỏa thuận giữa người mua và nhà cung cấp (Non-destructive testing);
- Thử nghiệm tải trọng phá hủy cơ (Mechanical tests - damage and failure load);
- Thử nghiệm độ kẹp trượt máng đỡ (Slip test);
- Thử nghiệm độ xiết chặt bulong với thuộc tính đặc trưng (Clamp bolt tightening test).

c3. Thử nghiệm cho khóa kéo và ống nối (Tension joints and tension clamps Sample test) gồm các hạng mục:

- Kiểm tra bằng mắt thường các thuộc tính đặc trưng (Visual examination);
- Kiểm tra xác định kích thước, vật liệu (Dimensional and material verification);
- Kiểm tra mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanizing);
- Thử nghiệm không phá hủy theo thỏa thuận giữa người mua và nhà cung cấp (Non-destructive testing);
- Thử nghiệm tải trọng phá hủy cơ theo thỏa thuận giữa người mua và nhà cung cấp (Mechanical tests - damage and failure load);
- Thử nghiệm độ xiết chặt bulong với thuộc tính đặc trưng (Clamp bolt tightening test);
- Thử nghiệm độ xoắn (tensile test);
- Thử nghiệm tải trọng hư hỏng lắp ráp theo thỏa thuận giữa người mua và nhà cung cấp (Damage and failure load test of the attachment point used during erection).

c4. Thử nghiệm bộ phận thành phần của phụ kiện kéo (khớp nối, mắt nối ,...) (Partial tension fittings Sample test) gồm các hạng mục:

- Kiểm tra bằng mắt thường các thuộc tính đặc trưng (Visual examination);

- Kiểm tra xác định kích thước, vật liệu (Dimensional and material verification);
- Kiểm tra mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanizing);
- Thử nghiệm không phá hủy theo thỏa thuận giữa người mua và nhà cung cấp (Non-destructive testing);

c5.Thử nghiệm ống vá bảo dưỡng (Repair sleeve Sample test) gồm các hạng mục sau:

- Kiểm tra bằng mắt thường các thuộc tính đặc trưng (Visual examination);
- Kiểm tra xác định kích thước, vật liệu (Dimensional and material verification);
- Thử nghiệm độ xoắn (tensile test).

c6.Thử nghiệm phụ kiện bảo vệ cách điện (mỏ phóng, vòng đẳng thế) (Insulator protective fittings Sample test) gồm các hạng mục sau:

- Kiểm tra bằng mắt thường các thuộc tính đặc trưng (Visual examination);
- Kiểm tra xác định kích thước, vật liệu (Dimensional and material verification);
- Kiểm tra mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanizing);
- Thử nghiệm không phá hủy theo thỏa thuận giữa người mua và nhà cung cấp (Non-destructive testing);

Thử nghiệm tải trọng phá hủy cơ theo thỏa thuận giữa người mua và nhà cung cấp (Mechanical tests - damage and failure load).

3.4.3.3 Yêu cầu về ghi nhãn đóng gói

Tất cả các hàng hóa được đóng gói cẩn thận sao cho có thể vận chuyển bằng đường biển, hàng không, đường sắt và đường bộ, đảm bảo các phụ kiện được bảo vệ chống lại các điều kiện thời tiết bất lợi kể cả trong vận chuyển và bảo quản lưu kho.

Tất cả các vỏ thùng, bao bì đóng gói hàng hóa phải được ghi rõ ở bên ngoài các thông tin: tổng trọng lượng, vị trí chịu tải, ... và có dấu hiệu nhận diện liên quan đến các chứng từ vận tải thích hợp.

Mỗi thùng hoặc gói hàng sẽ chứa một danh sách đóng gói từng mục hàng trong một phong bì không thấm nước. Tất cả các mục hàng phải được đánh dấu rõ ràng để dễ dàng kiểm tra, đối chiếu.

Các thông tin trong danh sách đóng gói hàng hóa phụ kiện gồm có:

- Chung loại, ký mã hiệu sản phẩm.
- Khối lượng tổng cộng.
- Tên nhà sản xuất.
- Năm sản xuất.
- Tên và số hiệu dự án, công trình.
- Vị trí móc buộc cầu chịu tải.

- Các dấu hiệu nhận diện liên quan đến các chứng từ vận tải thích hợp.

3.4.3.4 Yêu cầu về vận chuyển

Khi vận chuyển phải được đóng gói theo từng kiện hàng bằng thùng gỗ có thiết kế phù hợp theo nhà sản xuất. Kiện hàng phải được chằng buộc cố định bằng dây tránh rung lắc xô lệch khi vận chuyển.

3.4.3.5 Yêu cầu về bảo quản

Cách điện và phụ kiện đường dây được đóng gói theo kiện hàng bằng thùng gỗ và xếp ngay ngắn trên giá đỡ và được bảo quản trong kho kín.

Trên công trường thi công chưa lắp đặt thì phải được bảo quản tạm thời bằng kho kín hoặc kho hở và xếp ngay ngắn được kê cao hơn so với mặt đất đảm bảo chất lượng.

3.4.3.6 Yêu cầu về tài liệu

Thông tin về nhà chế tạo, bảng tóm tắt các thông số của hàng hóa, xuất xứ, giấy chứng nhận quản lý chất lượng.

Phải có đủ các biên bản thử nghiệm.

Các bản vẽ tổng thể với kích thước chi tiết cấu tạo từng loại phụ kiện.

Các tài liệu hướng dẫn vận chuyển, lắp đặt và các cảnh báo trong sử dụng.

Các tài liệu theo quy định 2152/EVNNPT-QLĐT+KT ngày 02/06/2016.

3.4.3.7 Yêu cầu khác

Các hạng mục không được nêu trong “Quy định đặc tính kỹ thuật cơ bản của phụ kiện đường dây trên lưới truyền tải điện” này sẽ phải áp dụng theo quy định, tiêu chuẩn TCVN, IEC hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

3.4.4 Các bản yêu cầu thông số kỹ thuật

Nhà thầu phải điền các thông số/ giá trị tương ứng của hàng hóa cung cấp vào cột “Chào thầu” trong bảng dữ liệu và bảng dữ liệu phải được ký tắt từng trang.

Nhà thầu phải điền đầy đủ nhất có thể vào các bảng thông số kỹ thuật sau đây. Không được thay đổi định dạng và không có thông tin nào được nhập ngoài cột "Chào thầu". Nếu không gian cho thông tin của Nhà thầu là không đủ, Nhà thầu phải nhập một tài liệu tham khảo vào một trang riêng chứa các thông tin mà nhà thầu cung cấp. Các bảng dữ liệu dạng tờ rơi, quảng cáo, tài liệu giới thiệu sản phẩm, vv... sẽ không được chấp nhận và có thể bị đánh giá là không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

Việc thay đổi bất kỳ phần nào trong định dạng của các bảng dữ liệu kỹ thuật này có thể dẫn đến việc bị từ chối thầu.

Các bảng dữ liệu phải được đọc cùng với các mô tả trong Thông số kỹ thuật. Mặc dù bất kỳ dữ liệu nào được đưa ra trong cột "Yêu cầu" phải được đáp ứng bởi thiết bị/vật liệu được cung cấp như một yêu cầu tối thiểu, các dữ liệu khác do Nhà thầu

nhập có thể ảnh hưởng đến giá dự thầu được đánh giá bởi tổ chuyên gia. Dữ liệu do Nhà thầu không nhập có thể dẫn đến sự bất lợi khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

Hồ sơ mời thầu đang mời thầu vật tư / thiết bị và bảng dữ liệu cho vật liệu / thiết bị thay thế đó được bao gồm bên dưới. Nếu Nhà thầu không cung cấp các vật liệu hoặc thiết bị như vậy, nhà thầu cần phải đánh dấu rõ ràng các Cột "Yêu cầu" có liên quan bằng dấu hiệu "Không được Cung cấp".

Trường hợp một số dữ liệu nhất định không thể áp dụng trên các vật liệu/thiết bị được yêu cầu, Nhà thầu phải nhập "Không áp dụng" hoặc "N.A.".

Trường hợp dữ liệu được nhập với chú thích "tương đương"; "tương tự" vv, những nhận xét như vậy sẽ được coi là không có hiệu lực.

1. Các bảng thông số kỹ thuật cho dây dẫn

STT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	THÔNG SỐ YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1	Mã hiệu		* Nhà sản xuất cung cấp	
2	Nhà sản xuất		*	
3	Nước sản xuất		Nhà sản xuất cung cấp	
4	Loại dây		* (Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon, tiết diện phần nhôm khoảng 400 mm ²)	
5	Tiêu chuẩn áp dụng		EN 50182; EN 50540; ASTM B 193; IEC 62219; ASTM B987-20; ASTM B117; ISO 9227; ASTM B 857; ASTM B 609 hoặc tương đương	
6	Vật liệu dẫn điện		Nhôm ủ 1350-O	
7	Cấu trúc dây (số sợi/đường kính): + Lớp 1 + Lớp 2 + Lõi	Sợi/mm Sợi/mm Sợi/mm	* * *	
8	Tiết diện dây	mm ²	*	
	+ Phần nhôm	mm ²	~ 400 (*)	
	+ Phần lõi carbon fibers composite	mm ²	*	
9	Đường kính tính toán	mm	≥ 23	
10	Đường kính lõi	mm	≥ 7.5	

STT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	THÔNG SỐ YÊU CẦU	CHÀO THẦU
11	Khối lượng	kg/km	≤ 1110	
	+ Phần nhôm	kg/km	*	
	+ Phần lõi	kg/km	*	
12	Lực kéo đứt tới hạn của dây dẫn (UTS)	kN	≥ 115	
13	Lực kéo tới hạn của lõi	kN	≥ 94	
14	Modul đàn hồi (dây dẫn/ lõi)			
	+ Dưới nhiệt độ gãy	daN/mm ²	*	
	+ Trên nhiệt độ gãy	daN/mm ²	*	
15	Hệ số giãn nở nhiệt			
	+ Dưới nhiệt độ gãy	1/ °C	*	
	+ Trên nhiệt độ gãy	1/ °C	*	
16	Nhiệt độ làm việc lâu dài lớn nhất	°C	180	
17	Nhiệt độ làm việc ngắn hạn	°C	200	
18	Điện trở đối với dòng điện DC ở 20o C	Ω/km	$\leq 0,0762$	
19	Dòng điện lớn nhất cho phép tại nhiệt độ làm việc lâu dài lớn nhất 180oC	A	>1250	
20	Độ võng dây dẫn ở chế độ nhiệt độ làm việc lâu dài lớn nhất (t = 180°C, áp lực gió Q=0 daN/m ² , Tmax ≤ 40%UTS, Ttb ≤ 25%UTS), tại các khoảng cột:			
	300m	m	$\leq 7,69$	
	350m	m	$\leq 10,7$	
	400m	m	$\leq 12,77$	
	450m	m	$\leq 16,09$	

(*). Giá trị dữ liệu Nhà thầu phải cung cấp

2. Các bảng thông số kỹ thuật cho dây chống sét

TT	Các đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
----	-----------------------	--------	---------	-----------

TT	Các đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
1	Nhà sản xuất/Nước sản xuất	-	Nhà thầu cung cấp	
2	Tiêu chuẩn áp dụng:	-	NFC 34-125, BSEN 50182:2001 hoặc tương đương	
3	Mã hiệu:	-	PASTEL 147,1	
4	Vật liệu dây:	-	Hợp kim nhôm lõi thép	
5	Cấu trúc dây			
-	Hợp kim nhôm	số sợi/đường kính (mm)	30/2,25	
-	Thép	số sợi/đường kính (mm)	7/2,25	
6	Bội số các bước xoắn thép và hợp kim nhôm	-	Theo tiêu chuẩn chế tạo BS EN 50182:2001; AFNL C34-125 hoặc tương đương	
7	Đường kính			
-	Đường kính ngoài của dây	mm	15,8	
-	Đường kính lõi thép	mm	Nhà thầu cung cấp	
8	Tổng tiết diện của dây	mm ²	147,1	
9	Trọng lượng dây			
-	Không mỡ	kg/km	547	
-	Mỡ đối với dây PASTEL 147,1 (Case 4 - IEC61089)	kg/km	21,31	
10	Lực kéo đứt nhỏ nhất	daN	7912	
11	Mô đun đàn hồi	kg/mm ²	8400	

TT	Các đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
12	Hệ số dẫn nở dài	$1/^{\circ}\text{C}$	$18,1 \times 10^{-6}$	
13	Điện trở với dòng 1 chiều ở 20°C	Ω/km	$\leq 0,2795$	
14	Chiều dài dây trên bành.			
-	Lớn nhất	m	Nhà thầu cung cấp	
15	Bảng chứng minh tính toán mô đun đàn hồi (modulus of elasticity).		Kèm theo hồ sơ dự thầu	
16	Bảng chứng minh tính toán hệ số giãn nở nhiệt.		Kèm theo hồ sơ dự thầu	
Sợi hợp kim nhôm trước khi bện:				
17	Tiêu chuẩn áp dụng với sợi hợp kim nhôm	-	ANFL C34-112 hoặc tương đương	
18	Nhà sản xuất	-	Nhà thầu cung cấp	
19	Ứng suất kéo đứt	N/mm^2	Nhà thầu cung cấp	
20	Độ giãn dài tương đối	%	Nhà thầu cung cấp	
Các sợi thép đơn trước khi bện				
21	Lõi thép	-	Bện sẵn/tự bện	
22	Tiêu chuẩn áp dụng với sợi thép	-	ANFL C34-113 hoặc tương đương	
23	Ứng suất kéo đứt	N/mm^2	Nhà thầu cung cấp	
24	Ứng suất của sợi thép khi kéo dài 1 %	N/mm^2	Nhà thầu cung cấp	
25	Độ giãn dài 250 mm	%	Nhà thầu cung cấp	

TT	Các đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
26	Tải trọng biến dạng dẻo tính theo phần trăm của tải trọng kéo đứt	%	Nhà thầu cung cấp	
27	Khối lượng của kẽm mạ	g/m ²	Nhà thầu cung cấp	
	Mỡ trung tính:			
28	Loại mỡ	-	Cung cấp	
29	Nhiệt độ làm chảy thành giọt	°C	≥ 120	
30	Bản vẽ mặt cắt dây chống sét PASTEL 147,1		Cung cấp	

3. Các bảng thông số kỹ thuật cho bát cách điện và chuỗi cách điện

Bảng 1: Cách điện loại 70kN

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1	Nhà sản xuất		Yêu cầu ghi rõ	
2	Nước sản xuất		Yêu cầu ghi rõ	
3	Mã hiệu		Yêu cầu ghi rõ	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60305, IEC 60383, IEC 60120 hoặc tương đương	
5	Loại		Làm bằng gốm hoặc thủy tinh, đầu nối loại ball và socket, phù hợp để vận hành dưới điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, tia tử ngoại (UV)...	
6	Đường kính ty theo IEC 60120	mm	16	
7	Ký hiệu theo tiêu chuẩn IEC		U70BLP	
8	Vật liệu cách điện (Materials)		Thủy tinh hoặc sứ tôi nóng	
9	Tải trọng phá hoại nhỏ nhất (minimum breaking strength)	kN	≥ 70	
10	Chiều cao bát sứ (Nominal	mm	146	

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
	spacing)			
11	Đường kính tán sứ lớn nhất (maximum nominal diameter of insulating part)	mm	280	
12	Chiều dài đường rò điện nhỏ nhất (Minimum nominal creepage distance)	mm	≥ 440	
13	Điện áp phóng điện khô tần số công nghiệp (Minimum power frequency withstand voltage – Dry one minute)	kV	≥ 80	
14	Điện áp phóng điện ướt tần số công nghiệp (Minimum power frequency withstand voltage – Wet one minute)	kV	≥ 50	
15	Điện áp phóng điện xung sét (Dry lightning impulse withstand voltage)	kV	≥ 125	
16	Điện áp đánh thủng nhỏ nhất (minimum puncture voltage in oil)	kV	≥ 130	
17	Trọng lượng cách điện	kg	Nhà thầu ghi rõ	
18	Màu cách điện		Nhà thầu ghi rõ	

Bảng 2: Cách điện loại 160kN

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1	Nhà sản xuất		Yêu cầu ghi rõ	
2	Nước sản xuất		Yêu cầu ghi rõ	
3	Mã hiệu		Yêu cầu ghi rõ	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60305, IEC 60383, IEC 60120 hoặc tương đương	
5	Loại		Làm bằng gốm hoặc thủy tinh, đầu nổi loại ball và socket, phù hợp để vận hành dưới điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, tia tử ngoại (UV)...	
6	Đường kính ty theo IEC 60120	mm	20	

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
7	Ký hiệu theo tiêu chuẩn IEC		U160BLP	
8	Vật liệu cách điện (Materials)		Thủy tinh hoặc sứ tôi nóng	
9	Tải trọng phá hoại nhỏ nhất (minimum breaking strength)	kN	≥ 160	
10	Chiều cao bát sứ (Nominal spacing)	mm	170	
11	Đường kính tán sứ lớn nhất (max nominal diameter of insulating part)	mm	330	
12	Chiều dài đường rò điện nhỏ nhất (Minimum nominal creepage distance)	mm	≥ 525	
13	Điện áp phóng điện khô tần số công nghiệp (Minimum power frequency withstand voltage – Dry one minute)	kV	≥ 90	
14	Điện áp phóng điện ướt tần số công nghiệp (Minimum power frequency withstand voltage – Wet one minute)	kV	≥ 55	
15	Điện áp phóng điện xung sét (Dry lightning impulse withstand voltage)	kV	≥ 140	
16	Điện áp đánh thủng nhỏ nhất (minimum puncture voltage in oil)	kV	≥ 130	
17	Trọng lượng cách điện	kg	Nhà thầu ghi rõ	
18	Màu cách điện		Nhà thầu ghi rõ	

Bảng 3: Chuỗi phụ kiện đỡ lèo dây dẫn PKDL-70

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1.	Nhà sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
2.	Nước sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
3.	Hệ thống quản lý chất lượng		ISO 9001:2015 hoặc tương đương	
4.	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60305 hoặc tương đương	
5.	Điện áp danh định hệ thống	kV	220	

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
6.	Phù hợp với dây dẫn		Dây dẫn nhiệt độ cao, lõi tổng hợp sợi carbon, tiết diện khoảng 400mm^2 , khả năng tải $> 1250\text{A}$)	Phù hợp chủng loại dây Nhà thầu cung cấp
7.	Số dây dẫn trong 1 pha		1	
8.	Cách điện sử dụng		Cách điện hiện hữu	
9.	Tải trọng phá hủy nhỏ nhất của 1 chuỗi	kN	1x70	
10.	Kiểu chuỗi		Chuỗi đỡ lèo	
11.	Vật liệu cách điện		Cách điện hiện hữu	
12.	Chiều dài đường rò tổng nhỏ nhất	mm	Dòng rò hiện hữu	
13.	Trọng lượng chuỗi gồm cả khóa – phụ kiện	kg	Nhà thầu ghi rõ	
14.	Khoảng cách nhỏ nhất giữa 2 mỏ phóng	mm	Khoảng cách hiện hữu	
15.	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ướt nhỏ nhất/1 phút	kV	≥ 460	
16.	Điện áp chịu đựng phóng điện xung sét khô	kV	≥ 1050	
17.	Tất cả các bulong, đai ốc, vòng đệm, ... phải làm bằng thép không rỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng.		Đáp ứng	
18.	Phạm vi cung cấp cho từng chuỗi như được thể hiện trong bản vẽ đính kèm		Đáp ứng	
19.	Bản vẽ/danh mục của nhà sản xuất với các kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết		Đáp ứng	
20.	Bản vẽ tham chiếu được đính kèm		325011-ĐD-PK.2	

Bảng 4: Chuỗi phụ kiện đỡ đơn dây dẫn PKDD-70

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1.	Nhà sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
2.	Nước sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
3.	Hệ thống quản lý chất lượng		ISO 9001:2015 hoặc tương đương	

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
4.	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60305 hoặc tương đương	
5.	Điện áp danh định hệ thống	kV	220	
6.	Phù hợp với dây dẫn		Dây dẫn nhiệt độ cao, lõi tổng hợp sợi carbon, tiết diện khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Phù hợp chủng loại dây Nhà thầu cung cấp
7.	Số dây dẫn trong 1 pha		1	
8.	Cách điện sử dụng		Cách điện hiện hữu	
9.	Tải trọng phá hủy nhỏ nhất của 1 chuỗi	kN	1x70	
10.	Kiểu chuỗi		Chuỗi đỡ đơn	
11.	Vật liệu cách điện		Cách điện hiện hữu	
12.	Chiều dài đường rò tổng nhỏ nhất	mm	Dòng rò hiện hữu	
13.	Trọng lượng chuỗi gồm cả khóa – phụ kiện	kg	Nhà thầu ghi rõ	
14.	Khoảng cách nhỏ nhất giữa 2 mỏ phóng	mm	Khoảng cách hiện hữu	
15.	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ướt nhỏ nhất/1 phút	kV	≥ 460	
16.	Điện áp chịu đựng phóng điện xung sét khô	kV	≥1050	
17.	Tất cả các bulong, đai ốc, vòng đệm, ... phải làm bằng thép không rỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng.		Đáp ứng	
18.	Phạm vi cung cấp cho từng chuỗi như được thể hiện trong bản vẽ đính kèm		Đáp ứng	
19.	Bản vẽ/danh mục của nhà sản xuất với các kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết		Đáp ứng	
20.	Bản vẽ tham chiếu được đính kèm			

Bảng 5: Chuỗi phụ kiện néo đơn dây dẫn PKNĐ.1-160 và PKNĐ.1-160.TBA

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1.	Nhà sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
2.	Nước sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
3.	Hệ thống quản lý chất lượng		ISO 9001:2015 hoặc tương đương	
4.	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60305 hoặc tương đương	
5.	Điện áp danh định hệ thống	kV	220	
6.	Phù hợp với dây dẫn		Dây dẫn nhiệt độ cao, lõi tổng hợp sợi carbon, tiết diện khoảng 400mm^2 , khả năng tải $> 1250\text{A}$)	Phù hợp chủng loại dây Nhà thầu cung cấp
7.	Số dây dẫn trong 1 pha		1	
8.	Cách điện sử dụng		Cách điện hiện hữu	
9.	Tải trọng phá hủy nhỏ nhất của 1 chuỗi	kN	1x160	
10.	Kiểu chuỗi		Chuỗi néo đơn	
11.	Vật liệu cách điện		Cách điện hiện hữu	
12.	Chiều dài đường rò tổng nhỏ nhất	mm	Dòng rò hiện hữu	
13.	Trọng lượng chuỗi gồm cả khóa – phụ kiện	kg	Nhà thầu ghi rõ	
14.	Khoảng cách nhỏ nhất giữa 2 mỏ phóng	mm	Khoảng cách hiện hữu	
15.	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ướt nhỏ nhất/1 phút	kV	≥ 460	
16.	Điện áp chịu đựng phóng điện xung sét khô	kV	≥ 1050	
17.	Tất cả các bulong, đai ốc, vòng đệm, ... phải làm bằng thép không rỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng.		Đáp ứng	
18.	Phạm vi cung cấp cho từng chuỗi như được thể hiện trong bản vẽ đính kèm		Đáp ứng	
19.	Bản vẽ/danh mục của nhà sản xuất với các kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết		Đáp ứng	
20.	Bản vẽ tham chiếu được đính kèm		325011G-ĐD-PK.3 325011G-ĐD-PK.4	

Bảng 6: Chuỗi cách điện đỡ kép dây dẫn ĐDD2.1-2x70

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1.	Nhà sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
2.	Nước sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
3.	Hệ thống quản lý chất lượng		ISO 9001:2015 hoặc tương đương	
4.	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60305 hoặc tương đương	
5.	Điện áp danh định hệ thống	kV	220	
6.	Phù hợp với dây dẫn		Dây dẫn nhiệt độ cao, lõi tổng hợp sợi carbon, tiết diện khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Phù hợp chủng loại dây Nhà thầu cung cấp
7.	Số dây dẫn trong 1 pha		1	
8.	Cách điện sử dụng		U70BLP	
9.	Tải trọng phá hủy nhỏ nhất của 1 chuỗi	kN	70	
10.	Kiểu chuỗi		Chuỗi đỡ kép	
11.	Vật liệu cách điện		Thủy tinh hoặc sứ tôi nóng	
12.	Số lượng cách điện của 1 chuỗi	Bát	2x18	
13.	Chiều dài đường rò tổng nhỏ nhất	mm	7502	
14.	Trọng lượng chuỗi gồm cả khóa – phụ kiện	kg	Nhà thầu ghi rõ	
15.	Khoảng cách nhỏ nhất giữa 2 mốp phóng	mm	≥ 1800 (***)	
16.	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ướt nhỏ nhất/1 phút	kV	≥ 460	
17.	Điện áp chịu đựng phóng điện xung sét khô	kV	≥ 1050	
18.	Tất cả các bulong, đai ốc, vòng đệm, ... phải làm bằng thép không rỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng.		Đáp ứng	
19.	Phạm vi cung cấp cho từng chuỗi như được thể hiện trong bản vẽ đính kèm		Đáp ứng	
20.	Bản vẽ/danh mục của nhà sản xuất với các kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết		Đáp ứng	
21.	Bản vẽ tham chiếu được đính kèm		325011G-ĐD-CĐĐ.1	

Bảng 7: Chuỗi cách điện néo đơn dây dẫn NDD2.1-1x160

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1.	Nhà sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
2.	Nước sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
3.	Hệ thống quản lý chất lượng		ISO 9001:2015 hoặc tương đương	
4.	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60305 hoặc tương đương	
5.	Điện áp danh định hệ thống	kV	220	
6.	Phù hợp với dây dẫn		Dây dẫn nhiệt độ cao, lõi tổng hợp sợi carbon, tiết diện khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Phù hợp chủng loại dây Nhà thầu cung cấp
7.	Số dây dẫn trong 1 pha		1	
8.	Cách điện sử dụng		U160BLP	
9.	Tải trọng phá hủy nhỏ nhất của 1 chuỗi	kN	160	
10.	Kiểu chuỗi		Chuỗi néo đơn	
11.	Vật liệu cách điện		Thủy tinh hoặc sứ tôi nóng	
12.	Số lượng cách điện của 1 chuỗi	Bát	18	
13.	Chiều dài đường rò tổng nhỏ nhất	mm	7502	
14.	Trọng lượng chuỗi gồm cả khóa – phụ kiện	kg	Nhà thầu ghi rõ	
15.	Khoảng cách nhỏ nhất giữa 2 mỏ phóng	mm	≥ 1800 (***)	
16.	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ướt nhỏ nhất/1 phút	kV	≥ 460	
17.	Điện áp chịu đựng phóng điện xung sét khô	kV	≥1050	
18.	Tất cả các bulong, đai ốc, vòng đệm, ... phải làm bằng thép không rỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng.		Đáp ứng	
19.	Phạm vi cung cấp cho từng chuỗi như được thể hiện trong bản vẽ đính kèm		Đáp ứng	
20.	Bản vẽ/danh mục của nhà sản xuất với các kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết		Đáp ứng	
21.	Bản vẽ tham chiếu được đính kèm		325011G-ĐD-CCĐ.2	

Bảng 8: Chuỗi cách điện néo kép dây dẫn NDD2.1-2x160

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1.	Nhà sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
2.	Nước sản xuất		Nhà thầu ghi rõ	
3.	Hệ thống quản lý chất lượng		ISO 9001:2015 hoặc tương đương	
4.	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60305 hoặc tương đương	
5.	Điện áp danh định hệ thống	kV	220	
6.	Phù hợp với dây dẫn		Dây dẫn nhiệt độ cao, lõi tổng hợp sợi carbon, tiết diện khoảng 400mm ² , khả năng tải > 1250A)	Phù hợp chủng loại dây Nhà thầu cung cấp
7.	Số dây dẫn trong 1 pha		1	
8.	Cách điện sử dụng		U160BLP	
9.	Tải trọng phá hủy nhỏ nhất của 1 chuỗi	kN	160	
10.	Kiểu chuỗi		Chuỗi néo kép	
11.	Vật liệu cách điện		Thủy tinh hoặc sứ tôi nóng	
12.	Số lượng cách điện của 1 chuỗi	Bát	2x18	
13.	Chiều dài đường rò tổng nhỏ nhất	mm	7502	
14.	Trọng lượng chuỗi gồm cả khóa – phụ kiện	kg	Nhà thầu ghi rõ	
15.	Khoảng cách nhỏ nhất giữa 2 mỏ phóng	mm	≥ 1800 (***)	
16.	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ứot nhỏ nhất/1 phút	kV	≥ 460	
17.	Điện áp chịu đựng phóng điện xung sét khô	kV	≥1050	
18.	Tất cả các bulong, đai ốc, vòng đệm, ... phải làm bằng thép không rỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng.		Đáp ứng	
19.	Phạm vi cung cấp cho từng chuỗi như được thể hiện trong bản vẽ đính kèm		Đáp ứng	
20.	Bản vẽ/danh mục của nhà sản xuất với các kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết		Đáp ứng	
21.	Bản vẽ tham chiếu được đính kèm		325011G-ĐD-CCĐ.3	

Bảng 9: Khóa néo dây dẫn

Stt	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
1	Nhà sản xuất/Nước sản xuất		Khai báo bởi nhà thầu	
2	Mã hiệu/ Số catalog		Khai báo bởi nhà thầu	
3	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng		ISO 9001:2008/ ISO 9001:2015	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 61284, AS1154.1 hoặc tương đương	
5	Loại		Khóa néo hợp bộ kiểu ép với đầu cốt lèo bằng bu lông dùng cho dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
6	Đai ép		(*)	Nhà thầu ghi rõ
7	Tiết diện danh định của dây dẫn	mm ²	dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
8	Đường kính ngoài của dây dẫn	mm	dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
9	Đường kính trong của ống nhôm	mm	Phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
10	Chi tiết lõi			
	+ Vật liệu		Phù hợp lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
	+ Đường kính trong của lõi	mm	Phù hợp lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
11	Lực kéo đứt của khóa néo sau khi ép dây dẫn	kN	≥ 90% lực kéo đứt nhỏ nhất của dây tương ứng	Nhà thầu ghi rõ
12	Yêu cầu về cơ học:		≥ 90% lực kéo đứt nhỏ nhất của dây dẫn chịu ép.	
13	Điện trở của ống ép sau khi ép		≤ 1,2 giá trị điện trở của dây có chiều dài tương ứng	
14	Các ký hiệu		Mỗi ống phải có các ký hiệu được khắc chìm/ nổi không phai như sau: Tên nhà sản xuất, mã hiệu của sản phẩm, loại dây dẫn, tiết diện của dây dẫn, loại đai ép tham chiếu. Có các vị trí phải được khắc chìm	

Stt	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
15	Yêu cầu kiểm tra và thử nghiệm		Đáp ứng yêu cầu	
16	Bản vẽ của nhà sản xuất/catalog có kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết		Cung cấp kèm hồ sơ dự thầu	
17	Bản vẽ chi tiết của phụ kiện và hướng dẫn lắp đặt		Cung cấp kèm hồ sơ dự thầu	

Ghi chú: (*) Nhà thầu được yêu cầu gửi tất cả các dữ liệu và thông tin liên quan để bên mời thầu đánh giá.

Bảng 10: Ống nối dây dẫn

Stt	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
1	Nhà sản xuất/Nước sản xuất		Khai báo bởi nhà thầu	
2	Mã hiệu/ Số catalog		Khai báo bởi nhà thầu	
3	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng		ISO 9001:2008/ ISO 9001:2015	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 61284, AS1154.1 hoặc tương đương	
5	Loại		Ống nối ép phải phù hợp với đặc tính dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi carbon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
6	Đai ép		(*)	Nhà thầu ghi rõ
7	Tiết diện danh định của dây dẫn	mm ²	dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
8	Đường kính ngoài của dây dẫn	mm	dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
9	Đường kính trong của ống nhôm	mm	Phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
10	Chi tiết lõi			
	+ Vật liệu		Phù hợp lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
	+ Đường kính trong của lõi	mm	Phù hợp lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	Nhà thầu ghi rõ
11	Lực kéo đứt tối thiểu	kN	≥ 90% lực kéo đứt nhỏ nhất	Nhà thầu

Stt	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
			của dây tương ứng	ghi rõ
12	Yêu cầu về cơ học:		$\geq 90\%$ lực kéo đứt nhỏ nhất của dây dẫn chịu ép.	
13	Điện trở của ống ép sau khi ép		$\leq 1,2$ giá trị điện trở của dây có chiều dài tương ứng	
14	Các ký hiệu		Mỗi ống phải có các ký hiệu được khắc chìm/ nổi không phai như sau: Tên nhà sản xuất, mã hiệu của sản phẩm, loại dây dẫn, tiết diện của dây dẫn, loại đai ép tham chiếu. Có các vị trí phải được khắc chìm	
15	Yêu cầu kiểm tra và thử nghiệm		Đáp ứng yêu cầu	
16	Bản vẽ của nhà sản xuất/catalog có kích thước và thông số kỹ thuật chi tiết		Cung cấp kèm hồ sơ dự thầu	
17	Bản vẽ chi tiết của phụ kiện và hướng dẫn lắp đặt		Cung cấp kèm hồ sơ dự thầu	

Ghi chú: (*) Nhà thầu được yêu cầu gửi tất cả các dữ liệu và thông tin liên quan để bên mời thầu đánh giá.

Bảng 11: Khóa đỡ dây dẫn

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
1.	Hãng sản xuất/ nước sản xuất		Nêu cụ thể	
2.	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
3.	Tiêu chuẩn		IEC 601284 hoặc tương đương	
4.	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng		ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
5.	Kiểu loại		Nhà thầu nêu cụ thể (Khóa đỡ có tính chịu lực và dẫn điện tốt tương ứng với từng loại dây dẫn. Bề mặt tiếp xúc của khóa đảm bảo tiếp xúc	

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Chào thầu
			và dẫn điện tốt)	
6.	Tiết diện danh định của dây dẫn tương ứng với khóa đỡ:			
	Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon	mm ²	Phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	
7.	Đường kính ngoài của dây dẫn tương ứng với khóa đỡ:			
	Dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon	mm ²	Phù hợp dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon nhà thầu chào cho dự án	
8.	Tải trọng phá hủy nhỏ nhất khóa đỡ dây	kN	70	
9.	Amourod bảo vệ dây dẫn đi kèm khóa đỡ		Có	
10.	Thông tin ghi nhãn khắc chìm trên khóa đỡ		- Tên hoặc logo nhà thầu. - Mã hiệu khóa đỡ - Loại dây dẫn	
11.	Bản vẽ kỹ thuật, catalogue kèm kích thước và thông số kỹ thuật, hướng dẫn lắp đặt.		Cung cấp đầy đủ	

Bảng 12: Tụ chống rung dây dẫn

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1	Nhà sản xuất/Nước sản xuất		Khai báo bởi nhà thầu	
2	Mã hiệu/ Số catalog		Khai báo bởi nhà thầu	
3	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng		ISO 9001:2008/ ISO 9001:2015	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 61284, AS1154.1 hoặc tương đương	
4	Loại		Stockbridge	

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
5	Phù hợp với loại dây		Nhà thầu ghi rõ	
6	Đường kính	mm	(*)	
7	Đánh dấu: Mỗi chi tiết riêng lẻ phải có phạm vi đánh dấu nổi vĩnh viễn được liệt kê dưới đây:		- Nhận dạng của nhà sản xuất. - Loại dây dẫn. - Tiết diện danh định và đường kính tổng thể của dây dẫn.	
8	Yêu cầu kiểm tra và thử nghiệm		Đáp ứng yêu cầu	
9	Bản vẽ/danh mục của nhà sản xuất với kích thước chi tiết và thông số kỹ thuật		Cung cấp kèm hồ sơ dự thầu	
10	Bản vẽ chi tiết của phụ kiện và hướng dẫn lắp đặt		Cung cấp kèm hồ sơ dự thầu	

Ghi chú: (*) Nhà thầu được yêu cầu gửi tất cả các dữ liệu và thông tin liên quan để bên mời thầu đánh giá.

Bảng 13: Phụ kiện cách điện

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	CHÀO THẦU
1	Thông tin chung và dữ liệu: + Xuất xứ + Nhà sản xuất + Tiêu chuẩn cho phụ kiện + Vật liệu chế tạo	- - - -	Nhà thầu ghi rõ (*) (*) IEC 61284, ANSI C 119.4	
2	Tất cả các phụ kiện thép được mạ kẽm. + Khối lượng mạ kẽm nhỏ nhất: • Tất cả các thành phần • Bu lông, đai ốc, vòng đệm + Loại mạ kẽm + Chất lượng và các kiểm tra tương ứng với	- g/sq.m g/sq.m - -	Đáp ứng 610 305 Nhúng nóng ISO 1461	

Ghi chú: (*) Nhà thầu được yêu cầu gửi tất cả các dữ liệu và thông tin liên quan để bên mời thầu đánh giá.

Bảng 14: Thiết bị bảo vệ hồ quang cho chuỗi cách điện

BẢNG TỔNG KÊ
NĂNG KHẢ NĂNG TẢI ĐƯỜNG DÂY 220kV ĐỐC SỎI - DUNG QUẤT

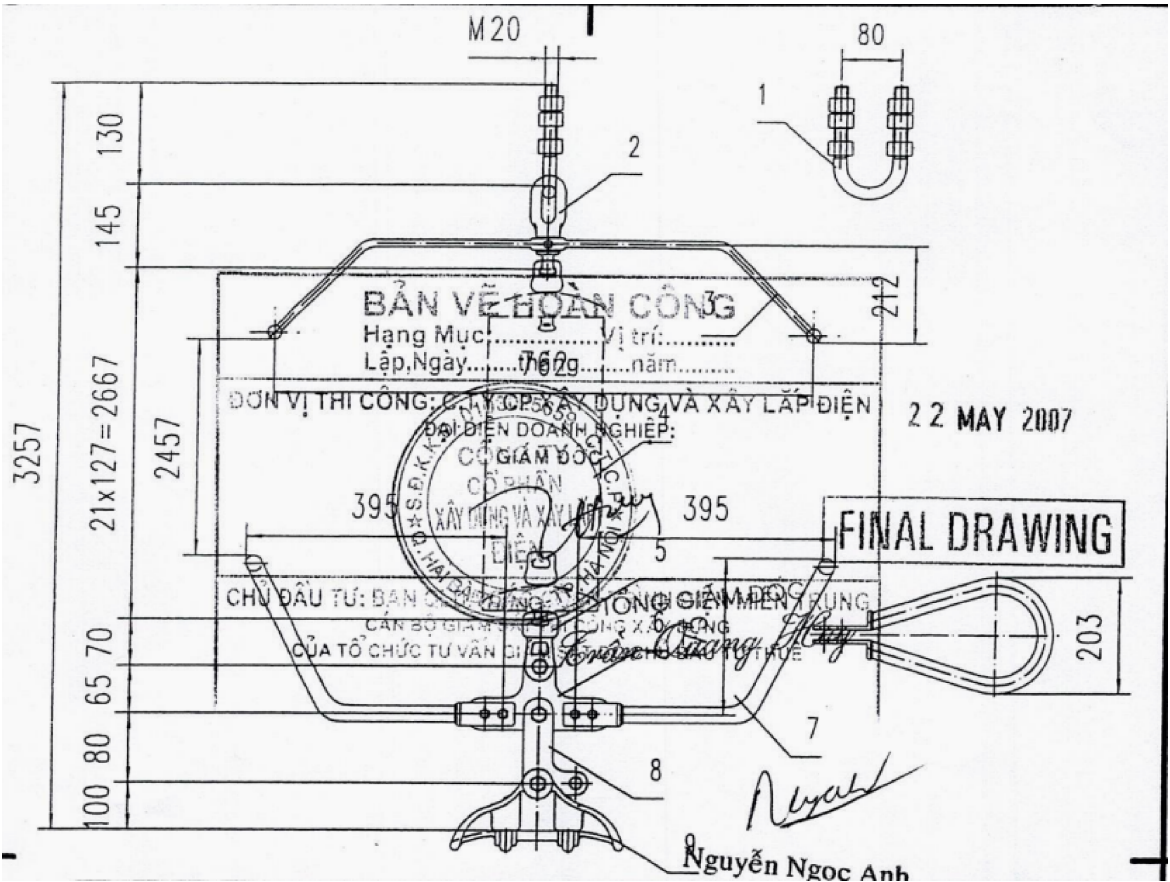
STT	SỐ HIỆU CỘT	VLOOKUP	TÊN CỘT	CÔNG DỤNG	GÓC LÁI	KHOẢNG CỘT	KHOẢNG NÉO	CỘNG DÒN	KHOẢNG CỘT ĐẠI BIỂU	TÊN MÔNG	TIẾP ĐỊA	CHUỖI CD DÂY DẪN 220kV								CHỐNG SÉT PASTEL 147,1			Vượt đường, vượt sông, dân cư (VD, VS, DC) (vị trí)	Cao trụ	GHI CHÚ	
												Phụ kiện chuỗi đỡ đơn - 70kN	Phụ kiện chuỗi đỡ kép -2x70kN	Phụ kiện chuỗi néo đơn - 1x160kN	Phụ kiện chuỗi néo kép - 2x160kN	Phụ kiện chuỗi đỡ leo - 70kN	Chuỗi cách điện phụ kiện đỡ kép ĐDD2.1- 2x70kN	Chuỗi cách điện phụ kiện néo kép dây dẫn NDD2.1- 2x160kN	Chuỗi cách điện phụ kiện néo đơn dây dẫn NDD2.1- 1x160kN	Tạ chống rung dây dẫn	Đỡ chống sét	Néo chống sét				Chống rung dây chống sét
1	ĐĐ	CC	CC 220kV TBA 500/220kV Dốc Sỏi	Cột cổng										6								3				
2	1	N1	N220-35B	Cột néo		35,0	35,0	35	35,0					12		6				12		4	2		35	
3	2	N1	N220-35B	Cột néo	T30°59'32"		67,7	102,7	67,7		1			12		6				12		2	2		35	
4	3	N1	N220-35B	Cột néo	P39°52'8"		328,0	430,7	328,0		1			12		6				12		2	2		35	đường thông tin, mương đất
5	4	N1	N222-50C	Cột néo	T47°27'30"		238,6	669,3	238,6		1			12		9				12		2	2		50	
6	5	D1	Đ222-35C	Cột đỡ			370,1	1.039,4	262,9		1	6							12	1		2		35	đường bê tông, sông Trà Bồng	
7	6	N1	N222-39B	Cột néo	P31°18'2"		633,0	1.302,3	329,8		1			12		6				12		2	2		39	mương bê tông
8	7	D2M	Đ222-45C	Cột đỡ			392,2	1.694,5	366,1		1						6			12	1		2		45	đường nhựa, đường thông tin, đường bê tông
10	8	D2M	Đ222-45C	Cột đỡ				2.060,6	375,1		1						6			12	1		2		45	đường bê tông đường dây trung thế đường đất thi công
11	9	N1	N222-44A	Cột néo	T23°37'3"		1.133,4	2.435,7	378,3		1			12		6				12		2	2		44	đường dây trung thế
12	10	D1	Đ222-45C	Cột đỡ			407,2	2.842,9	425,1		1	6								12	1		2		45	Ao, đường đất, mương bê tông, đường đất
13	11	D1	Đ222-45C	Cột đỡ				3.268,0	373,2			6								12	1		2		45	cồn đất cây tạp, đường bê tông, đường trung thế
14	12	N2M	N222-44A	Cột néo			1.205,5	3.641,2	263,6							6		6	6	12		2	2		44	kép hướng về 12A
15	12A	N2M	N222-39A	Cột néo			263,6	3.904,8	123,4							6		6	6	12		2	2		39	Đường Trì Bình - Dung Quất, mương bê tông
16	13	N2M	N222-35C	Cột néo	P60°48'38"		123,4	4.028,2								6		6	6	12		2	2		35	kép hướng về 12 đường đất kép hướng về 14
17	14	N2M	N222-44A	Cột néo			200,6	4.228,8								6		12				2	2		44	đường bê tông mương bê tông đường nhựa
18	14A	N2M	N222-44C	Cột néo			234,7	4.463,5								6		12				2	2		44	đường Trì Bình - Dung Quất đường đất khu dân cư
19	15	D2M	Đv222-53,5	Cột đỡ vượt			105,5	4.569,0			1						6			12	1		2		53,5	Ao
20	16	D2M	Đv222-53,5	Cột đỡ vượt			458,7	5.027,7			1						6			12	1		2		53,5	Sông Trà Bồng
21	17	D2M	Đv222-53,5	Cột đỡ vượt			456,6	5.484,3			1						6			12	1		2		53,5	Sông Trà Bồng Ao
							418,4	5.902,7																		hạ thế khu dân cư

STT	SỐ HIỆU CỘT	VLOOKUP	TÊN CỘT	CÔNG DỤNG	GÓC LÁI	KHOẢNG CỘT	KHOẢNG NÉO	CỘNG DÓN	KHOẢNG CỘT ĐẠI BIỂU	TÊN MÔNG	TIẾP ĐỊA	CHUỖI CÁP DÂY DẪN 220kV								CHỐNG SÉT PASTEL 147,1			Vượt đường, vượt sông, dân cư (VĐ, VS, DC) (vị trí)	Cao trụ	GHI CHÚ	
												Phụ kiện chuỗi đỡ đơn - 70kN	Phụ kiện chuỗi đỡ kép -2x70kN	Phụ kiện chuỗi néo đơn - 1x160kN	Phụ kiện chuỗi néo kép - 2x160kN	Phụ kiện chuỗi đỡ leo - 70kN	Chuỗi cách điện phụ kiện đỡ kép ĐDD2.1- 2x70kN	Chuỗi cách điện phụ kiện néo kép dây dẫn NDD2.1- 2x160kN	Chuỗi cách điện phụ kiện néo đơn dây dẫn NDD2.1- 1x160kN	Tạ chống rung dây dẫn	Đỡ chống sét	Néo chống sét				Chống rung dây chống sét
22	18	N2M	N222-44C	Cột néo	T47°58'18"		1.439,2		430,0						6		6	6	12		2	2		44	thay mới sứ thủy tinh, kẹp hướng về 17	
						149,3		6.052,0																	giao chéo 1110kV Dốc Sỏi - Dung Quất	
23	19	D2M	Đv222-53,5	Cột đỡ vượt							1					6			12	1		2		53,5		
						434,5		6.486,5																	đường đất. Đường đất, đường bê tông , đường bê tông	
24	20	N1	N222-44A	Cột néo	P20°20'40"		583,8		382,4						6		6	6	12		2	2		44	đường dây trung thế	
						423,7		6.910,2																	thay mới sứ thủy tinh, kẹp theo yêu khảo sát thực tế	
25	21	D2M	Đ222-45C	Cột đỡ				7.136,2			1					6			12	1		2		45	đường đất, đường đất, hạ thế	
						226,0		7.136,2																		
26	22	D1	Đ222-35C	Cột đỡ				7.296,4				6							12	1		2		35	suối, cây bụi	
						160,2		7.296,4																	cây bụi	
27	23	N1	N222-35A	Cột néo	P9°25'38		809,9		336,5					6		6		6	12		2	2		35	kẹp theo yêu cầu khảo sát thực tế	
						267,2		7.563,6																	đường đất, Ao, đường đất, hoa màu	
28	24	D2M	Đ222-40C	Cột đỡ				7.812,4								6			12	1		2		40	kẹp theo yêu cầu khảo sát thực tế	
						248,8		7.812,4																	đường bãi đậu xe	
29	25	N1	N222-35A	Cột néo	T14°26'34"		516,0		258,5					12		6			12		2	2		35		
						203,5		8.015,9																	cây bụi	
30	26	D1	Đ222-35C	Cột đỡ				8.405,7				6							12	1		2		35		
						389,8		8.405,7																	cây bụi, khe suối	
31	27	D2M	Đ222-40C	Cột đỡ												6			12	1		2		40		
						310,3		8.716,0																	đường ddất, khe suối, hạ thế	
32	28	N2m	N222-35A	Cột néo	T21°09'53"		903,6		328,5		1				6		12		12		2	2		35	cáp quang, chiếu sáng, khu dân cư	
						78,9		8.794,9																	QL24C	
33	29	N2m	N222-35A	Cột néo			78,9		78,9					6		6		6	12		4	2		35	đường bê tông, dân cư	
						55,0		8.849,9																	hạ thế, chiếu sáng, cáp quang	
																									chuỗi kẹp hướng về 28	
34	DC	CC	CC 220kV TBA 220kV Dung Quất	Cột cổng			55,0		55,0					6							3					
Tổng						8.850	8.850				15	30		108		105	54	78	30	372	14	44	62			

**BẢN VẼ PHỤC VỤ HSMT GÓI THẦU SỐ 3:
CUNG CẤP VTTB ĐƯỜNG DÂY 220kV**

**DỰ ÁN: NÂNG KHẢ NĂNG TẢI ĐƯỜNG DÂY
220kV DỐC SỎI - DUNG QUẤT**

CHUỐI CÁCH ĐIỆN ĐƠN ĐỖ DÂY DẪN HIỆN HỮU
(CD220-1-21)



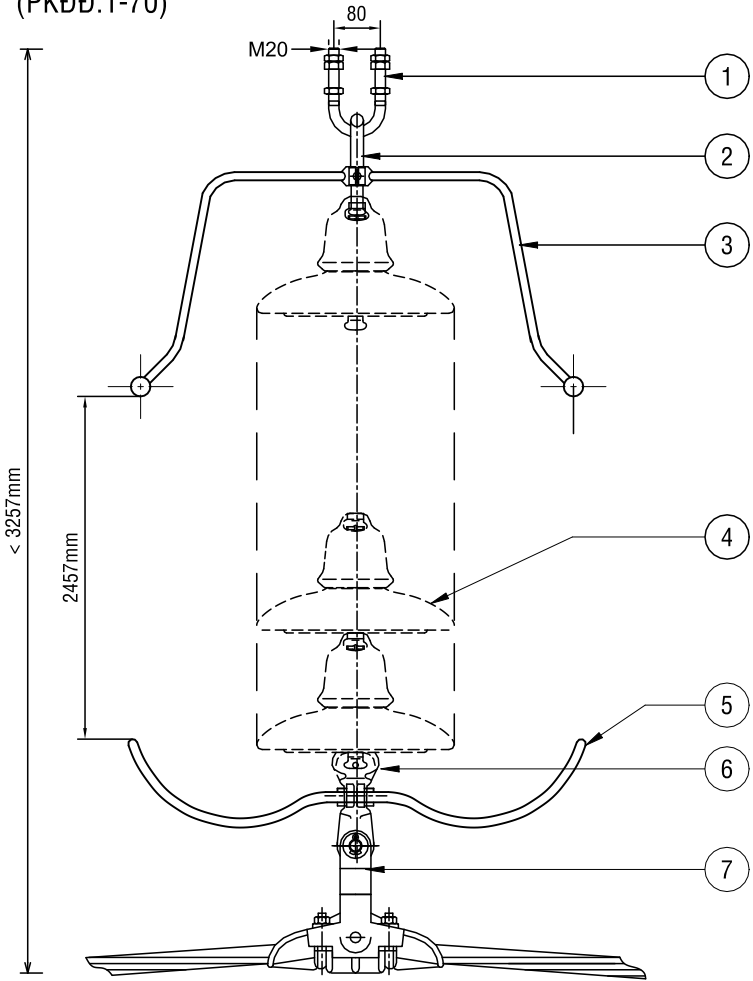
BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG CHUỐI CÁCH ĐIỆN ĐƠN ĐỖ DÂY DẪN HIỆN HỮU

SỐ TT	TÊN CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	LỰC PHÁ HỦY (kN)	GHI CHÚ
1	Bulông chữ U	Cái	1	70	
2	Vòng treo đầu tròn	Cái	1	70	
3	Sừng phóng điện kép	Bộ	1		
4	Cách điện	Cái	21	70	Sử dụng lại
5	Mắt nối đơn	Bát	1	70	
6	Khánh	Bộ	1	70	
7	Sừng phóng điện kép	Bộ	2		
8	Mắt nối	Bộ	1	70	
9	Khóa đỡ dây dẫn	Bộ	1	70	

GHI CHÚ:

- Tất cả các kích thước tính bằng đơn vị mm.
- Tổng chiều dài chuỗi hoàn thiện không dài hơn chuỗi hiện hữu (3.257mm).
- (*): Phụ kiện chuỗi thay mới phải phù hợp với chuỗi cách điện hiện hữu đang vận hành và dây dẫn thay mới.
- (**): Phù hợp với dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon, tiết diện phần nhôm không khoảng 400 mm² (Chi tiết phần tiết diện sẽ cập nhật sau khi có nhà cấp hàng dây dẫn)

PHỤ KIỆN CHUỐI ĐỖ DÂY DẪN THAY MỚI
(PKĐĐ.1-70)

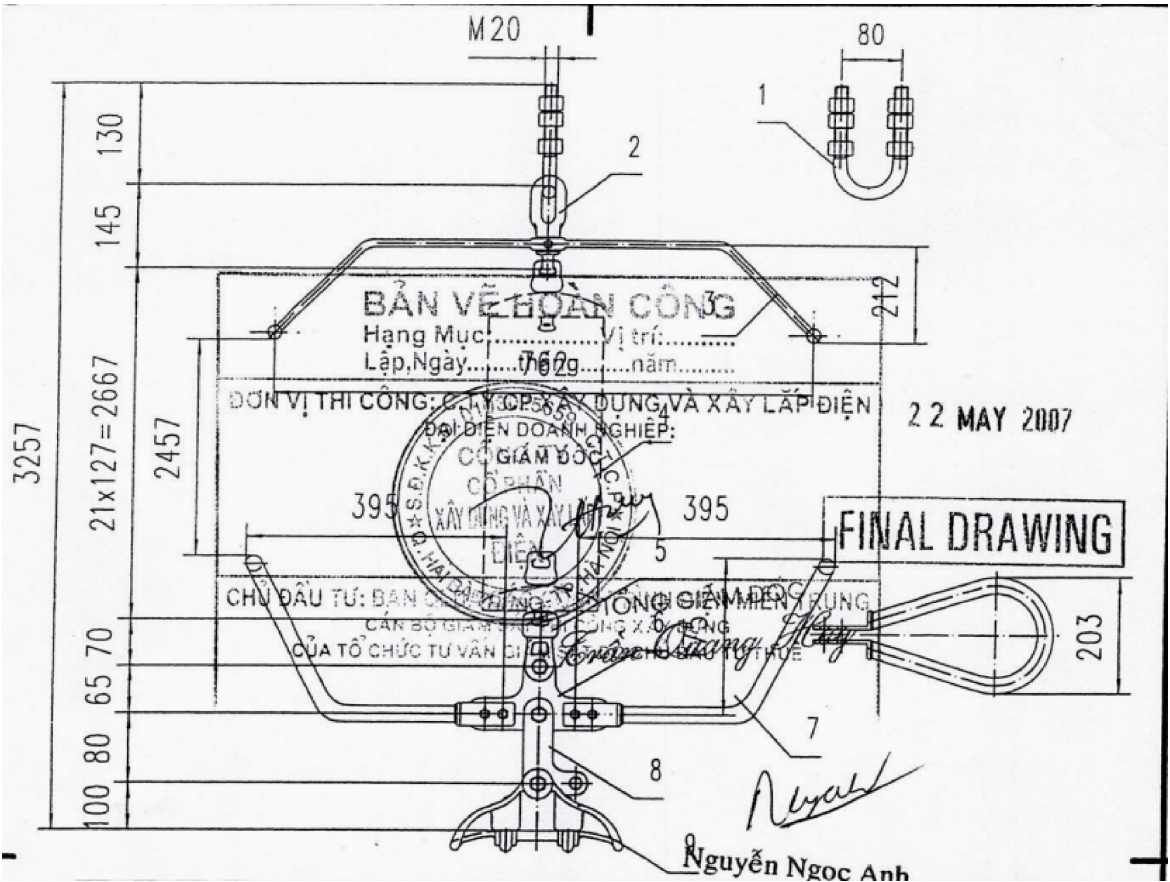


BẢNG KÊ PHỤ KIỆN CHUỐI ĐỖ DÂY DẪN THAY MỚI

SỐ TT	TÊN CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	LỰC PHÁ HỦY (kN)	GHI CHÚ
1	Bulông chữ U	Cái	1	70	
2	Vòng treo đầu tròn	Cái	1	70	
3	Sừng phóng điện kép	Bộ	1		
4	Cách điện	Bát			Sử dụng lại
5	Vợt kép	Bộ	1		
6	Mắt nối đơn	Cái	1	70	
9	Khóa đỡ dây dẫn + đệm dây	Bộ	1		(**)

HIỆU CHỈNH	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM
	EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3	NÂNG KHẢ NĂNG TẢI ĐƯỜNG DÂY 220KV DỐC SỎI - DUNG QUẤT		
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGUYỄN CÔNG THẮNG	PHỤ KIỆN CHUỐI ĐỖ DÂY DẪN (PKĐĐ-70)		
TRƯỞNG PHÒNG	LÊ HUỖNH LUÂN			
C.N.T.K	NGUYỄN KHOA HIẾU			
C.T.T.K	TRẦN THIÊN THƯ			
KIỂM TRA	ĐẶNG NGỌC SƠN	TKBVTC	06/2025	325011G-ĐD-PK.1
THIẾT KẾ	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	TL	TỜ 1/1	

CHUỐI CÁCH ĐIỆN ĐƠN ĐỖ DÂY DẪN HIỆN HỮU
(CD220-1-21)



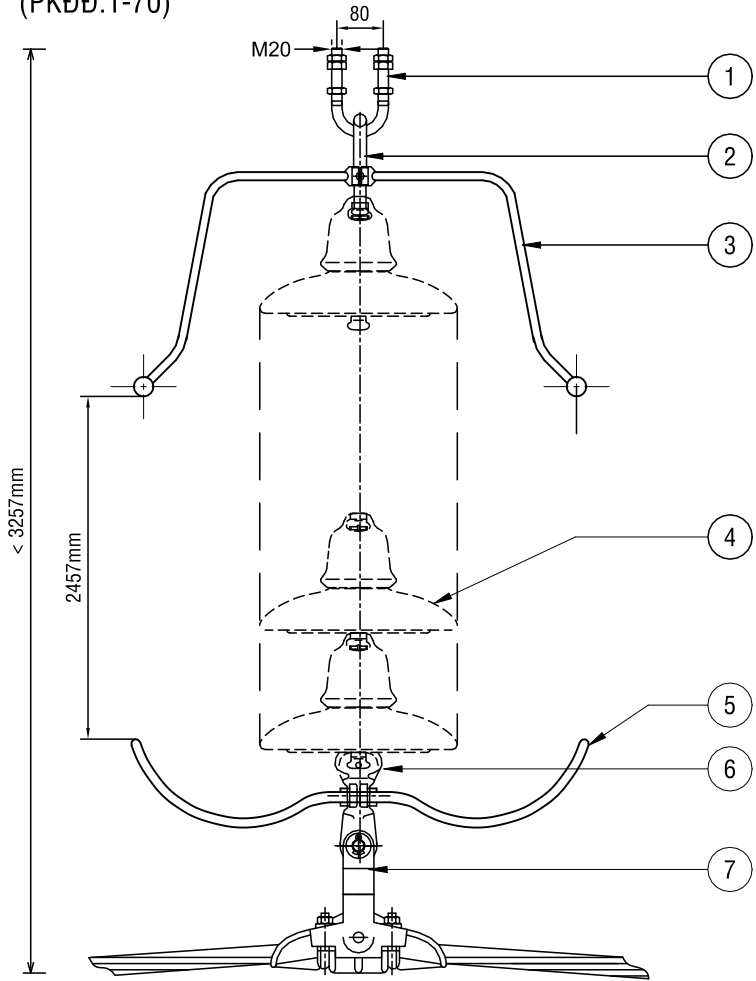
BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG CHUỐI CÁCH ĐIỆN ĐƠN ĐỖ DÂY DẪN HIỆN HỮU

SỐ TT	TÊN CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	LỰC PHÁ HỦY (kN)	GHI CHÚ
1	Bulông chữ U	Cái	1	70	
2	Vòng treo đầu tròn	Cái	1	70	
3	Sừng phóng điện kép	Bộ	1		
4	Cách điện	Cái	21	70	Sử dụng lại
5	Mắt nối đơn	Bát	1	70	
6	Khánh	Bộ	1	70	
7	Sừng phóng điện kép	Bộ	2		
8	Mắt nối	Bộ	1	70	
9	Khóa đỡ dây dẫn	Bộ	1	70	

GHI CHÚ:

- Tất cả các kích thước tính bằng đơn vị mm.
- Tổng chiều dài chuỗi hoàn thiện không dài hơn chuỗi hiện hữu (3.257mm).
- (*): Phụ kiện chuỗi thay mới phải phù hợp với chuỗi cách điện hiện hữu đang vận hành và dây dẫn thay mới.
- (**): Phù hợp với dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon, tiết diện phần nhôm không khoảng 400 mm² (Chi tiết phần tiết diện sẽ cập nhật sau khi có nhà cấp hàng dây dẫn)

PHỤ KIỆN CHUỐI ĐỖ DÂY DẪN THAY MỚI
(PKĐĐ.1-70)

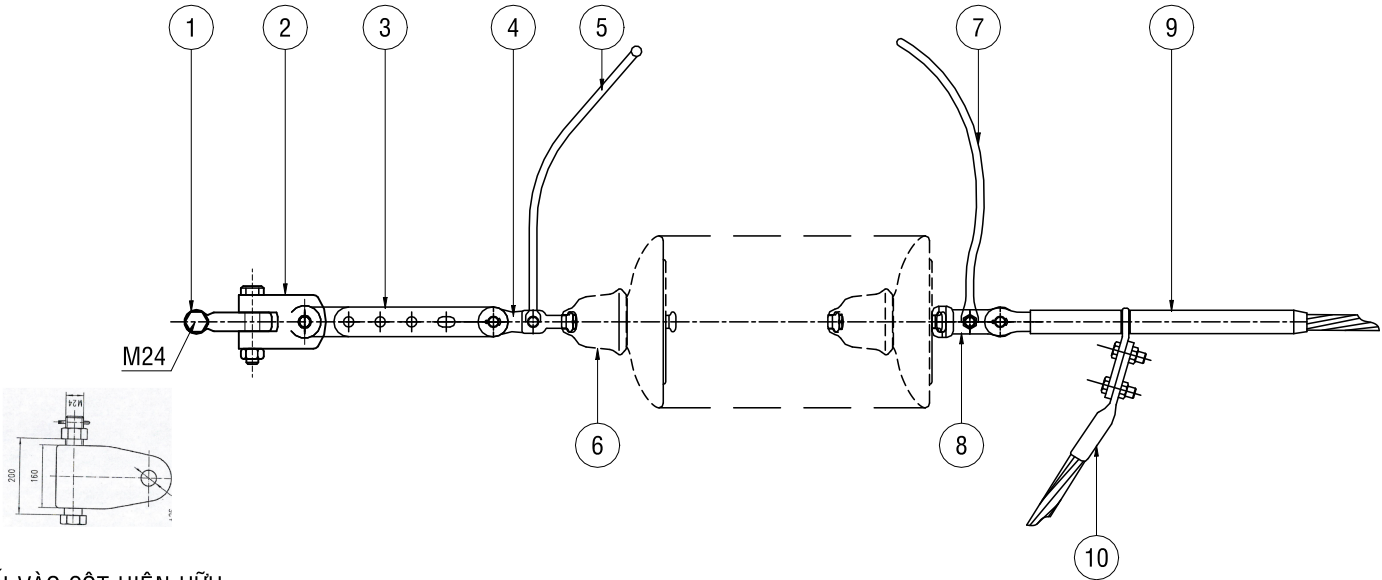


BẢNG KÊ PHỤ KIỆN CHUỐI ĐỖ DÂY DẪN THAY MỚI

SỐ TT	TÊN CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	LỰC PHÁ HỦY (kN)	GHI CHÚ
1	Bulông chữ U	Cái	1	70	
2	Vòng treo đầu tròn	Cái	1	70	
3	Sừng phóng điện kép	Bộ	1		
4	Cách điện	Bát			Sử dụng lại
5	Vợt kép	Bộ	1		
6	Mắt nối đơn	Cái	1	70	
9	Khóa đỡ dây dẫn + đệm dây	Bộ	1		(**)

HIỆU CHỈNH	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM
	EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3	NÂNG KHẢ NĂNG TẢI ĐƯỜNG DÂY 220KV DỐC SỎI - DUNG QUẤT		
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGUYỄN CÔNG THẮNG	PHỤ KIỆN CHUỐI ĐỖ LÒ DÂY DẪN (PKĐL-70)		
TRƯỞNG PHÒNG	LÊ HUỖNH LUÂN			
C.N.T.K	NGUYỄN KHOA HIẾU			
C.T.T.K	TRẦN THIÊN THƯ			
KIỂM TRA	ĐẶNG NGỌC SƠN	TKBVTC	06/2025	325011G-ĐD-PK.2
THIẾT KẾ	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	TL	TỜ 1/1	

CHUỖI PHỤ KIỆN NÉO ĐƠN DÂY DẪN
NDD2.1-1x160



BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG CHUỖI PHỤ KIỆN NÉO ĐƠN DÂY DẪN

ĐƯỜNG RÒ HIỆU DỤNG TIÊU CHUẨN (mm/kV)	KÝ HIỆU CHUỖI	CHIỀU DÀI DÒNG RÒ TỔNG YÊU CẦU (mm)
31	NDD2.1-1x160	≥ 7502

SỐ TT	TÊN CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	LỰC PHÁ HỦY NHỎ NHẤT (kN)	GHI CHÚ
1	Mắc nối vào cột	Cái	1	160	
2	Móc treo	Cái	1	160	
3	Thanh nối điều chỉnh	Cái	1	160	
4	Vòng treo đầu tròn	Cái	1	160	
5	Sừng phóng điện đơn	Cái	1		
6	Cách điện	Bát			Sử dụng lại cách điện hiện hữu
7	Vợt đơn	Cái	1		
8	Mắt nối đơn	Bộ	1	160	
9	Khóa néo dây dẫn	Bộ	1	160	(*)
10	Đầu cosse ép	Cái	1		(*)

GHI CHÚ:

- Quá điện áp thao tác: 620kV.
- Điện áp làm việc lớn nhất: 242kV
- Tất cả các kích thước tính bằng đơn vị mm
- Tại các vị trí néo ngược sẽ chuyển đổi vị trí của vòng treo đầu tròn (4) và mắc nối đơn (8)
- (*): Phù hợp với dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon, tiết diện phần nhôm không khoảng 400 mm²
(Chi tiết phần tiết diện sẽ cập nhật sau khi có nhà cấp hàng dây dẫn)

HIỆU CHÍNH		NỘI DUNG HIỆU CHÍNH		NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM
 EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3		NÂNG KHẢ NĂNG TẢI ĐƯỜNG DÂY 220kV DỐC SỎI - DUNG QUẤT				
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGUYỄN CÔNG THẮNG	PHỤ KIỆN CHUỖI NÉO ĐƠN DÂY DẪN (PKND.1-160)				
TRƯỞNG PHÒNG	LÊ HUỖNH LUÂN					
C.N.T.K	NGUYỄN KHOA HIẾU					
C.T.T.K	TRẦN THIÊN THƯ					
KIỂM TRA	ĐẶNG NGỌC SƠN	TKBVT	06/2025	325011G-ĐD-PK.3		
THIẾT KẾ	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	TL	TỜ 1/1			

CHUỖI PHỤ KIỆN NÉO ĐƠN DÂY DẪN VÀO CỘT CỔNG TBA
NDD2.1-1x160

BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG CHUỖI PHỤ KIỆN NÉO ĐƠN DÂY DẪN

ĐƯỜNG RÒ HIỆU DỤNG TIÊU CHUẨN (mm/kV)	KÝ HIỆU CHUỖI	CHIỀU DÀI DÒNG RÒ TỔNG YÊU CẦU (mm)
31	NDD2.1-1x160	>= 7502

SỐ TT	TÊN CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	LỰC PHÁ HỦY NHỎ NHẤT (kN)	GHI CHÚ
1	Mắc nối vào cột	Cái	1	160	
2	Móc treo	Cái	1	160	
3	Thanh nối điều chỉnh	Cái	1	160	
4	Vòng treo đầu tròn	Cái	1	160	
5	Sừng phóng điện đơn	Cái	1		
6	Cách điện	Bát			Sử dụng lại cách điện hiện hữu
7	Vợt đơn	Cái	1		
8	Mắt nối đơn	Bộ	1	160	
9	Khóa néo dây dẫn	Bộ	1	160	(*)
10	Đầu cosse ép	Cái	1		(*)

- GHI CHÚ:
- Quá điện áp thao tác: 620kV.
 - Điện áp làm việc lớn nhất: 242kV
 - Tất cả các kích thước tính bằng đơn vị mm
 - Tại các vị trí néo ngược sẽ chuyển đổi vị trí của vòng treo đầu tròn (4) và mắc nối đơn (8)
 - (*): Phù hợp với dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon, tiết diện phần nhôm không khoảng 400 mm²
(Chi tiết phần tiết diện sẽ cập nhật sau khi có nhà cấp hàng dây dẫn)

HIỆU CHỈNH		NỘI DUNG HIỆU CHỈNH		NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM
 EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3		NÂNG KHẢ NĂNG TẢI ĐƯỜNG DÂY 220kV DỐC SỎI - DUNG QUẤT				
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGUYỄN CÔNG THẮNG	PHỤ KIỆN CHUỖI NÉO ĐƠN DÂY DẪN - TBA (PKNĐ.1-160.TBA)				
TRƯỞNG PHÒNG	LÊ HUỖNH LUÂN					
C.N.T.K	NGUYỄN KHOA HIẾU					
C.T.T.K	TRẦN THIÊN THƯ					
KIỂM TRA	ĐẶNG NGỌC SƠN	TKBVTCL		06/2025	325011G-ĐD-PK.4	
THIẾT KẾ	NGUYỄN MINH TRƯỞNG	TL		TỜ 1/1		

A



A

BC

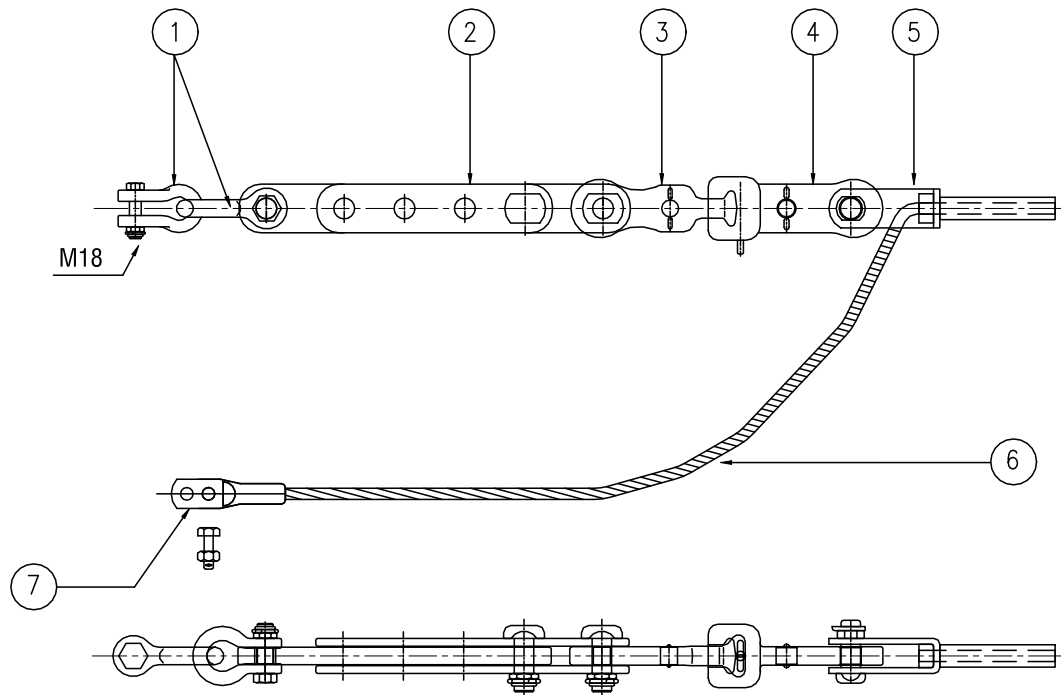
D

- F

F

325011G-DD-CCD.2

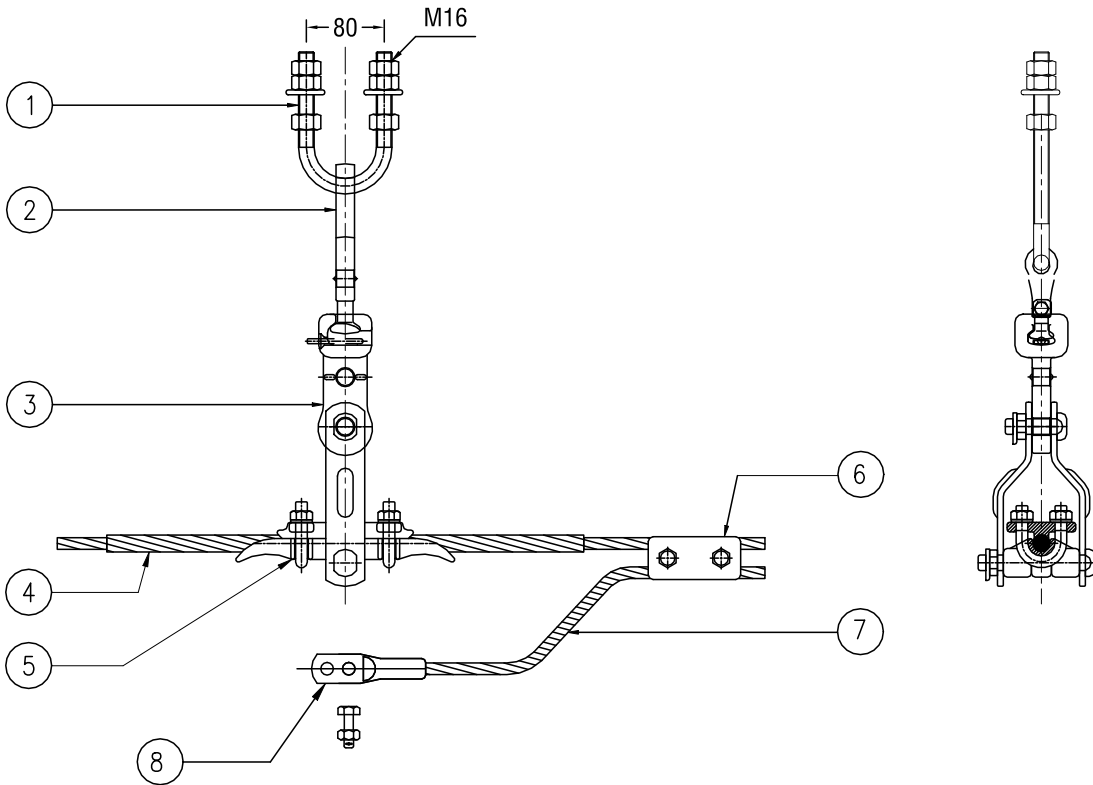
1. CHUỖI NÉO DÂY CHỐNG SÉT PASTEL 147.1
NCS-120



BẢNG KÊ VẬT LIỆU CHUỖI NÉO DÂY CHỐNG SÉT

SỐ TT	TÊN CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	LỰC PHÁ HỦY NHỎ NHẤT (kN)	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Móc treo	Cái	120	2	
2	Mắt nối trung gian điều chỉnh	Cái	120	1	
3	Vòng treo đầu tròn	Cái	120	1	
4	Mắt nối đơn	Cái	120	1	
5	Khóa néo dây chống sét	Bộ	120	1	Phù hợp với dây Pastel 147.1
6	Dây tiếp địa	mm		2000	Phù hợp với dây Pastel 147.1
7	Đầu cốt + bu lông M12	Bộ		1	Phù hợp với dây Pastel 147.1

2. CHUỖI ĐỖ DÂY CHỐNG SÉT PASTEL 147.1
ĐCS-70



BẢNG KÊ VẬT LIỆU CHUỖI ĐỖ DÂY CHỐNG SÉT

SỐ TT	TÊN CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	LỰC PHÁ HỦY NHỎ NHẤT (kN)	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Bu lông chữ u	Cái	70	1	
2	Vòng treo đầu tròn	Cái	70	1	
3	Mắt nối đơn	Cái	70	1	
4	Đệm dây	Bộ		1	
5	Khóa đỡ dây chống sét	Bộ	70	1	Phù hợp với dây Pastel 147.1
6	Kẹp 2 rãnh song song	Cái		1	Phù hợp với dây Pastel 147.1
7	Dây tiếp địa	mm		2000	Phù hợp với dây Pastel 147.1
8	Đầu cốt + bu lông M12	Bộ		1	Phù hợp với dây Pastel 147.1

HIỆU CHỈNH		NỘI DUNG HIỆU CHỈNH		NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM
 EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3		NÂNG KHẢ NĂNG TẢI ĐƯỜNG DÂY 220kV ĐỐC SỎI - DUNG QUẤT		CHUỖI PHỤ KIỆN DÂY CHỐNG SÉT PASTEL 147.1 (ĐCS-70 & NCS-120)		
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGUYỄN CÔNG THẮNG					
TRƯỞNG PHÒNG	LÊ HUỲNH LUÂN					
C.N.T.K	NGUYỄN KHOA HIẾU					
C.T.T.K	TRẦN THIÊN THƯ			TKBVTC06/2025325011G-ĐD-CCS		
KIỂM TRA	ĐẶNG NGỌC SƠN					
THIẾT KẾ	NGUYỄN MINH TRƯỜNG					
		TL	TỜ 1/1			

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.; 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT. 1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày
----------------------	---

	hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản,

	theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của

	nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSĐT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.
7. Giải quyết tranh chấp	7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT .
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại E-ĐKCT. 11.2. Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi

	phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. 14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.
15. Quyền tác giả	Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư

	một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa,

	dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
18. Đóng gói hàng hóa	18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án. 18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở E-ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại E-ĐKCT , hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại E-ĐKCT .
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại E-ĐKCT: a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng

	hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. 20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra. 21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại E-ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này. 21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú. 21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này. 21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử

	nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng. 21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra. 21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC. 21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT .
23. Bảo hành	23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu. 23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

	23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại E-ĐKCT. 23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó. 23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế. 23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới: a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam; b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa. Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải

	do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng. 24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan. 24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết. 24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh. 24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.
26. Bất khả	26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp

kháng	đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
27. Sửa đổi hợp đồng	27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ

	thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC. 27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSMT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi. 27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường. 27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao
--	--

	gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa: a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.
29. Chấm dứt	29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

hợp đồng	a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng; b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phạt phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt. 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
30. Hạn chế xuất khẩu	Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Công ty Truyền tải điện 2; Địa chỉ: Số 220 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Điện thoại: 02362225600 Fax: 0236 222 5610
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu:___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.11	Địa điểm dự án: Toàn bộ hàng hoá sẽ được giao tại các kho của đơn vị thi công xây lắp trên tuyến đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất hiện hữu thuộc xã Bình Sơn và xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: 1. Các tài liệu kỹ thuật liên quan 2. Công khai thông tin về quy định của Tập đoàn điện lực Việt Nam khi đánh giá quá trình thực hiện Hợp đồng: - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có Quyết định số 514/QĐ-EVN ngày 17/4/2025 về việc ban hành Hướng dẫn về đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (Quyết định 514). - Quyết định 514 nêu trên đã được đăng tải trên mục Văn bản pháp quy của Hệ thống Thông tin Quản lý Đấu Thầu của EVN tại địa chỉ https://dauthau.evn.com.vn/ Đề nghị các nhà thầu truy cập đường dẫn tại địa chỉ https://dauthau.evn.com.vn/ để tìm hiểu các thông tin quy định của EVN trong quá trình hiện Hợp đồng.
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Công ty Truyền tải điện 2; - Địa chỉ: Số 220 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng (Văn phòng làm việc Địa chỉ: số 478 đường 2 Tháng 9, Tp Đà Nẵng). - Điện thoại: 02362225600 - Fax: 0236 222 5610. - Địa chỉ email: Địa chỉ email: dtxdptc2@gmail.com
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá hợp đồng.

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu nộp chậm hơn thời gian nêu trên, Chủ đầu tư có quyền thông báo hủy hợp đồng và tịch thu bảo lãnh dự thầu

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng cách nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng thuộc Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng của HSMT.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 30 sau khi Bên B hoàn thành tất cả công việc của Hợp đồng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.

- Trường hợp Bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là **10 phần trăm (%)** giá trị của hợp đồng cho Bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng Bên B phải đảm bảo giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là **10 phần trăm (%)** giá trị của hợp đồng đối với mọi trường hợp.

- Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:

- + Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
- + Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- + Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- + Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp

	đồng; + Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. - Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. - Trường hợp Dự án được nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng, tuy nhiên Nhà cung cấp vẫn chưa hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng thì Nhà cung cấp phải gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không chậm hơn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành các nghĩa vụ thực hiện bao gồm các nghĩa vụ đảm bảo được nêu trong hợp đồng.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: __ <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT]</i>. - Các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: + Nhà thầu phụ có tất cả các quyền và nghĩa vụ của bên nhận thầu theo quy định của Nghị định 37/2015/NĐ-CP và quy định của pháp luật khác có liên quan. + Nhà thầu phụ chịu trách nhiệm về chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị do mình cung cấp, chế tạo, sản xuất. Việc nghiệm thu của Bên A (đại diện chủ đầu tư) không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của nhà thầu phụ về chất lượng vật liệu sản phẩm, cấu kiện thiết bị do mình cung cấp, chế tạo sản xuất, thực hiện kể cả sau thời gian bảo hành trừ các trường hợp mà các sai sót không phải do lỗi nhà thầu hoặc do nguyên nhân khách quan hay bất khả kháng. + Nhà thầu phụ phải đảm bảo tính pháp lý, rõ ràng, phải chứng minh được năng lực đối với phần việc được giao và phải được chủ đầu tư chấp nhận. + Việc thanh toán cho nhà thầu phụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết hợp đồng xây dựng và Thông tư; Nghị định

	50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 V/v sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 và Thông tư 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 v/v hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.
E-ĐKC 7.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày từ khi phát sinh tranh chấp (hoặc một thời gian khác do hai bên thoả thuận vào khi tranh chấp phát sinh) Giải quyết tranh chấp: Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì hai bên phải cùng bàn bạc giải quyết. Sau thời gian quy định trên nếu Bên A và Bên B không thể giải quyết được vấn đề tranh chấp thì hai bên chọn Toà án cấp có thẩm quyền có địa điểm đặt tại địa bàn Bên A để được xét xử giải quyết. Phán quyết của Toà án là tối thượng cuối cùng buộc hai bên phải chấp hành. Bên có lỗi chịu mọi chi phí liên quan đến Toà án.
E-ĐKC 9	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây: Cung cấp hàng hóa, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ kèm theo: - Hàng hoá được giao tại công trình: Toàn bộ hàng hoá sẽ được giao tại các kho của đơn vị thi công xây lắp trên tuyến đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất hiện hữu thuộc xã Bình Sơn và xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi. - Bên B cung cấp cho bên A biểu tiến độ chi tiết đối với các mốc: trình, duyệt bản vẽ chế tạo, tài liệu, hồ sơ kỹ thuật, khối lượng giao hàng cho từng đợt. Các tiến độ trên được thống nhất giữa bên A và B và được cập nhật, báo cáo Bên A hàng tuần. - Khi hàng đến kho Bên A sẽ được kiểm tra bởi Bên A hoặc đại diện của Bên A. - Khiếu nại, nếu có sẽ được gửi bằng fax hoặc phát chuyển nhanh cho Bên B, được xác nhận bằng thư có đăng ký, kèm chứng từ trong thời hạn quy định tại Luật Thương mại hiện hành. - Trong trường hợp hàng hoá mua không đúng quy định hoặc có khác biệt, Bên B có trách nhiệm thay thế hàng hoá nói trên bằng chi phí của mình theo giá hợp đồng + chi phí vận chuyển hàng hóa đến địa điểm thực hiện dự án (bao gồm phí xếp dỡ xuống) + chi phí tháo dỡ VTTB hỏng + chi phí lắp đặt. Bên A sẽ hoàn trả hàng hoá không đúng quy định theo yêu cầu bằng chi phí của Bên B. - Khi gửi hàng, Bên B sẽ gửi cho Bên A bằng fax hoặc phát chuyển nhanh đầy đủ chi tiết của chuyển hàng bao gồm số hợp đồng, mô tả

hàng, số lượng, phương tiện vận chuyển, ngày giao hàng, tất cả các dữ kiện cần thiết khác.

- Bên B sẽ gửi fax hoặc phát chuyển nhanh các tài liệu sau cho Bên A:

+ Thông báo giao hàng trong đó xác nhận chi tiết chuyển hàng gửi: Số và ngày ký hợp đồng, số kiện hàng, trọng lượng, số lượng hàng và trị giá, tên và địa chỉ của Công ty vận chuyển, thời gian và địa điểm giao hàng.

+ Các bản sao hoá đơn của Bên B nêu mô tả hàng, số lượng, đơn giá, tổng giá trị;

+ Biên bản thử nghiệm do nhà sản xuất thực hiện cho toàn bộ hàng hóa thuộc gói thầu hoặc từng đợt giao hàng.

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hợp lệ (nếu hàng hóa có nguồn gốc từ nước ngoài)

+ Giấy chứng nhận bảo hành của nhà sản xuất/Bên Bán.

+ Các bản kê chi tiết hàng hóa đóng gói.

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá và vật liệu.

+ Chứng nhận chất lượng và số lượng do nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp phát hành.

+ Chứng chỉ xuất xưởng của nhà sản xuất.

+ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

+ Hồ sơ hoàn công.

- Các tài liệu nói trên sẽ được Bên A nhận tối thiểu là một tuần trước khi hàng đến kho Bên A, nếu không nhận được Bên A sẽ không nhận hàng, Bên B sẽ chịu các chi phí phát sinh.

- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận hàng hoá nếu các tài liệu do bên B cung cấp không phù hợp với các quy định của hợp đồng mà không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào khác.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên B phải thông báo kịp thời cho Bên A bất kỳ sự thay đổi nào so với nội dung trong Hợp đồng và chỉ ra sự thay đổi đó để Bên A xem xét (kể cả trong quá trình phê duyệt tài liệu kỹ thuật).

Tùy theo từng loại VTTB hàng hóa, Bên mời thầu sẽ bổ sung thêm các điều khoản (nếu cần thiết)

Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.

E-ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Trộn gói.
E-ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 12.3	Điều chỉnh thuế: Được phép “Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”].
E-ĐKC 13.1	Tạm ứng: Trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng, văn bản đề nghị tạm ứng của Bên B và bảo lãnh tạm ứng theo Mẫu số 20 Phần 4 hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận, Bên A ứng trước cho Bên B 10% giá trị hàng hóa không bao gồm VAT, theo hình thức chuyển khoản, Bên B chịu phí chuyển tiền. Bảo lãnh tạm ứng phải được cấp bởi ngân hàng, tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Thời gian bảo lãnh tạm ứng theo tiến độ thực hiện hợp đồng tính từ khi phát hành đến thời gian sau ít nhất 30 ngày so với thời điểm dự kiến thu hồi hết tiền tạm ứng, theo Mẫu số 19 Phần 4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng. Thời gian bảo lãnh tạm ứng theo tiến độ thực hiện hợp đồng tính từ khi phát hành đến thời gian sau ít nhất 30 ngày so với thời điểm dự kiến thu hồi hết tiền tạm ứng. Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 30 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Bên B chi trả. Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 30 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để

	đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định. Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định. Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng.
E-ĐKC 14.2	Hình thức thanh toán: Chuyển khoản. Bên B chịu phí chuyển tiền Phương thức thanh toán: + Thanh toán khi giao hàng: Sau khi Bên B giao hàng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 80% giá trị lô hàng giao của từng đợt hàng, 100% thuế GTGT trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được Văn bản đề nghị thanh toán kèm theo đầy đủ 01 bản gốc và 06 bản chụp các chứng từ sau: ▪ Văn bản đề nghị thanh toán 80% giá trị lô hàng và 100% VAT ▪ Biên bản giao nhận hàng hóa tại điểm giao hàng cuối cùng ▪ Hóa đơn thuế Giá trị gia tăng ▪ Bảng kê chi tiết hàng hóa đóng gói ▪ Hồ sơ xuất xưởng (biên bản nghiệm thu hàng hóa tại nhà máy – FAT) ▪ chứng nhận số lượng, chất lượng của hàng hoá. ▪ Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có) ▪ Giấy chứng nhận bảo hành ▪ Bản thanh toán theo quy định Số đợt thanh toán: Không quá [ghi số đợt thanh toán, tối đa là 3 đợt] đợt. Trong trường hợp Nhà thầu phải bồi thường cho Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư có quyền khấu trừ tiền bồi thường vào bất cứ đợt thanh toán nào cho Nhà thầu.

	+ Mười phần trăm (10%) giá trị còn lại của hàng hóa không bao gồm VAT sẽ được Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày đóng điện nghiệm thu công trình hoặc 03 tháng kể từ ngày giao chuyển hàng cuối cùng (thời hạn nào đến trước thì áp dụng) với điều kiện Bên B đã xử lý xong mọi tồn tại về hàng hóa, đồng thời với việc Bên B nộp bảo lãnh bảo hành và Bên B nộp cho Bên A 01 bản gốc và 5 bản sao các chứng từ để thanh toán như sau: ▪ Văn bản đề nghị thanh toán 10% giá trị hợp đồng chưa bao gồm VAT. ▪ Giấy xác nhận hàng hoá đã được nghiệm thu đưa vào vận hành hoặc giấy xác nhận chuyển hàng cuối cùng đã được bàn giao. ▪ Bảo lãnh bảo hành do Ngân hàng phát hành, có giá trị tương ứng 5% giá trị hợp đồng; ▪ Phiếu giá thanh toán theo quy định. + Đối với chi phí dịch vụ: 100% chi phí dịch vụ bao gồm thuế GTGT sẽ được thanh toán trong vòng 14 ngày sau khi Bên mua nhận được 01 bản gốc và 05 bản sao các chứng từ sau: ▪ Văn bản đề nghị thanh toán phí dịch vụ. ▪ Hóa đơn thuế Giá trị gia tăng ▪ Chứng chỉ do Bên mua phát hành xác nhận Bên bán đã hoàn thành các dịch vụ theo yêu cầu của hợp đồng. ▪ Phiếu giá thanh toán theo quy định. <i>Nhà thầu được thanh toán toàn bộ giá hợp đồng khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Trường hợp khối lượng công việc thực hiện ít hơn khối lượng theo hợp đồng thì hai bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng, trong đó nêu rõ giá hợp đồng mới tương ứng với khối lượng công việc thực tế].</i>
E-ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: - Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hoá đúng yêu cầu để tránh hư hỏng trong quá trình chuyên chở hàng hoá tới nơi nhận cuối cùng như đã quy định trong hợp đồng. Việc đóng gói phải đảm bảo để chịu đựng không giới hạn việc va chạm trong khi bốc dỡ chuyển tải và khi hàng hoá bị phơi dưới nhiệt độ cao, có muối mặn, mưa và tại bãi cất giữ ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến tình trạng xa xôi của điểm đến cuối cùng và sự thiếu hụt các phương tiện chuyên tải chuyên dùng ở mọi điểm.

	- Tất cả các kiện hàng có trọng lượng từ 3 tấn trở lên hoặc kích cỡ từ 1m³ trở lên cần phải được đánh dấu trọng tâm của kiện hàng đó bằng ký hiệu “0” hoặc 2 chữ “TT”. Trên bề mặt của tất cả các kiện hàng sẽ được ghi rõ ràng các dòng chữ sau đây: Đóng gói hàng hóa: Ký hiệu và mã số sau đây được thực hiện bằng sơn không phai màu trên mỗi kiện hàng:  - Số hợp đồng: - Tên dự án: - Người gửi: - Người nhận: - Kích thước: - Thể tích (m³): - Khối lượng tịnh và toàn bộ:
E-ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: ▪ Nhà thầu chịu trách nhiệm mua bảo hiểm với giá trị bảo hiểm tương ứng 110% của giá trị hàng hoá từ kho Người Bán đến bộ móng công trường trên cơ sở “tất cả các rủi ro” kể cả rủi ro chiến tranh hoặc đình công. ▪ Bên mua bảo hiểm: nhà thầu ▪ Bên được bảo hiểm hoặc bên thụ hưởng: Công ty Truyền tải điện 2 - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia. Số tiền bảo hiểm: bằng giá trị bảo hiểm. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Nhà thầu có trách nhiệm yêu cầu, đôn đốc và phối hợp với tổ chức bảo hiểm để hoàn tất việc bồi thường cho Chủ đầu tư toàn bộ giá trị hàng hóa được bảo hiểm trong thời gian 30 ngày. Mọi chi phí liên quan đến bảo hiểm do Nhà thầu chi trả.

E-ĐKC 20.1	Bên B chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa (kể cả chi phí bốc dỡ hàng hóa lên phương tiện vận chuyển và xuống mặt bằng thi công). Toàn bộ hàng hoá sẽ được giao tại các kho của đơn vị thi công xây lắp trên tuyến đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất hiện hữu thuộc xã Bình Sơn và xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi. Các yêu cầu khác: + Mọi chi phí liên quan đến vận chuyển hàng hoá, chi phí bảo hiểm và lưu kho đều do Bên B thanh toán và tính vào giá của hợp đồng. + Bên B phải phối hợp với đơn vị quản lý dự án, tư vấn giám sát, nhà thầu xây lắp đảm bảo dự án không bị trở ngại trong quá trình thi công. Dịch vụ kỹ thuật (nếu có): Bên B được yêu cầu cung cấp bất kỳ hoặc tất cả các dịch vụ liên quan đến lắp đặt, vận hành hàng hoá.
E-ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: Không có
E-ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: <u>a) Quy định về thử nghiệm:</u> Việc kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá và cấp Kết quả thử nghiệm mẫu sẽ được thực hiện bởi Quatest 1/2/3 để làm cơ sở nghiệm thu hàng hoá giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu. Mọi chi phí liên quan sẽ do nhà thầu chi trả. Việc thử nghiệm sẽ được thực hiện trên mẫu được chọn ngẫu nhiên từ lô hàng với sự chứng kiến của Chủ đầu tư và Nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ tiến hành nghiệm thu lô hàng sau khi có Kết quả thử nghiệm mẫu đạt chất lượng do Đơn vị thử nghiệm độc lập cấp. Quy cách mẫu thử tuân thủ theo tiêu chuẩn IEC 1089 hoặc tiêu chuẩn tương đương được quy định cụ thể trong Phần “Yêu cầu về mặt kỹ thuật” của E-HSMT. Số lượng mẫu thí nghiệm: Lựa chọn ngẫu nhiên 02% trên tổng số cuộn mỗi chủng loại để lấy mẫu thử nghiệm (trong trường hợp số cuộn ít hơn 100 thì lấy 02 mẫu). Chiều dài mẫu thử nghiệm sẽ tuân theo tiêu chuẩn TCVN 6483:1999. Những mẫu thử nghiệm không còn giá trị sử dụng sau quá trình thử nghiệm sẽ không được tính vào số lượng giao hàng. <u>b) Chứng kiến thử nghiệm và chi phí:</u> Việc lấy mẫu và thử nghiệm nghiệm thu sẽ được thực hiện dưới sự chứng kiến của đại diện Chủ đầu tư (05 người). Nhà thầu có trách nhiệm thông báo lịch chứng kiến thử nghiệm,

nghiệm thu cho Chủ đầu tư trước 07 ngày để tổ chức phối hợp với các đơn vị liên quan. Toàn bộ chi phí liên quan đến công tác thử nghiệm và nghiệm thu, kể cả chi phí cho Đoàn chứng kiến thử nghiệm và nghiệm thu của Chủ đầu tư (bao gồm vé máy bay, đi lại, ăn nghỉ, ... (nếu có) trong thời gian chứng kiến thử nghiệm và nghiệm thu) sẽ do Nhà thầu chịu.

c) Quyền của Chủ đầu tư trong trường hợp sai khác về Chất lượng:

- ✓ Trong quá trình giao nhận hàng cho đến trước khi giá trị lô hàng đã được thanh toán, nếu phát hiện có sai khác về chất lượng, Chủ đầu tư có quyền từ chối toàn bộ hoặc một phần hàng hóa đã giao và yêu cầu Nhà thầu phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan. Khi đó, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp lại hàng hoá theo đúng chất lượng và thời gian qui định trong hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu không thể cung cấp lại hàng hoá theo đúng hợp đồng, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo Điều 29 của Điều kiện chung của Hợp đồng. Việc từ chối một phần lô hàng có thể dẫn đến việc chấm dứt một phần hợp đồng.
- ✓ Sau khi lô hàng đã được thanh toán, nếu phát hiện có sự sai khác về chất lượng thì sẽ được coi là hàng lỗi và sẽ được áp dụng theo cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh của hàng hóa trong thời gian bảo hành quy định tại Điều 25.2 của Điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Trong thời gian bảo hành, nếu phát hiện hàng hóa đang sử dụng có dấu hiệu hư hỏng hoặc kém chất lượng, Chủ đầu tư có quyền kiểm tra hoặc thử nghiệm lại.

Trong trường hợp xác định hàng hoá không đạt chất lượng theo hợp đồng do lỗi của Nhà thầu, tùy theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải bồi thường phần giá trị hàng hoá không đủ chất lượng trên hoặc đổi lại toàn bộ hàng hóa đạt chất lượng theo quy định của hợp đồng và bồi hoàn cho Chủ đầu tư mọi chi phí liên quan.

d. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa trước khi giao hàng: trên cơ sở phù hợp với yêu cầu về mặt kỹ thuật.

- Tất cả hàng hóa phải được thử nghiệm để khẳng định tính đáp ứng các đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu về mặt kỹ thuật;

- Trong vòng 30 ngày trước khi thử nghiệm, nhà thầu sẽ gửi cho chủ đầu tư danh sách các thử nghiệm sẽ được nhà thầu hoặc nhà thầu phụ của họ tiến hành.

- Không muộn hơn 15 ngày trước khi tiến hành các thử nghiệm/kiểm tra mà đã được Bên A xác nhận là cần có sự chứng

kiến của Bên A, Bên B sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên A về ngày, giờ, địa điểm và nội dung các thử nghiệm/kiểm tra đó.

- Các đại diện hợp pháp của Bên A, có thể đến xưởng chế tạo của bên B, bất kỳ lúc nào trong giờ làm việc để giám định hàng hoá được cung cấp theo hợp đồng và chứng kiến thử nghiệm. Mọi công việc giám định và chứng kiến được thực hiện mà không làm ảnh hưởng đến công việc Bên B. Bên B cần thông báo và cấp chính xác số liệu thông tin khi các đại diện Bên A yêu cầu.

- Mọi chi phí liên quan đến việc kiểm tra, chứng kiến thử nghiệm bao gồm chi phí đi lại, ăn ở sẽ do Bên B chịu.

- Bên B phải thông báo cho Bên A tiến độ công việc ít nhất 07 ngày trước lịch thử nghiệm. Năm (05) bản sao chứng chỉ về số lượng thử nghiệm tại nơi chế tạo theo hợp đồng được gửi cho bên A. Việc chấp nhận hàng hóa hoặc khước từ giám định, chứng kiến thử nghiệm của Bên A đều không thể giải phóng Bên B trách nhiệm cấp hàng theo yêu cầu của hợp đồng.

e. Kiểm tra trước khi chấp nhận hàng hoá:

- Số lượng và tình trạng của hàng hóa sẽ được kiểm tra tại kho Bên Mua bởi đại diện của Bên bán, Bên mua và đơn vị giám định độc lập. Biên bản giám định sẽ được lập và ký bởi các bên và là cơ sở để Bên Mua khiếu nại Bên bán nếu hàng hóa có sai khác. Chi phí giám định do Bên Bán chịu.

- Trong trường hợp có sự khác biệt về số lượng và chất lượng của hàng hóa so với quy định trong Hợp đồng, bằng chi phí của mình Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp lại số hàng hóa thay thế không phù hợp đó, cấp tại kho công trình và chịu toàn bộ các chi phí liên quan (chi phí vận chuyển hàng hóa đến địa điểm thực hiện dự án (bao gồm phí xếp dỡ xuống) + chi phí tháo dỡ VTTB hỏng + chi phí lắp đặt, thí nghiệm lại(nếu có)) trong vòng 21 ngày sau khi nhận được khiếu nại của Bên A. Bên A sẽ hoàn trả lại hàng hóa không phù hợp đó theo yêu cầu và bằng chi phí của Nhà thầu.

- Các chi phí liên quan đến sai khác về số lượng và chất lượng hàng hóa bao gồm vận chuyển bốc dỡ tại địa điểm giao nhận do Bên B chịu trách nhiệm

- Bên A sẽ có quyền tham dự các cuộc kiểm định nêu trên bằng chi phí của mình.

- Bên B chịu trách nhiệm về chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị do mình cung cấp, chế tạo, sản xuất. Việc nghiệm thu của Bên A không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của

	nhà thầu cung cấp vật tư về chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị do mình cung cấp, chế tạo, sản xuất, thực hiện kể cả sau thời gian bảo hành trừ các trường hợp mà các sai sót không phải do lỗi của Bên B hoặc do nguyên nhân khách quan hay bất khả kháng.
E-ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Nhà máy và tại công trường.
E-ĐKC 22	1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt như sau: + Nếu Bên B giao hàng chậm trễ so với thời gian quy định của hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt với mức 0,5% giá trị hàng hóa chậm trễ trên một tuần (trong vòng 04 tuần đầu tiên) và 01% giá trị hàng hóa chậm trễ trên một tuần trong các tuần giao chậm tiếp theo (Nếu hàng giao chậm là phụ kiện của thiết bị thì giá trị tính phạt là giá trị của thiết bị). (Chậm từ 4 ngày trở lên, kể cả ngày nghỉ và ngày lễ, được tính là 1 tuần). + Nếu Bên B chậm trễ việc xử lý tồn tại hàng hóa quá 10 ngày so với ngày Bên A thông báo xử lý tồn tại làm ảnh hưởng đến tiến độ công trình thì Bên B phải chịu phạt với mức 0,5% giá trị của hàng hóa có tồn tại cần phải xử lý do lỗi của Bên B cho mỗi tuần chậm trễ. - Mức phạt tối đa do vi phạm hợp đồng là 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng Ngoài mức phạt theo thỏa thuận nêu trên, Nhà thầu còn phải bồi thường các thiệt hại cho Chủ đầu tư và bên thứ 3 (nếu có) trong trường hợp do chậm trễ cung cấp vật tư thiết bị, do các sai sót, do hành vi vi phạm hợp đồng của Nhà thầu dẫn đến thiệt hại cho Chủ đầu tư và bên thứ 3 (nếu có) về người và tài sản trong thời gian thực hiện hợp đồng, bảo hành vật tư thiết bị. Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế. + Ngoài mức phạt/bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ hoàn thành hợp đồng nêu trên, Chủ đầu tư cảnh cáo nhà thầu bằng

	văn bản làm cơ sở để đánh giá uy tín của nhà thầu thông qua tiến độ và chất lượng thực hiện các hợp đồng. Việc cảnh cáo sẽ được báo cáo EVNNPT, niêm yết tại trang web nội bộ của EVNNPT và thông báo đến toàn thể các đơn vị thành viên của EVNNPT. Đồng thời, Tập đoàn điện lực Việt Nam sẽ phê duyệt kết quả đánh giá chất lượng nhà thầu để làm cơ sở đánh giá uy tín nhà thầu. Nhà thầu truy cập mục văn bản pháp quy Hệ thống Thông tin Quản lý Đấu thầu của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) tại địa chỉ http://dauthau.evn.com.vn để nắm bắt được các thông tin: • Quy định của EVN khi đánh giá quá trình thực hiện Hợp đồng và cập nhật kết quả đánh giá. • Quy định của EVN về việc áp dụng kết quả đánh giá. - Yêu cầu về phạt do Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong hợp đồng: Không áp dụng.
E-ĐKC 23.3	Yêu cầu về bảo hành: - Thời hạn bảo hành là: Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành hàng hoá như sau: + Bên Bán có trách nhiệm bảo hành hàng hoá trong vòng 24 tháng kể từ ngày đóng điện nghiệm thu hàng hóa hoặc không quá 30 tháng kể từ ngày giao chuyển hàng cuối cùng, tùy điều kiện nào đến trước. + Đối với các vật tư thiết bị do Bên Bán sửa chữa hoặc thay thế trong thời gian bảo hành thì thời hạn bảo hành cho các thiết bị này là 24 tháng kể từ ngày kết thúc việc sửa chữa hoặc thay thế. - Giá trị bảo lãnh bảo hành: 5% giá hợp đồng. - <u>Bảo lãnh bảo hành</u>: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày vật tư thiết bị/Công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Bên A chấp nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải giao cho Bên A Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành có giá trị bằng 5 phần trăm (%) Giá trị hợp đồng. - <u>Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành</u>: Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ phát hành đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Bên bán phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương

ứng với thời gian bảo hành mới.

- Hai bên thống nhất sử dụng mẫu Phiếu bảo hành Vật tư thiết bị (VTTB) do EVNNPT ban hành tại Văn bản số 1237/EVNNPT-PC ngày 10/04/2018

- Trong thời hạn bảo hành, Nhà thầu phải có trách nhiệm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng các thiết bị định kỳ theo quy định. Trong trường hợp thiết bị bị hỏng hóc, sự cố không do lỗi vận hành, Nhà thầu phải có trách nhiệm khắc phục sửa chữa, cung cấp và thay thế trong thời gian sớm nhất.

- Ngoài thời hạn bảo hành, nếu thiết bị bị hỏng hóc, sự cố, Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp cùng với Chủ đầu tư cũng như đơn vị quản lý vận hành kiểm tra, khắc phục sửa chữa ngay khi có yêu cầu của Chủ đầu tư trong thời gian sớm nhất.

- Nhà thầu/nhà sản xuất phải có trách nhiệm giải quyết, xử lý các khiếm khuyết và hỏng hóc của thiết bị do lỗi của nhà sản xuất sau khi hết bảo hành. Nếu nhà thầu/nhà sản xuất không kịp thời khắc phục, sửa chữa khiếm khuyết hay hỏng hóc của thiết bị bên mua có quyền tạm dừng mua chủng loại thiết bị đó.

- Bên B chịu trách nhiệm về chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện do mình cung cấp, chế tạo, sản xuất. Việc nghiệm thu của bên A (đại diện chủ đầu tư) không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của Bên B về chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị do mình cung cấp, chế tạo, sản xuất, thực hiện kể cả sau thời gian bảo hành trừ các trường hợp mà các sai sót không phải do lỗi nhà thầu hoặc do nguyên nhân khách quan hay bất khả kháng.

Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.

Khi kết thúc bảo hành, Bên B lập báo cáo hoàn thành công tác bảo hành gửi Bên A. Bên A có trách nhiệm xác nhận hoàn thành bảo hành cung cấp vật tư thiết bị. Bên A mời Đơn vị quản lý vận hành tham gia xác nhận hoàn thành bảo hành cung cấp VTTB.

	Trong trường hợp Bên A hoặc đơn vị quản lý vận hành chưa chấp nhận Bên B hoàn thành việc bảo hành công trình thì Bên A phải làm việc với Bên B để thống nhất các nội dung, thời gian khắc phục các tồn tại đó. Đồng thời gia hạn thời gian bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại nêu trên. Sau khi các tồn tại được giải quyết, Bên B sẽ thực hiện lại thủ tục yêu cầu xác nhận hoàn thành việc bảo hành. Đồng thời Bên A thực hiện các thủ tục giải tỏa bảo lãnh bảo hành cho Bên B. Đánh giá chất lượng VTTB trong giai đoạn vận hành: Công khai trong HSMT để nhà thầu tham dự thầu biết các VTTB sau khi được mua sắm, lắp đặt trên lưới sẽ tiếp tục được đánh giá chất lượng theo quy định của EVN trong quá trình vận hành, bao gồm cả giai đoạn bảo hành và sau bảo hành
E-ĐKC 23.5 E-ĐKC 23.6	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên A đề nghị bằng văn bản. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành: + Khi kiểm tra, nghiệm thu cũng như trong quá trình lắp đặt vận hành, nếu hàng hoá không phù hợp về mặt kỹ thuật hoặc chất lượng không đảm bảo thì Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản để Bên B có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời, nhưng không muộn hơn 10 ngày kể từ khi Bên B nhận được thông báo của Bên A. + Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời hạn bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B, Chủ đầu tư phải thông báo ngay cho Nhà thầu bằng văn bản. Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này. Thời gian thực hiện: + Đối với hàng hóa được xác định có thể xử lý tại công trường: Nhà thầu phải tiến hành thay thế hoặc sửa chữa trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày Bên A đề nghị xử lý tồn tại bằng văn bản; + Đối với hàng hóa được xác định không thể xử lý tại công

	trường: Nhà thầu phải tiến hành thay thế hoặc sửa chữa trong thời gian không quá 60 ngày kể từ ngày Bên A đề nghị xử lý tồn tại bằng văn bản; Sau khi đã nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nếu Nhà thầu cố tình trì hoãn hoặc không sửa chữa và/hoặc thay thế những hàng hoá có khuyết tật trong thời gian quy định nêu trên, Chủ đầu tư có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện hoặc có thể tiến hành việc sửa chữa đó (nếu được), Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này, với rủi ro và chi phí của Nhà thầu mà không có ảnh hưởng đến bất cứ nghĩa vụ hay quyền lợi của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu. Nếu không Bên A sẽ đơn phương tịch thu bảo lãnh bảo hành hoặc yêu cầu Ngân hàng thanh toán chi phí bảo hành mà không cần đưa ra bất cứ lý do gì. Khi đó Bên A sẽ có thư cảnh cáo/phê bình Bên B và có quyền tạm dừng mua chủng loại vật tư, thiết bị đó. Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hoá, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Bên A chấp nhận;
E-ĐKC 27.7 (d)	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu _____ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



EVNNPT

CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 2

Địa chỉ: 220 Nguyễn Văn Linh, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: 0236.2225600 Fax: 0236.2225610

HỢP ĐỒNG

Số: /202.../...../PTC2-...../.....

Gói thầu số 3: Cung cấp VTTB và phụ kiện đường dây 220kV

Dự án: Nâng khả năng tải đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023;
- Căn cứ các Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;
- Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu;
- Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-HĐTV ngày 16/3/2025 của Hội đồng thành viên EVNNPT về việc giao Công ty Truyền tải điện 2 làm chủ đầu tư dự án Nâng khả năng tải Đường dây 220 kV Dốc Sỏi – Dung Quất;
- Căn cứ Quyết định số 1109/QĐ-EVNNPT ngày 25/6/2025 của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia về việc phê duyệt dự án Nâng khả năng tải Đường dây 220 kV Dốc Sỏi – Dung Quất;
- Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-PTC2 ngày 03/7/2025 của PTC2 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) dự án: Nâng khả năng tải đường dây 220kV Dốc Sỏi - Dung Quất;
- Căn cứ Quyết định số/QĐ-PTC2 ngày/...../2025 của Giám đốc Công ty Truyền tải điện 2 về việc phê duyệt dự toán gói thầu số 3: Cung cấp VTTB và phụ kiện đường dây 220kV thuộc dự án “Nâng khả năng tải đường dây 220kV Dốc Sỏi – Dung Quất” (sau đây gọi tắt là Gói thầu số 3);
- Căn cứ Quyết định số /QĐ-PTC2 ngày của Công ty Truyền tải điện 2 về việc phê duyệt E-HSMT Gói thầu số 3;

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-PTC2 ngày của Công ty Truyền tải điện 2 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số **3** và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Hôm nay, ngày tháng năm 202.... Chúng tôi, đại diện cho các bên ký kết hợp đồng, gồm có:

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Tên Bên mời thầu: **Công ty Truyền tải điện 2**

Địa chỉ: 220 Nguyễn Văn Linh - Phường Thạc Gián - Quận Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Điện thoại: 0236. 2225.610/611. Fax: 0236. 2225.610

Tài khoản: 102010000191021 tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng

Mã số thuế: 0102743068-006

Đại diện là ông: **Lê Đình Chiến**

Chức vụ: Giám đốc PTC2

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B) :

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số: tại Ngân hàng

Mã số thuế: Điện thoại:

Đại diện: Ông Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền). Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

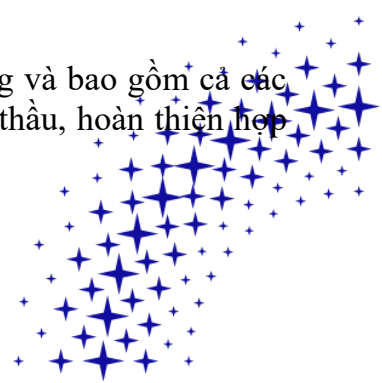
Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa (bao gồm cả lắp đặt) với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng :

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng:

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
 2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
 3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
 4. E-ĐKC của hợp đồng;
 5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
- 

7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A :

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: đồng (đã bao gồm VAT).

Trong đó:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng: Trọn gói

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng:

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và Bên A nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật.

Hợp đồng được lập thành 08 bộ, chủ đầu tư giữ 06 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B
“TÊN NHÀ THẦU”

ĐẠI DIỆN BÊN A
CTY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 2



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.](²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ (³). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[*ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)*]

Người ủy quyền

[*ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu (nếu có)*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu

của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.